

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HCM**

\*\*\*\*\*

**TRẦN THỊ BĂNG TÂM**

**MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ  
QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO CHUẨN  
MỤC VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**TP. HCM NĂM 2007**

# MỤC LỤC

## PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do nghiên cứu đề tài
- 2.. Mục tiêu nghiên cứu đề tài
3. Phương pháp nghiên cứu
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu
5. Nội dung nghiên cứu

## CHƯƠNG 1: TÁC ĐỘNG CỦA WTO ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ..... 1

### 1.1. Tổng quan về hệ thống các TCTD Việt Nam trước thêm hội nhập: ..... 1

#### 1.1.1. Hệ thống các TCTD Việt Nam: ..... 1

#### 1.1.2- Kết quả đạt được trong quá trình đổi mới để chuẩn bị hội nhập quốc tế của các TCTD trong nước: ..... 1

##### 1.1.2.1.Đổi mới về tổ chức và quản lý: ..... 1

##### 1.1.2.2.Tăng năng lực tài chính: .....1-2

##### 1.1.2.3.Hiện đại hóa công nghệ: ..... 2

##### 1.1.2.4.Tăng cường công tác đào tạo: ..... 2

##### 1.1.2.5. Tăng cường năng lực hoạt động khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh:..... 3

### 1.2.Những cam kết chủ yếu về lĩnh vực ngân hàng khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới ( WTO):..... 4

#### 1.2.1. Về loại hình tổ chức: ..... 4

#### 1.2.2. Về loại hình dịch vụ: ..... 4

#### 1.2.3. Về mạng lưới giao dịch: ..... 5

#### 1.2.4. Quy định về tỷ lệ góp vốn: ..... 5

#### 1.2.5. Quy định về năng lực tài chính: ..... 5

### 1.3. Tác động của việc gia nhập tổ chức thương mại thế giới trong lĩnh vực ngân hàng ..... 5-6

#### 1.3.1. Tác động WTO đối với các TCTD:..... 6

##### 1.3.1.1- Điểm mạnh: ..... 6

##### 1.3.1.2. Điểm yếu : ..... 7

##### 1.3.1.3. Cơ hội: ..... 8-9

##### 1.3.1.4. Thách thức: ..... 10-12

1.3.2. Tác động WTO đối với hoạt động tín dụng của các NHTM: .....	12 -14
<b>CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG THEO THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ</b>	
<b>2.1. Sự cần thiết phải nâng cao năng lực quản trị rủi ro tại các NHTM: .....</b>	<b>15</b>
2.1.1. Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt.....	15
2.1.2. Hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào mức độ rủi ro: .....	16
2.1.3. Quản trị rủi ro tốt là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của ngân hàng: .....	16
<b>2.2. Những nội dung cơ bản về quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM: .....</b>	<b>16</b>
<b>2.2.1. Khái niệm các loại rủi ro cơ bản trong hoạt động ngân hàng:.....</b>	<b>16-20</b>
<b>2.2.2. Nội dung công tác quản trị rủi ro tín dụng theo tại các NHTM .....</b>	<b>21</b>
2.2.2.1. Rủi ro tín dụng: .....	21
2.2.2.1.1. Các yếu tố dẫn đến rủi ro tín dụng.....	21-22
2.2.2.1.2. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng của NHTM .....	22-24
2.2.2.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn và thông lệ ngân hàng quốc tế: .....	24-25
2.2.2.2.1. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:.....	25-27
2.2.2.2.2. Cơ cấu tổ chức: .....	27-28
2.2.2.2.3. Hệ thống và quy trình quản lý rủi ro tín dụng: .....	28-30
<b>2.2.3. Một số tiêu chuẩn quản lý rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ ngân hàng quốc tế. ....</b>	<b>30</b>
2.2.3.1. Giới thiệu sơ lược về Basle:.....	30-31
2.2.3.2. Một số tiêu chuẩn quản lý rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ ngân hàng quốc tế:.....	31
2.2.3.2.1. Bảo đảm hệ số vốn an toàn tối thiểu .....	31-33
2.2.3.2.2. Hoàn thiện quy trình cho vay và quản lý tín dụng.....	33-37
2.2.3.2.3. Phân tán rủi ro tín dụng : .....	37
2.2.3.2.4. TCTD buộc phải xây dựng hệ thống quản lý thông tin khách hàng .....	37-38
2.2.3.2.5. Giám sát chặt chẽ các khoản nợ được gia hạn, nợ được cơ cấu lại nhằm bảo đảm các biện pháp thu hồi và xử lý nợ nhanh chóng.....	38-39
2.2.3.2.6. Xây dựng các chính sách, biện pháp phù hợp xác định, giám sát và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển dịch trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế và việc duy trì khoản dự trữ phù hợp cho các rủi ro nói trên.....	39

2.2.3.2.7. Xây dựng hệ thống đo lường, giám sát và kiểm soát chính xác những rủi ro thị trường, biết áp đặt những biện pháp hạn chế và/ hoặc phí đối với khoản vốn cụ thể khi tiếp cận với thị trường nhiều rủi ro ngay cả nếu đã được bảo lãnh.....	39
2.2.3.2.8. Xây dựng quy trình quản lý rủi ro tổng thể .....	40
2.2.3.2.9. Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hiện tại phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động và kiểm toán bên ngoài.....	40
2.2.3.2.10. Xây dựng bộ phận giám sát và quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả: .....	40
2.2.3.2.11. Xây dựng chính sách, thực tiễn và cơ chế hoạt động phù hợp: .....	40-41
<b>CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG HIỆN NAY:.....</b>	<b>42</b>
<b>3.1. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam: .....</b>	<b>42</b>
<b>3.1.1. Rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam: .....</b>	<b>42</b>
3.1.1.1. Về chất lượng tín dụng: .....	42-43
3.1.1.2. Về năng lực tài chính: .....	43
3.1.1.3. Về năng lực quản trị điều hành: .....	43-44
<b>3.1.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của NHNN.....</b>	<b>44-49</b>
<b>3.1.3. Thực trạng quản trị rủi ro tại các NHTM Việt Nam .....</b>	<b>49-50</b>
<b>3.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHCT Việt Nam:.....</b>	<b>50</b>
<b>3.2.1. Tổng quan hệ thống NHCT Việt Nam: .....</b>	<b>50</b>
<b>3.2.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHCT Việt Nam.....</b>	<b>50</b>
3.2.2.1. Tình hình công tác tín dụng tại NHCTVN: .....	50-52
3.2.2.2. Những mặt làm được : .....	52
3.2.2.2.1. Cơ cấu lại nợ, lành mạnh hóa tài chính, nâng cao năng lực tài chính.....	52-53
3.2.2.2.2. Cơ cấu lại tổ chức, hoạt động quản lý của ngân hàng theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro nhằm tăng an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng.....	53-54
3.2.2.2.3. Chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy quản lý tín dụng, triển khai thẩm định rủi ro tín dụng theo yêu cầu thông lệ quốc tế:.....	54-56
3.2.2.1.4. Xây dựng quy trình thẩm định tín dụng theo tiêu chuẩn ISO 2000.....	56-57
3.2.2.1.5. Chức năng, nhiệm vụ của cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý rủi ro tín dụng và cán bộ lãnh đạo trong công tác quản lý tín dụng.....	57-59
3.2.2.1.6. Xây dựng hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ quản lý các mặt nghiệp vụ hoạt động toàn NH:.....	59-60
3.2.2.1.7. Xây dựng hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro trong hệ thống	

NHCTVN: .....	60
3.2.2.1.8. Trích lập rủi ro theo thông lệ NH quốc tế:.....	60-61
3.2.2.1.9. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản: .....	61
<b>3.2.2.3. Một số mặt hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng NHCTVN:.....</b>	<b>62</b>
3.2.2.3.1. Về an toàn vốn tối thiểu: .....	62
3.2.2.3.2. Về cơ cấu đầu tư và các sản phẩm tín dụng:.....	63-65
3.2.2.3.3. Về mô hình quản trị rủi ro tín dụng:.....	65-67
3.2.2.3.4. Về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:.....	67 -68
3.2.2.3.5. Việc thẩm định giá tài sản bảo đảm chưa sát thực:.....	68
3.2.2.3.6. Về hệ thống công nghệ thông tin:.....	69
3.2.2.2.7. Công tác kiểm tra, giám sát sau khi vay:.....	69
3.2.2.2.8. Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ:.....	69-70
<b>3.2.3. Kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài trong công tác quản lý rủi ro .....</b>	<b>70</b>
<b>3.2.3.1. Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc ( Korea Exchange Bank – KEB) : .....</b>	<b>70</b>
3.2.3.1.1. Chính sách quản lý rủi ro của KEB: .....	70
3.2.3.1.2..Cơ cấu tổ chức rủi ro và quy trình quản trị rủi ro:.....	71-72
<b>3.2.3.2. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của ING ( Tập đoàn NH Hà Lan).....</b>	<b>72</b>
3.2.3.2.1. Mô hình quản trị rủi ro hoạt động: .....	72-74
3.2.3.2.2. Các công cụ sử dụng trong quá trình quản lý rủi ro hoạt động.....	74-75
<b>3.2.4. Bài học kinh nghiệm đối với NHTM trong công tác quản trị rủi ro tín dụng.....</b>	<b>75-76</b>
<b>CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ TÍN DỤNG THEO TIÊU CHUẨN VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ TRONG NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CỦA NHCTVN.</b>	
<b>4.1. Về phía ngân hàng thương mại: .....</b>	<b>77</b>
<b>4.1.1. Giải pháp về công tác quản trị: .....</b>	<b>77</b>
4.1.1.1. Về định hướng công tác tín dụng của NHCTVN: .....	77-78
4.1.1.2. Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn và chuẩn mực ngân hàng quốc tế: .....	78
4.1.1.2.1. Hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả.....	78-82
4.1.1.2.2.. Hoàn thiện quy trình thẩm định tín dụng:.....	82-84
4.1.1.2.3. Nâng cao tính chuyên nghiệp khách quan trong thẩm định tài sản bảo đảm: .....	84
4.1.1.2.4. Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động ngân hàng:.....	84-85

4.1.1.2.5. Nâng cao năng lực tài chính, quy mô tài sản, bảo đảm an toàn vốn ngân hàng và khách hàng : .....	85-88
<b>4.1.2. Giải pháp về con người:</b> .....	88
4.1.2.1. Nâng cao năng lực trình độ nghiệp vụ, chất lượng thẩm định của cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý rủi ro và cán bộ kiểm tra kiểm soát:.....	88-89
4.1.2.2. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý ( trưởng phó phòng,BGD).....	89
4.1.2.3.Công tác đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ, chế độ tiền lương, đãi ngộ... ..	89-90
<b>4.1.3. Giải pháp về công nghệ:</b> .....	90
<b>4.2. Về phía NHNN:</b> .....	91
<b>4.2.1.</b> Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng, hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính- tiền tệ: .....	91-92
<b>4.2.2.</b> Nâng cao năng lực của NHNN về quản lý, điều hành chính sách tiền tệ-tín dụng: .....	92
<b>4.2.3.</b> Xây dựng hệ thống thanh tra, giám sát các mặt hoạt động ngân hàng theo tiêu chuẩn thông lệ ngân hàng quốc tế: .....	93
4.2.3.1. Phương thức giám sát từ xa: .....	93
4.2.3.2. Phương thức thanh tra tại chỗ: .....	94
4.2.3.3. Phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro: .....	94-96
4.2.3.4. Vận dụng phương pháp đánh giá và xếp loại các ngân hàng thương mại theo CAMELS của các ngân hàng nước ngoài đối với NHTM Việt Nam:.....	96-99
4.2.3.4. Công tác đào tạo thanh tra viên: .....	99
<b>4.2.4.</b> Hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin, phòng ngừa rủi ro kịp thời chính xác cho các tổ chức tín dụng: .....	99-100
<b>4.2.5.</b> Một số biện pháp để đẩy mạnh công tác không dùng tiền mặt:.....	100-101
<b>4.2.6.</b> Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu xếp loại, đánh giá khách hàng thống nhất cho các TCTD: .....	101
<b>4.3. Về phía Chính phủ:</b> .....	102-103
<b>4.4. Kiến nghị đề xuất:</b> .....	103
4.4.1. Đối với NHTM: .....	104
4.4.2. Đối với NHNN: .....	104-105
4.4.3. Đối với Chính phủ. ....	105

## **KẾT LUẬN**

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>NHTM</b>	Ngân hàng thương mại
<b>NHTW</b>	Ngân hàng trung ương
<b>NHNN VN</b>	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
<b>NHTM CP</b>	Ngân hàng thương mại cổ phần
<b>NHTM NN</b>	Ngân hàng thương mại nhà nước
<b>NHCT VN</b>	Ngân hàng Công Thương Việt Nam
<b>TCTD</b>	Tổ chức tín dụng
<b>RRTD</b>	Rủi ro tín dụng
<b>TTQT</b>	Thanh toán quốc tế
<b>KTKSNB</b>	Kiểm tra kiểm soát nội bộ
<b>P.QLNCVĐ</b>	Phòng quản lý nợ có vấn đề
<b>P. KHCN</b>	Phòng Khách hàng cá nhân
<b>P.KH DN</b>	Phòng Khách hàng doanh nghiệp
<b>WTO</b>	Tổ chức Thương mại thế giới ( World Trade Organization)
<b>OECD</b>	Tổ chức Hợp tác kinh tế phát triển ( Organization of Economic Cooperation and Development)
<b>MDBs</b>	Ngân hàng phát triển đa phương ( Multilateral development Banks)
<b>IADB</b>	Ngân hàng phát triển liên Mỹ ( Inter- American Development Bank)
<b>ADB</b>	Ngân hàng phát triển Châu Á ( Asian Development Bank)
<b>AfDB</b>	Ngân hàng phát triển Châu Phi ( Africa Development Bank)
<b>EBRD</b>	Ngân hàng tái thiết và phát triển Châu Âu ( European Bank for Reconstruction and Development)
<b>PSEs</b>	Personal sector Entities

## DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tăng trưởng tín dụng các NHTM

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2006

Bảng 3: Tiêu chuẩn xếp loại khách hàng của S&P

Bảng 4: Tiêu chuẩn xếp hạng của Moody's:

Bảng 5: Bảng chấm điểm Khách hàng cá nhân

Bảng 6: Bảng trích lập dự phòng rủi ro

Bảng 7 : Thị phần huy động và cho vay các NHTM trong nước và NH nước ngoài

Bảng 8 : Danh mục vốn pháp định của các NHTM

Bảng 9: Tình hình tăng vốn điều lệ của một số NHTM VN

Bảng 10: Tình hình thực hiện đề án nợ tồn đọng đến 31/12/2005

Bảng 11: Vốn chủ sở hữu NHCT qua các năm

Bảng 12: Tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản cố

Bảng 13: Xếp loại NHTM theo tiêu chí CAMELS

Bảng 14: Hệ số rủi ro đối với các khoản mục tài sản Có theo Hiệp ước Basle II.

Bảng 15 : Hệ số rủi ro các khoản phải đòi doanh nghiệp

Bảng 16 : Hệ số rủi ro đối với một số khoản mục đặc biệt

Bảng 17 : Hệ số chuyển đổi đối với khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Bảng 18: Hệ số rủi ro cho các khoản mục trên bảng cân đối tài sản theo Basle I

Bảng 19 : Hệ số chuyển đổi khoản mục ngoài bảng cân đối tài sản theo Basle I

Bảng 20: Ảnh hưởng của phương pháp Basel II đến hệ số rủi ro quy đổi

Bảng 21 : Phương pháp chuẩn tính rủi ro thị trường

Bảng 22: Mô hình đánh giá rủi ro nội bộ

Bảng 23: Tính mức độ rủi ro hoạt động theo phương pháp BIA

Bảng 24: Các lĩnh vực hoạt động và hệ số tương đương

Bảng 25: Phương pháp tính mức độ rủi ro hoạt động trong một năm

Bảng 26: Phương pháp tính mức độ rủi ro hoạt động theo SA



## DANH SÁCH BIỂU ĐỒ & PHỤ LỤC

### **Các biểu đồ về hoạt động tín dụng NHCTVN**

Biểu đồ 1: Quy mô vốn chủ sở hữu

Biểu đồ 2: Hệ số CAR

Biểu đồ 3: Diễn biến dư nợ tín dụng

Biểu đồ 4: Diễn biến cho vay trung dài hạn

Biểu đồ 5: Diễn biến tỷ trọng dư nợ không có đảm bảo bằng tài sản

Biểu đồ 6: Diễn biến dư nợ cho vay DNNN

Biểu đồ 7: Cơ cấu dư nợ cho vay theo địa bàn

Biểu đồ 8: Diễn biến nợ quá hạn

Biểu đồ 9: Diễn biến nợ xấu

Biểu đồ 10 :Dư nợ theo loại hình kinh tế

### **Phụ lục:**

Phụ lục 1: Tín hiệu cảnh báo về những khoản vay có vấn đề và về chính sách cho vay kém hiệu quả

Phụ lục 2: Xem xét sáu yếu tố cơ bản trong quá trình xét duyệt cho vay

Phụ lục 3: Phương pháp đánh giá rủi ro tín dụng

Phụ lục 4: Phương pháp đánh giá rủi ro thị trường

Phụ lục 5: Phương pháp tính mức độ rủi ro hoạt động

# **ĐỀ TÀI: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO CHUẨN MỰC VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ.**

## **PHẦN MỞ ĐẦU:**

Theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế từ nay đến năm 2010, về cơ bản Việt Nam sẽ mở cửa kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng, các hạn chế đối với Ngân hàng nước ngoài dần được tháo dỡ, thị trường tài chính của Việt Nam trở thành một phần thị trường tài chính của khu vực và thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế và tự do hóa thương mại dịch vụ tài chính làm cho “sân chơi” của các NHTM rộng hơn và “luật chơi” mới công bằng hơn.

Với xu hướng hội nhập và toàn cầu hóa mạnh mẽ này, kinh doanh ngân hàng được xem là một trong những lĩnh vực hết sức nhạy cảm, phải mở cửa gần như hoàn toàn theo các cam kết trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoà Kỳ, cam kết thực hiện lộ trình hội nhập AFTA, cam kết gia nhập tổ chức WTO. Trong điều kiện đó các tổ chức tín dụng Việt Nam có nhiều thời cơ để phát triển, nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức lớn, đó là mức độ cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng thương mại trong nước và với các ngân hàng nước ngoài, hoạt động ngân hàng dễ bị tổn thương và tác động bởi thị trường tài chính thế giới... luôn tiềm ẩn rủi ro và đe dọa hoạt động ngân hàng.

Do vậy để có thể tham gia vào “sân chơi” chung và đứng vững trong điều kiện cạnh tranh, bên cạnh việc nhanh chóng nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn điều lệ, đa dạng hóa các loại hình đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng, các NHTM phải tuân thủ các chuẩn mực và thông lệ ngân hàng quốc tế trong hoạt động nghiệp vụ của mình. Trong hoạt động kinh doanh, các NHTM phải đối mặt nhiều loại rủi ro luôn đe dọa an toàn hệ thống, nhất là hiện nay hiện nay, hoạt động tín dụng vẫn còn là nghiệp vụ mang lại thu nhập chủ yếu cho các NHTM ( hơn 70%/ tổng thu nhập ngân hàng), có NHTM đầu tư tín dụng chiếm trên 90% / tổng đầu tư ngân hàng, điều này gây tiềm ẩn rủi ro rất lớn cho hoạt động ngân hàng.

Vì vậy công tác quản trị rủi ro nói chung và đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ và chuẩn mực ngân hàng quốc tế nhằm bảo đảm an toàn hoạt động, ngăn ngừa hữu hiệu rủi ro trở thành yêu cầu bức xúc đối với các NHTM hiện nay.

Nhận thức được vai trò quan trọng của công tác quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng trong điều kiện hội nhập, tôi chọn đề tài nghiên cứu “ **GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO CHUẨN MỰC VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ.**”

## **1- LÝ DO NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI:**

Ngân hàng Thương mại là những đơn vị trung gian tài chính, hoạt động ngân hàng luôn đối mặt với nhiều loại rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Theo thống kê và dự báo của những nhà kinh tế thế giới, rủi ro hoạt động có thể chiếm tới 30%/ tổng rủi ro của ngân hàng ( hiện nay là 20%), rủi ro tín dụng sẽ giảm từ 70% xuống còn 40% ( phần còn lại là các rủi ro khác). Rõ ràng rủi ro tín dụng ở các ngân hàng trên thế giới ngày càng được kiểm soát tốt hơn, rủi ro hoạt động ngày càng kiểm soát khó khăn hơn.

Thực tiễn tại Việt Nam, trong điều kiện hội nhập mặc dù các NHTM đã có nhiều nỗ lực để cải thiện cơ cấu đầu tư, đa dạng hóa sản phẩm, giảm tỷ trọng đầu tư tín dụng trong hoạt động ngân hàng nhằm giảm thiểu và hạn chế rủi ro tín dụng, nhưng cho đến nay những cải tổ chỉ mới ở bước đầu, hoạt động và thu nhập tín dụng vẫn còn chiếm tỉ lệ lớn trong tổng thu nhập ngân hàng, nhất là đối với các Ngân hàng thương mại Nhà nước, là những ngân hàng chiếm thị phần lớn về huy động vốn và cho vay trong tổng huy động vốn và cho vay của toàn hệ thống ngân hàng.

Những rủi ro lớn xảy ra trong hoạt động tín dụng trong thời gian qua cho thấy ảnh hưởng của nó không những trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của NHTM đó mà còn có tác động dây chuyền đến hoạt động NHTM khác và ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung, nhất là trong giai đoạn hội nhập.

Vì vậy, nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ ngân hàng quốc tế trong giai đoạn hiện nay là một trong những giải pháp quan trọng để nhận biết, đo lường, kiểm soát và đánh giá rủi ro có hiệu quả, bảo đảm cho hoạt động ngân hàng phát triển an toàn và bền vững.

## **2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI:**

Đề tài nhằm vào các mục tiêu sau:

- Nghiên cứu những tác động WTO đối với hoạt động của các NHTM Việt Nam nói chung và trên lĩnh vực tín dụng nói riêng, trong đó nêu rõ những thời cơ thuận lợi cũng như những thách thức và khó khăn các NHTM Việt Nam phải đối mặt khi thực hiện những cam kết trong lĩnh vực ngân hàng theo lộ trình.

- Đi sâu nghiên cứu tầm quan trọng của công tác quản trị rủi ro, nội dung quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ ngân hàng thế giới hiện nay đang áp dụng, nghiên cứu một số kinh nghiệm về công tác quản trị rủi ro của một

số ngân hàng nước ngoài để rút ra những bài học kinh nghiệm cho công tác quản trị rủi ro tín dụng của NHTM Việt Nam.

- Liên hệ thực trạng quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam trong đó nghiên cứu thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Công Thương Việt Nam, qua đó rút ra những mặt làm tốt và những mặt còn hạn chế trong quản trị rủi ro tín dụng.

- Qua những nghiên cứu trên, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM nói chung và của Ngân hàng Công thương Việt Nam, giúp cho các NHTM xây dựng được mô hình quản lý rủi ro tín dụng tích cực, thực hiện tăng cường xác định, đo lường và kiểm soát rủi ro, góp phần vào hiệu quả hoạt động chung của NHTM.

### **3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:**

Đề tài nghiên cứu chủ yếu dựa vào dữ liệu thống kê các hoạt động của các NHTM trong quá khứ về công tác quản trị rủi ro tín dụng, trong đó nghiên cứu kỹ phần quản trị rủi ro tín dụng và xem xét thực tiễn ứng dụng các biện pháp quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Công thương Việt Nam, qua đó rút ra những mặt làm tốt, những mặt còn hạn chế và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, bảo đảm hoạt động ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả.

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.
- Phương pháp phân tích, tổng hợp, giải thích, so sánh để thu thập số liệu và phân tích số liệu.
- Nguồn thu thập thông tin: từ nội bộ Ngân hàng Công Thương Việt Nam, các Ngân hàng Thương Mại Nhà nước và Cổ phần, từ các tổ chức khác như Ngân hàng Nhà nước, trung tâm CIC, Viện Kinh tế, tạp chí ngân hàng, báo chí, Internet...

### **4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU:**

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tập trung nghiên cứu về những tác động của WTO trên lĩnh vực ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng, phân tích nội dung và các tiêu chuẩn quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ ngân hàng quốc tế cũng như những kinh nghiệm các ngân hàng nước ngoài trong công tác quản trị rủi ro tín dụng

- Phạm vi nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Công thương Việt Nam, những mặt làm tốt và những hạn chế trong việc ứng dụng các tiêu chuẩn và chuẩn mực ngân hàng quốc tế về quản trị rủi ro tín dụng .

## **5- NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:**

Nội dung nghiên cứu đề tài gồm các phần:

- Phần mở đầu: giới thiệu đề tài và trình bày những vấn đề liên quan đến lý do, mục tiêu, phương pháp luận, đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

- Chương 1: . Trình bày những tác động của WTO đối với hoạt động của các Ngân hàng thương mại.

- Chương 2: Tổng quan về công tác quản lý rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ Ngân hàng quốc tế.

- Chương 3: Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Công thương hiện nay.

- Chương 4: Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ Ngân hàng quốc tế trong nghiệp vụ tín dụng của các NHTM nói chung và Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

### **- PHẦN KẾT LUẬN**

Công tác quản trị rủi ro tín dụng mới được các NHTM quan tâm trong những năm gần đây, từ khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO nhằm tăng năng lực cạnh tranh và hiệu quả của ngân hàng. Tuy nhiên để có thể đạt được những chuẩn mực quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ ngân hàng quốc tế đòi hỏi các NHTM cần phải tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện mô hình cũng như phương pháp quản trị thích hợp với từng quy mô, khả năng cạnh tranh của từng ngân hàng bảo đảm hiệu quả cao nhất trong công tác ngăn ngừa rủi ro và bảo đảm an toàn chất lượng hoạt động tín dụng.

Do đề tài tương đối rộng và mới, hơn nữa thời gian nghiên cứu và khả năng người viết có hạn, nên nội dung luận văn chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong nhận được sự chỉ dẫn của Quý Thầy Cô để luận văn được hoàn thiện hơn.

# CHƯƠNG 1

## TÁC ĐỘNG CỦA WTO ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 1.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CÁC TCTD VIỆT NAM TRƯỚC THÊM HỘI NHẬP:

#### 1.1.1. Hệ thống các TCTD Việt Nam:

Tính đến 31/12/2006, hệ thống các NHTM và Tổ chức tín dụng Việt Nam bao gồm 05 NHTM NN, 01 ngân hàng chính sách, 01 ngân hàng phát triển, 37 NHTMCP, chiếm 63,9% tổng số NHTM hoạt động tại Việt Nam. Những NHTM trong nước hiện đang nắm giữ khoảng gần 90% thị phần ( cả tiền gửi và cho vay), trong đó riêng các NHTM Nhà nước chiếm 70%. Phần các NH nước ngoài ( hiện có 5 ngân hàng liên doanh, 31 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 46 văn phòng đại diện ngân hàng nước ngoài), chỉ chiếm 10% thị phần. Ngoài ra còn 6 công ty tài chính, 10 công ty cho thuê tài chính chỉ chiếm khoảng 2% thị phần. Hệ thống mạng lưới NHTMVN có mạng lưới chi nhánh rộng khắp tại các tỉnh , thành trong cả nước, đây là điều kiện thuận lợi để các ngân hàng tăng cường khả năng huy động vốn và mở rộng tín dụng tại các khu vực tiềm năng.

#### 1.1.2- Kết quả đạt được trong quá trình đổi mới để chuẩn bị hội nhập quốc tế của các TCTD trong nước:

##### 1.1.2.1. *Đổi mới về tổ chức và quản lý:*

Với việc thực hiện 2 Đề án đã được Chính phủ phê duyệt về chấn chỉnh, củng cố sắp xếp lại các NHTM cổ phần (từ năm 1988) và cơ cấu lại NHTM Nhà nước (từ năm 2001), các TCTD đã nâng cao năng lực quản trị, điều hành của mình, thể hiện qua các mặt sau:

- Từng bước cơ cấu lại tổ chức từ trụ sở chính đến các chi nhánh theo mô hình ngân hàng hiện đại, hướng tới tăng cường mối quan hệ giữa các bộ phận quản lý và bộ phận điều hành, phân định các phòng, ban theo đối tượng khách hàng, kết hợp theo sản phẩm dịch vụ, nâng cao hiệu quả quản lý.

- Từng bước áp dụng phương thức quản trị ngân hàng hiện đại theo thông lệ quốc tế như: xây dựng chiến lược kinh doanh, Sổ tay tín dụng; hoàn thiện hệ thống kiểm tra , kiểm soát nội bộ; quản lý tài sản Nợ- Có , quản trị rủi ro; thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế.

##### 1.1.2.2. *Tăng năng lực tài chính:*

Các TCTD đã xử lý được phần lớn các khoản nợ tồn đọng ( tính từ cuối năm 2000 về trước), đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng để lành mạnh hóa

tình hình tài chính của mình ( bằng các biện pháp : trình chính phủ cho xóa một phần nợ vay theo chỉ định của chính phủ, trích lập dự phòng rủi ro để bù đắp , thành lập công ty mua bán nợ để xử lý nợ xấu...) Sau một thời gian, nợ xấu của các TCTD đã giảm từ 14% năm 1997 xuống còn 2,8% năm 2004 ( theo tiêu chuẩn phân loại nợ cũ).

Các TCTD đã tích cực tăng vốn điều lệ. Tính đến 31/12/2006, tổng số vốn điều lệ của các TCTD như sau: các NHTM Nhà nước là 19.302,6 tỷ đồng; tăng 387 tỷ (2%) so với năm 2005; các NHTM Cổ phần đạt 18.838,488 tỷ đồng, tăng 9.280,33 tỷ đồng ( 97%) ; các Công ty Tài chính đạt 2.330 tỷ đồng, tăng 1.625 tỷ đồng (230,5%. Ngoài ra, 3 NHTM CP đã được niêm yết cổ phiếu và 2 NHTM Nhà nước đã được niêm yết trái phiếu trên thị trường chứng khoán.

#### ***1.1.2.3. Hiện đại hóa công nghệ:***

Hệ thống ngân hàng đã và đang tích cực hiện đại hóa công nghệ . Dự án hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán ngân hàng ( do ngân hàng thế giới tài trợ, với tổng số vốn vay 151 triệu USD) đã được triển khai từ năm 1999 và hoàn thành giai đoạn 1 vào năm 2004. Giai đoạn 2 của dự án được triển khai năm 2005-2010. Các ngân hàng đã đầu tư nâng cấp kỹ thuật với trang thiết bị hiện đại và xây dựng phần mềm cho hoạt động thanh toán cho toàn hệ thống, bảo đảm phục vụ khách hàng nhanh chóng và chính xác.

Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng được mở rộng với 65 ngân hàng thành viên và 207 chi nhánh tham gia, mỗi ngày thực hiện khoảng 12.000 - 13.000 giao dịch, với giá trị giao dịch bình quân khoản 8.000 tỷ đồng / ngày.

Các TCTD đã rất chú trọng phát triển ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động của mình. Nhiều ngân hàng đã xây dựng mạng điện tử trực tuyến trong nội bộ hệ thống để phục vụ quản lý tập trung và giao dịch trực tuyến, phát triển thêm nhiều sản phẩm , tiện ích dựa trên nền tảng công nghệ cao như thẻ ngân hàng, dịch vụ ngân hàng điện tử ( homebanking, Internet banking...), hệ thống giao dịch tự động ATM ( tính đến cuối năm 2006, tổng số thẻ ngân hàng đạt 3,5 triệu thẻ với gần 60 thương hiệu, 17 ngân hàng phát hành và 20 ngân hàng là đại lý thanh toán. Tổng số máy ATM của các ngân hàng có khoảng 2.544 máy và 17.000 thiết bị ngoại vi). Việc liên kết “ kết nối”, “hòa mạng” giữa các ngân hàng trong thanh toán và sử dụng máy ATM đã và đang được tiến hành. Sự phong phú đa dạng của các loại hình dịch vụ ngân hàng hiện đại đã và đang phục vụ có hiệu quả nhu cầu ngày càng tăng cao đối với các doanh nghiệp và dân cư, góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nước ta.

#### ***1.1.2.4. Tăng cường công tác đào tạo:***

Các TCTD rất chú trọng công tác đào tạo. 4 NHTMNN và một số NHTMCP đã thành lập Trung tâm Đào tạo riêng của mình. Hàng nghìn CBCNV đã được đào tạo ngắn hạn và dài hạn về quản lý, nghiệp vụ trong và ngoài nước.

**1.1.2.5. Tăng cường năng lực hoạt động khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh:**

Quy mô và thị trường hoạt động của các TCTD ngày càng không ngừng được mở rộng, thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

**Bảng 1: tăng trưởng tín dụng các NHTM (%)**

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005
1- Tăng trưởng dư nợ CV nền KT	30,39	27,96	26,24	22,50
2- Tăng trưởng huy động vốn	22,72	24,07	21,92	22,10
3- Nợ xấu/Tổng dư nợ	4,96	4,80	2,84	3,85
4- Tỷ trọng VHD trung dài hạn/ Tổng nguồn vốn	30,70	28,10	29,40	30,20
5- Tỷ trọng dư nợ trung dài hạn/ Tổng dư nợ	41	43,50	42,70	44,50

(Nguồn: NHNN – tài liệu tập huấn triển khai Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020)

Trên thị trường tiền tệ, các TCTD trong nước chiếm vị trí chủ lực (80%).

- Tín dụng ngân hàng góp phần quan trọng trong phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xóa đói giảm nghèo.

- Chất lượng tín dụng được cải thiện thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng cường năng lực tự kiểm soát và thanh tra giám sát của NHNN.

- Các TCTD đã chuyển dịch cơ cấu sử dụng vốn theo hướng : tăng tỷ trọng hoạt động đầu tư và dịch vụ, đa dạng hóa cơ cấu huy động vốn và sử dụng vốn, tiến hành kinh doanh đa năng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ.

- Phần lớn các TCTD đã chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, từng bước áp dụng các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế về kinh doanh và quản trị.

- Các NHTMNN đang tiến hành đề án cổ phần hóa, trước mắt là 2 ngân hàng là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu long, 3 ngân hàng còn lại là Ngân hàng Công Thương Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã được chính phủ chấp thuận về chủ trương. 05 NHTMCP nông thôn được chuyển đổi mô hình kinh doanh thành NHTMCP đô thị. Bên cạnh đó các



ngân hàng cũng ra sức mở rộng mạng lưới chi nhánh, điểm giao dịch khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước.

## **1.2. NHỮNG CAM KẾT CHỦ YẾU VỀ LĨNH VỰC NGÂN HÀNG KHI VIỆT NAM GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO):**

Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam phải thực hiện những cam kết, trong đó có cam kết về lĩnh vực tài chính- ngân hàng được quy định tại các Hiệp định thương mại Việt- Mỹ, Hiệp định khung về thương mại dịch vụ ASEAN, Hiệp định WTO...

Một số nội dung chủ yếu trong lĩnh vực ngân hàng khi Việt Nam gia nhập WTO được tóm tắt như sau:

### **1.2.1. Về loại hình tổ chức:**

Các TCTD nước ngoài được thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức như văn phòng đại diện, chi nhánh NH nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài. Kể từ 01/4/2007, NH nước ngoài được phép thành lập tại Việt Nam.

### **1.2.2. Về loại hình dịch vụ:**

Các TCTD nước ngoài hoạt động tại Việt Nam được phép cung ứng hầu hết các loại hình dịch vụ NH theo mô tả trong phụ lục về dịch vụ tài chính NH kèm theo GATS như cho vay, nhận tiền gửi, cho thuê tài chính, kinh doanh ngoại tệ, các công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, cung cấp dịch vụ thanh toán, tư vấn và thông tin tài chính.

Các chi nhánh NH nước ngoài được nhận tiền gửi VND không giới hạn từ các pháp nhân. Việc huy động tiền gửi VND từ các thể nhân Việt Nam sẽ được nới lỏng trong vòng 5 năm theo lộ trình sau:

Ngày 1 tháng 1 năm 2007: 650% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2008: 850% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2009: 900% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2010: 1000% vốn pháp định được cấp

Ngày 1 tháng 1 năm 2011: Đối xử quốc gia đầy đủ.

Chi nhánh NH nước ngoài không được phép mở các điểm giao dịch ngoài trụ sở chi nhánh, nhưng được giành đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc đầy đủ trong việc thiết lập và vận hành hoạt động các máy rút tiền tự động.

Các TCTD nước ngoài sẽ được phép phát hành thẻ tín dụng trên cơ sở đối xử quốc gia kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO.

### **1.2.3. Về mạng lưới giao dịch:**

Một NHTM nước ngoài có thể đồng thời mở một NH con và các chi nhánh hoạt động tại Việt Nam; Các điều kiện cấp phép đối với NH 100% vốn nước ngoài sẽ dựa trên quy định an toàn và giải quyết các vấn đề như tỷ lệ an toàn vốn, khả năng thanh toán và quản trị doanh nghiệp. Ngoài ra, các tiêu chí đối với chi nhánh và NH 100% vốn nước ngoài sẽ được áp dụng trên cơ chế quản lý đối với chi nhánh NH nước ngoài, bao gồm yêu cầu về vốn tối thiểu, theo thông lệ quốc tế đã được chấp nhận chung.

#### **1.2.4. Quy định về tỷ lệ góp vốn:**

Các NH nước ngoài có thể tham gia góp vốn liên doanh với đối tác Việt Nam với tỷ lệ góp vốn không vượt quá 50% vốn điều lệ của NH liên doanh. Tổng mức góp vốn mua cổ phần của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại từng ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của NH đó, trừ khi pháp luật Việt Nam có qui định khác hoặc được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

#### **1.2.5. Quy định về năng lực tài chính:**

Để thu hút các NH lớn, uy tín vào hoạt động tại thị trường Việt Nam, trong cam kết đã đưa ra yêu cầu về tổng tài sản có đối với TCTD nước ngoài muốn thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam ( cam kết này cũng đã được thể chế hóa trong nghị định 22 ban hành ngày 28/02/2006), cụ thể để mở một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam NH mẹ phải có tổng tài sản trên 20 tỷ dollars Mỹ vào cuối năm trước thời điểm xin mở chi nhánh; mức yêu cầu tổng tài sản có đối với việc thành lập NH liên doanh hoặc NH con 100% vốn nước ngoài là trên 10 tỷ dollars Mỹ; đối với việc thành lập công ty tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, công ty cho thuê tài chính 100% vốn nước ngoài, công ty tài chính liên doanh, các TCTD nước ngoài phải có tổng tài sản trên 10 tỷ USD vào cuối năm trước xin phép.

### **1.3. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI TRONG LĨNH VỰC NGÂN HÀNG .**

Ngày 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Đối với ngành ngân hàng sự kiện Việt Nam gia nhập WTO có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Đề án Phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/5/2006 và đang trong giai đoạn triển khai thực hiện với mục tiêu quan trọng là xây dựng một hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện đại, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

Sự kiện gia nhập WTO đã đem đến sự thay đổi quan trọng về môi trường kinh doanh ngân hàng cũng như cấu trúc ngành ngân hàng. Điều quan trọng hơn, WTO như là động lực thúc đẩy cải cách bên trong cả giác độ vĩ mô ( cơ chế, chính sách quản lý, khung pháp lý) và giác độ vi mô theo định hướng thị trường.

Các cam kết trong khuôn khổ WTO cho thấy lộ trình mở cửa ngành NH nhanh hơn và đến năm 2010, về cơ bản mở cửa hoàn toàn. So với nhiều thành viên WTO mới được kết nạp gần đây mức độ cam kết mở cửa hệ thống NHVN tương đối cao.

Một số tác động quan trọng có thể xảy ra đối với hệ thống ngân hàng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và WTO là:

### **1.3.1. Tác động WTO đối với các TCTD:**

Tác động WTO trong lĩnh vực ngân hàng được thể hiện rõ nét thông qua việc phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội cũng như thách thức (SWOT) của NHTMVN so với Ngân nước ngoài trên nhiều mặt như sau:

#### **1.3.1.1- ĐIỂM MẠNH:**

- Các NHTMVN đang chiếm ưu thế trong việc nắm giữ thị phần tiền gửi trong nước. Đặc biệt là các NHTM Nhà nước nắm giữ trên 70% lượng tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm của dân cư, tạo nguồn vốn tương đối ổn định cho hoạt động tín dụng và các nghiệp vụ NH khác và khoảng 80% tiền gửi khách hàng là tổ chức kinh tế và cá nhân, tạo thành nguồn vốn rữ , có khả năng cạnh tranh về lãi suất.

- Các NHTMVN có hệ thống mạng lưới các chi nhánh, phòng giao dịch rộng khắp cả nước, không bị giới hạn về các loại hình huy động và số lượng tiền gửi được nhận, tạo thành hệ thống huy động thuận tiện và rộng lớn.

- Về đầu tư tín dụng, các NHTMVN chiếm một thị phần khá lớn khoảng trên 80%, trong đó các NHTM Nhà nước chiếm trên 70% thị phần tín dụng và chủ yếu là khách hàng trong nước.

- Các NHTMVN có sự hiểu biết sâu sắc về văn hóa – xã hội, tâm lý, phong tục tập quán , thu nhập của khách hàng nên có sự am hiểu thị trường trong nước nhiều hơn các NH nước ngoài. Điều này cho phép các NHTMVN nắm bắt nhanh những nhu cầu, thị hiếu của khách hàng, từ đó nhanh chóng tạo ra những sản phẩm, dịch vụ đa dạng thỏa mãn tốt nhất nhu cầu khách hàng, tìm kiếm và xác định thị trường mục tiêu phù hợp với điều kiện và đặc điểm kinh doanh của mình. Nhất là các NHTMCP hiện nay rất năng động , nhạy bén đối với lĩnh vực phát triển các sản phẩm dịch vụ phục vụ khách hàng như thẻ ATM, thẻ thanh toán quốc tế...

- Uy tín, thương hiệu của các NHTM ngày càng được củng cố và phát triển, nhất là các NHTM Nhà nước là những NH có bề dày hoạt động lâu năm, nên đã tạo được sự tin nhiệm của khách hàng; các NHTM CP đang ra sức củng cố và không ngừng mở rộng tăng dần thị phần trên thị trường tài chính- tiền tệ.

- Chương trình hiện đại hóa ngân hàng đã được thực hiện hầu hết ở các NHTMVN tạo khả năng phục vụ khách hàng tốt nhất bằng các tiện ích cũng như

giá trị gia tăng của các sản phẩm, dịch vụ NH.. Ngoài ra còn tạo cơ hội cho các ngân hàng tiếp cận các nguồn vốn nước ngoài.

- Bộ máy quản trị, kiểm soát và điều hành của các NHTM đi vào ổn định và được nâng cao về mặt trình độ, nhất là đối với các NHTMCP với bộ máy quản trị gọn nhẹ, rất năng động, nhanh nhạy với sự biến động của thị trường, có ý thức cạnh tranh rất lớn.

- Chính sách phát triển, đào tạo nguồn nhân lực của các NHTM VN ngày càng được chú trọng để đáp ứng được yêu cầu của ngành NH trong giai đoạn hội nhập như tinh thông nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ, sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ NH hiện đại, tạo điều kiện phục vụ khách hàng tốt hơn.

### **1.3.1.2. ĐIỂM YẾU :**

Bên cạnh điểm mạnh các NHTMVN cũng tồn tại không ít điểm yếu, đó là:

- Vốn điều lệ của các NHTM VN còn quá nhỏ so với các NH nước ngoài mặc dù trong thời gian gần đây, hầu hết các NHTMVN đã có nhiều nỗ lực trong việc tăng vốn điều lệ để bảo đảm tỉ lệ an toàn theo thông lệ quốc tế (8%), nhưng hiện nay các NHTM Nhà nước mới chỉ đạt tỉ lệ an toàn vốn bình quân vào khoảng 6%. Trong khi đó vốn điều lệ của các NHTMCP tăng lên mạnh mẽ trong đó có sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài thông qua hoạt động liên doanh, nắm giữ cổ phiếu khiến qui mô của từng TCTD và toàn ngành NH tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, hiện nay vốn điều lệ của các NHTM VN còn rất nhỏ bé so với các ngân hàng nước ngoài.

- Thu nhập từ hoạt động tín dụng của các NHTM VN còn chiếm tỉ lệ khá cao trong tổng thu nhập NH ( hơn 80%), gây tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động NH, nhất là các NHTM Nhà nước có tỉ lệ nợ xấu cao do tập trung phần lớn cho vay các DNNN làm ăn kém hiệu quả. Hiện nay các NHTMVN đang cố gắng cải thiện cơ cấu tăng tỉ lệ thu nhập từ các sản phẩm dịch vụ, tuy nhiên do mới ở bước đầu nên tỉ lệ thu dịch vụ chưa cao. Riêng một số NHTMCP hiện nay đã đạt được kết quả thu dịch vụ khá tốt như NH Á Châu, NH Đông Á.

- Các sản phẩm dịch vụ của các NHTMVN mặc dù có nhiều tiến bộ trong thời gian gần đây tuy nhiên so với các ngân hàng nước ngoài sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng sử dụng và tiện ích sản phẩm chưa cao. Theo thống kê, ở Việt Nam hiện nay hệ thống NHTM cung cấp khoảng 400 dịch vụ trong khi đó các ngân hàng nước ngoài có số lượng dịch vụ lên đến 6.000 nghiệp vụ kinh doanh khác nhau trong lĩnh vực tiền tệ, thanh toán, tín dụng, thanh toán quốc tế, thẻ, tư vấn đầu tư... với tỉ lệ thu dịch vụ đạt từ 40-50% trong tổng thu nhập. Trong khi đó, các TCTD trong nước tỷ lệ này chỉ đạt từ 10-20%.

- Việc thực hiện chương trình hiện đại hóa của các NHTMVN chưa đồng đều nên sự phối kết hợp trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ chưa thuận

lợi, chưa tạo được nhiều tiện ích cho khách hàng như kết nối sử dụng thẻ giữa các NH. Trong khi đó các Ngân hàng nước ngoài có ưu thế hơn hẳn về công nghệ hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến, khả năng tiếp cận thị trường tốt. Hầu hết các Ngân hàng nước ngoài có mặt tại Việt Nam đều từ những quốc gia có nền kinh tế phát triển lâu đời, khoa học công nghệ đang tiến đến đỉnh cao.

- Bộ máy quản lý khá công kênh của các NHTM Nhà nước làm mất tính nhanh nhạy, thời cơ cũng như phục vụ khách hàng kịp thời. Chính sách đào tạo, tiền lương của các NHTM nhà nước chưa phù hợp dẫn đến tình trạng lao động không ổn định, có sự dịch chuyển lao động từ NHTM Nhà nước sang NHTMCP và NH nước ngoài.

- Trình độ cán bộ còn nhiều bất cập, các cán bộ quản trị điều hành hiện nay còn yếu và thiếu kinh nghiệm, thiếu tầm nhìn chiến lược cho sự phát triển lâu dài và bền vững. Đội ngũ cán bộ của TCTD Việt Nam khá đông nhưng trình độ nghiệp vụ chưa đáp ứng yêu cầu trong quá trình hội nhập. Trong khi đó cơ chế đào tạo, tuyển dụng cán bộ, chế độ đãi ngộ cán bộ, cơ chế đề bạt và sử dụng cán bộ, chế độ tiền lương... chưa cụ thể và hợp lý, đặc biệt là đối với NHTM Nhà nước. Khả năng giám sát và kiểm soát nội bộ, khả năng quản trị rủi ro của các NHTM còn yếu kém nên chưa phát hiện kịp thời các vụ việc sai phạm dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

- Thủ tục, hồ sơ giải quyết của các NHTM Nhà nước khá phức tạp, thủ tục kéo dài đôi khi không phục vụ khách hàng kịp thời. Công tác chăm sóc khách hàng chưa được quan tâm đúng mức.

- Sự liên kết, phối hợp giữa các NHTM VN trong việc phát huy hiệu quả của toàn hệ thống cũng còn hạn chế ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các NHTMVN.

- Hệ thống mạng lưới các NH đại lý của một số NHTM CP nhỏ ở nước ngoài còn ít nên việc phát triển các dịch vụ thanh toán quốc tế còn hạn chế và chưa đa dạng đối với các nghiệp vụ mới.

### **1.3.1.3. CƠ HỘI:**

- Hội nhập quốc tế tạo ra cơ hội mở cửa, giao lưu các quan hệ tín dụng, tiền tệ và các hoạt động dịch vụ ngân hàng khác cũng như việc dỡ bỏ những rào cản về hoạt động ngân hàng trong nền kinh tế với cộng đồng tài chính quốc tế. Mở rộng thị trường tài chính trong nước, khu vực và trên thế giới, tạo điều kiện để phát huy tối đa nội lực nhằm không ngừng nâng cao sức mạnh của hệ thống NHTMVN.

- Tăng cường khả năng về trao đổi, hợp tác, tranh thủ các nguồn vốn vay, tài trợ trên lĩnh vực ngân hàng, tiếp cận nhanh hơn với công nghệ tiên tiến, học tập kinh nghiệm quản lý hiện đại.

- Hội nhập quốc tế trong hoạt động ngân hàng sẽ tạo động lực thúc đẩy công cuộc đổi mới và cải cách ngân hàng được nhanh chóng và toàn diện hơn về tất cả các mặt hoạt động từ điều hành quản trị, vốn, cơ cấu đầu tư, công nghệ kỹ thuật, các sản phẩm dịch vụ ngân hàng... theo xu hướng mở rộng, nới lỏng các hạn chế, tiến tới mở cửa và tự do hóa các giao dịch phù hợp với các chuẩn mực và quy định của các Tổ chức thương mại Quốc tế, qua đó góp phần nâng cao uy tín và hiệu quả hoạt động của Ngân hàng thương mại Việt Nam, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đất nước, vừa tiến tới hình thành các Ngân hàng Việt Nam tầm cỡ quốc tế.

- Mở cửa hội nhập quốc tế về ngân hàng là cơ sở tiền đề quan trọng cho việc mở cửa hội nhập quốc tế về thương mại và dịch vụ, đầu tư và các loại hình dịch vụ khác. Nó cũng tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài vào thị trường Việt Nam cũng như khơi tăng nguồn vốn tiềm tàng trong nước và tạo điều kiện cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam cũng như các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài. Khi các Ngân hàng nước ngoài được tự do tham gia vào thị trường ngân hàng trong nước thì các hoạt động dịch vụ, tài chính ngân hàng sẽ được trao đổi dựa trên lợi thế so sánh, tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng, giá cả và cung ứng các dịch vụ ngân hàng ngày một tốt hơn, đa dạng hơn.

- Mở cửa hội nhập quốc tế trên lĩnh vực Ngân hàng đòi hỏi các ngân hàng Việt Nam phải áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực quốc tế trong hoạt động của mình, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong toàn hệ thống, qua đó góp phần quan trọng vào ổn định nền kinh tế vĩ mô.

- Hội nhập quốc tế sẽ thúc đẩy thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật và năng lực của các cơ quan quản lý tài chính. NHNN sẽ có những cải cách to lớn đối với chính sách tiền tệ và hệ thống giám sát ngân hàng theo hướng phù hợp với xu hướng tự do hóa tài chính và mở cửa hệ thống ngân hàng như tự do hóa lãi suất, nới lỏng kiểm soát tỷ giá và các biện pháp quản lý ngoại hối, tự do hóa tài khoản vãng lai, cải cách hệ thống thanh tra- giám sát ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế. ( Basel)

#### **1.3.1.4. THÁCH THỨC:**

*\* Đối với Ngân hàng Nhà nước:*

- Hệ thống pháp luật NH còn thiếu, chưa đồng bộ và một số điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế. Hệ thống chính sách pháp luật NH hiện nay còn một số hạn chế đã tạo ra sự phân biệt đối xử giữa các loại hình TCTD, giữa các nhóm NH và giữa NH trong nước và NH nước ngoài, gây ra sự cạnh tranh thiếu lành mạnh. Điều đó đặt ra thách thức phải sửa đổi, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng theo nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO.

-Việc mở cửa thị trường tài chính nội địa sẽ làm gia tăng rủi ro về thị trường do tác động từ bên ngoài, từ thị trường khu vực và thế giới. Trong khi đó, năng lực điều hành chính sách tiền tệ cũng như năng lực giám sát hoạt động ngân hàng của NHNN còn hạn chế.

*\* Đối với các NHTM:*

- Việc mở cửa về tài chính- ngân hàng sẽ làm giảm thị phần của các TCTD trong nước, thậm chí một số TCTD yếu kém, không đủ sức cạnh tranh có thể bị phá sản hoặc bị sáp nhập, mua lại.

- Việc mở cửa đồng nghĩa với việc chúng ta phải chấp nhận “ luật chơi “ chung, bình đẳng áp dụng cho tất cả các Tổ chức tài chính- Ngân hàng ( trong nước và ngoài nước) sẽ mất đi sự bảo hộ của Nhà nước, trong khi đó các TCTD trong nước nhìn chung năng lực cạnh tranh còn thấp, phải đối mặt với các đối thủ nước ngoài có năng lực tài chính, công nghệ, trình độ nghiệp vụ và quản lý cao hơn.

- Các cam kết về thương mại ( như cắt giảm thuế quan, xóa bỏ chính sách bảo hộ) làm tăng sự cạnh tranh hàng hóa của các đối tác trên thị trường Việt Nam, ảnh hưởng đến các hoạt động xuất nhập khẩu Việt Nam. Điều đó cũng ảnh hưởng tới hoạt động của các TCTD Việt Nam.

- Gia nhập WTO đặt ra những thách thức đối với NHTMVN trước áp lực cạnh tranh từ phía các NH nước ngoài với năng lực tài chính tốt hơn, công nghệ trình độ quản lý và hệ thống sản phẩm đa dạng, có chất lượng cao hơn, có thể đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

- Hệ thống NH cần đáp ứng các chuẩn mực về an toàn theo thông lệ quốc tế như tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, trích lập dự phòng rủi ro, phân loại nợ theo chuẩn mực kế toán quốc tế, chấm điểm xếp hạng tín dụng khách hàng...

- Nhiều TCTD mới gia nhập thị trường và xuất hiện thêm một số loại hình TCTD mới. Các NHTMCP và các TCTD nước ngoài càng đóng vai trò quan trọng hơn đối với sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Với lộ trình cam kết WTO trong lĩnh vực NH, NHNN đã cho phép các NH nước ngoài và liên doanh với Mỹ huy động vốn VND/ vốn pháp định đối với pháp nhân là 600% và đối với thể nhân là 500% tại các khách hàng không có quan hệ tín dụng. Trong quá trình hội nhập, lợi thế và tiềm năng sẽ thuộc nhóm NH nước ngoài và sức ép cạnh tranh sẽ ngày càng lớn đối với các NHTM trong nước.

Môi trường cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ hơn, không chỉ giữa TCTD trong nước và TCTD nước ngoài mà ngay cả giữa các TCTD trong nước với nhau. Các NH nước ngoài về cơ bản sẽ theo đuổi chiến lược cạnh tranh về chất lượng dịch vụ và dịch vụ ngân hàng mới thay vì cạnh tranh bằng giá với các TCTD Việt Nam , vì vậy thị trường dịch vụ NH bán lẻ thực sự trở nên cạnh tranh mạnh nhất.

Mặc dù NHTMNN vẫn giữ vị trí chi phối (gần 70%) trong hệ thống NH đến cuối năm 2006, song thị phần của khối NHTMNN đã giảm gần 10% so với năm 2000 và chủ yếu bị giành bởi khối NHTMCP. Trong khi đó, nhóm các NH nước ngoài vẫn chiếm thị phần ổn định trên dưới 10%.

Hiện nay, các NHTMNN là các nhóm ngân hàng chiếm thị phần huy động vốn và cho vay lớn nhất trong hệ thống NHVN do yếu tố lịch sử và vừa qua nhóm NH đã có được sự cải thiện về tăng năng lực tài chính ( tăng vốn điều lệ, nâng cao chất lượng tài sản có), hiện đại hóa mở rộng mạng lưới, kênh phân phối. Nhìn chung, các NHTMNN có những lợi thế cạnh tranh quan trọng như khả năng cung cấp dịch vụ với mức chênh lệch lãi suất thấp, có mạng lưới phát triển rộng khắp, chưa phải tuân thủ ngay quy định về an toàn vốn và được Chính phủ bảo đảm hoàn toàn về khả năng thanh toán. Vì vậy mặc dù giữ vai trò chi phối trong hệ thống ngân hàng nhưng chính những hạn chế về quản trị điều hành, chất lượng tài sản, hiệu quả kinh doanh, quản lý chi phí và mức độ an toàn đã khiến cho NHTMNN trở thành nhóm đối tượng dễ bị tổn thương nhất và có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến hệ thống an toàn NH trong bối cảnh thực hiện các cam kết WTO.

Với quá trình gia nhập WTO, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng đang diễn ra mạnh mẽ nhằm tạo điều kiện cho các NHTM ngày càng tiếp cận với các NH thế giới trong việc phát triển các sản phẩm dịch vụ của mình, song đằng sau đó tiềm ẩn nhiều loại rủi ro, tội phạm mới tinh vi hơn, phức tạp hơn, nhất là tội phạm sử dụng công nghệ cao và tội phạm có yếu tố nước ngoài như truy cập bất hợp pháp vào mạng của TCTD để lấy cắp tiền, gây nhiễu loạn giao dịch, làm giả thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, rửa tiền.... Trong khi đó hệ thống quản trị doanh nghiệp và hệ thống quản trị rủi ro của các TCTD còn yếu kém, chưa có khả năng hạn chế và kiểm soát một cách có hiệu quả các rủi ro. Các TCTD đối phó với rủi ro thị trường ngày càng lớn khi thị trường Việt Nam được tự do hoá và mở cửa theo các cam kết trong khuôn khổ WTO do biến động lãi suất, tỷ giá và giá cả tài sản tài chính trên thị trường trong nước và quốc tế. Chừng nào năng lực kiểm soát rủi ro của TCTD còn yếu kém thì TCTD còn hạn chế về khả năng nhận biết, đo lường và xử lý rủi ro của các TCTD.

Với quá trình hội nhập WTO, kinh doanh và quản lý ngân hàng đang dần dần tuân theo các thông lệ quốc tế. Do vậy các thách thức đặt ra cho các NHTMNVN là rất lớn:

- Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước, ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính phi ngân hàng ngày càng khốc liệt .
- Sức ép làm giảm chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng.
- Mở rộng các kênh phân phối khác- ngân hàng điện tử.



- Yêu cầu về an toàn hoạt động và tuân thủ thông lệ quốc tế cao.

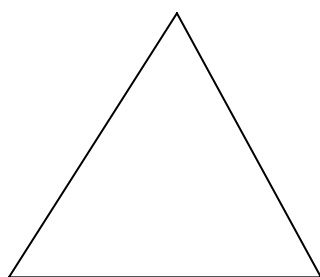
**Thách thức đối với các NHTM là phải đồng thời thực hiện cả 3 mục tiêu:**

- Bảo đảm mục tiêu an toàn vốn tối thiểu nhằm bảo đảm khả năng thanh toán, đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh an toàn.

- Bảo đảm mục tiêu lợi nhuận để có nguồn đầu tư cho phát triển và lợi ích cho cổ đông.

- Bảo đảm mục tiêu tăng trưởng về qui mô mạng lưới hoạt động: tổng tài sản và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp nhằm mở rộng thị phần và khách hàng.

### Đảm bảo chỉ tiêu an toàn vốn



Lợi nhuận

Tăng trưởng

### 1.3.2. Tác động WTO đối với hoạt động tín dụng của các NHTM:

Riêng trong lĩnh vực tín dụng, tác động hội nhập càng rõ nét và trực tiếp hơn được phân tích và dự báo dưới góc độ rủi ro tín dụng sau đây:

**Một là**, nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập nhanh với khu vực và quốc tế. Nhưng cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam phần lớn là nông lâm hải sản, dầu thô, hàng may mặc...chủ yếu là nguyên liệu thô chưa qua chế biến do đó giá trị chưa cao, đồng thời các nguyên liệu sản xuất đầu vào của Việt Nam chủ yếu là hàng nhập khẩu mà những nhóm mặt hàng này thường bị ảnh hưởng bởi biến động của tình hình thế giới, kèm theo đó là ảnh hưởng bởi những vụ kiện thương mại, chính sách bảo hộ của các nước đó. Điều này ảnh hưởng đến giá thu mua trong nước tiềm ẩn rủi ro cho nhà sản xuất, rủi ro cho nhà chế biến và xuất khẩu. Những diễn biến nói trên đều có nguy cơ gây rủi ro cho các NHTM cấp tín dụng.

**Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 - 2006**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế	2001	2002	2003	2004	2005	2006
%	6,9	7,1	7,36	7,8	8,4	8,2

**Hai là**, các doanh nghiệp Việt Nam hơn 90% là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, năng lực về vốn, trình độ công nghệ, kỹ thuật còn ở mức độ thấp nên sản phẩm chưa đa dạng, chưa đáp ứng yêu cầu chất lượng cao trình độ năng lực quản lý chưa cao, thiếu thông tin, chưa am hiểu thị trường và luật pháp nước ngoài, chưa được sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước về chính sách vĩ mô...nên khả năng cạnh tranh yếu. Mặc dù trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp đã và đang ra sức nâng cao năng lực cạnh tranh để đứng vững trong môi trường hội nhập nhưng theo lộ trình mở cửa và cắt giảm thuế đối với hàng nhập khẩu nếu các doanh nghiệp Việt Nam chưa đủ mạnh sẽ dễ dẫn đến thua lỗ, phá sản. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tín dụng ngân hàng đầu tư vào các doanh nghiệp.

**Ba là**, môi trường pháp lý cho hoạt động ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng đang đi dần vào hoàn thiện theo thông lệ quốc tế. Chính phủ giao quyền tự chủ cho các NHTM, cho các doanh nghiệp. NHTM tự chủ quyết định cho vay và tự chịu trách nhiệm, tự mình gánh chịu rủi ro. Các NHTM cũng thực hiện quyền phân cấp cho các chi nhánh, đơn vị trực thuộc, phân cấp nhất định cho cán bộ. Bởi vậy trong quy trình nghiệp vụ, rủi ro đạo đức của cán bộ ngân hàng có nguy cơ gia tăng nếu như các NHTM không thiết lập được hàng rào kiểm tra, kiểm soát, giám sát chặt chẽ và có hiệu quả, ngăn chặn rủi ro tín dụng ngay từ trong nội bộ ngân hàng.

Thực tế ở nước ta gần đây, những vụ việc rủi ro tín dụng xảy ra tại Chi nhánh NH Ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Hà Giang, Chi nhánh 8 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, ... về rủi ro tín dụng trong nội bộ càng thấy rõ thực trạng này.

**Bốn là**, xu hướng mở rộng mạng lưới quá nhanh của nhiều NHTM, nhất là các NHTM cổ phần, kèm theo đó là năng lực, trình độ cán bộ quản lý, trình độ và kinh nghiệm của cán bộ tín dụng không phải nơi nào cũng được nâng lên tương ứng. Trong khi đó, môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Các chi nhánh mới bị sức ép về khoản tài chính, về giới hạn thời gian lỗ, về việc làm ra lợi nhuận. Mâu thuẫn này dự báo dễ xảy ra rủi ro tín dụng do hạ thấp các điều kiện tín dụng để giành lấy khách hàng.

**Năm là**, để đáp ứng yêu cầu hội nhập, các sản phẩm tín dụng ngày càng đa dạng hơn ngoài các sản phẩm cho vay truyền thống là sản xuất kinh doanh còn mở rộng các sản phẩm cho vay dịch vụ sinh hoạt, du học, thẻ tín dụng, bảo lãnh trong và ngoài nước với nhiều loại bảo lãnh, các nghiệp vụ bao thanh toán... Do đó rủi ro tín dụng cũng đa dạng và phức tạp hơn, đòi hỏi trình độ, năng lực thẩm định và quản lý khách hàng của cán bộ phải được nâng cao tương ứng.

Thị trường bất động sản và thị trường chứng khoán phát triển đã thu hút một khối lượng lớn vốn tín dụng ngân hàng. Các khoản đầu tư này chịu tác động

trực tiếp bởi thị trường tài chính quốc tế khi các nhà đầu tư rút vốn, điều này ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả vốn vay, gây rủi ro cho các NHTM.

Tóm lại, tác động của WTO đối với hoạt động của hệ thống TCTD nói chung và NHTM nói riêng sẽ ngày càng sâu rộng theo lộ trình cam kết, vấn đề đặt ra là các NHTM cần đề ra nhiều giải pháp quyết liệt trong đó chiến lược kinh doanh và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động kinh doanh là một trong những giải pháp hữu hiệu giúp các NHTM đứng vững trong môi trường đầy cạnh tranh này.

## **CHƯƠNG 2:**

### **TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG THEO THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ**

#### **2.1- SỰ CẦN THIẾT PHẢI NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI:**

##### **2.1.1. Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng là loại hình kinh doanh đặc biệt, tiềm ẩn nhiều rủi ro:**

Trong nền kinh tế thị trường, các quy luật kinh tế đặc thù như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, ... ngày càng phát huy tác dụng. Những rủi ro trong sản xuất kinh doanh của nền kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp tác động đến hiệu quả kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại. Các Ngân hàng Thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng là những đơn vị trung gian tài chính giữa người cho vay và người đi vay. Sản phẩm mà các Ngân hàng Thương mại mua, bán và kinh doanh trên thị trường là các dịch vụ lưu chuyển vốn và các tiện ích ngân hàng khác. Trong hoạt động tín dụng, cho dù hệ số an toàn vốn có đạt tới 8% thì so với tài sản có, số vốn liếng của bản thân ngân là rất nhỏ bé. Nói cách khác hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại là dùng uy tín để thu hút nguồn và dùng năng lực quản trị rủi ro để sử dụng nguồn và phát triển dịch vụ khác với tư cách là người đứng giữa các lực lượng cung và các lực lượng cầu về dịch vụ ngân hàng. Do vậy hoạt động các Ngân hàng thương mại bao gồm rất nhiều loại rủi ro.

Môi trường hoạt động nhiều rủi ro, dễ biến động: trong xu thế toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và các nước trên thế giới, Việt Nam phải thực hiện các nghĩa vụ quốc tế về cam kết mở cửa thị trường tài chính ( từ năm 2006 đối với ASEAN, 2008 đối với Mỹ và tiếp đó là WTO). Hoạt động tài chính ngân hàng diễn ra ở môi trường quốc tế đầy biến động. Điều này đòi hỏi các Ngân hàng Thương mại Việt Nam muốn tồn tại phải có khả năng đối mặt và kiểm soát được rủi ro.

Mở cửa thị trường khiến cho hoạt động các ngân hàng thương mại phải tuân theo quy luật thị trường và các nguyên tắc, tập quán kinh tế quốc tế; đồng thời cũng xuất hiện nhiều đối thủ mạnh hơn, đặt các Ngân hàng Thương mại nói riêng và thị trường tài chính nói chung trước những rủi ro ngoại sinh lớn hơn: tỷ giá, lãi suất, chu chuyển vốn trên thị trường tài chính quốc tế, thị trường trong nước bị thao túng... Do vậy chấp nhận rủi ro và kiểm soát rủi ro là đòi hỏi khách quan của các Ngân hàng muốn tồn tại và phát triển trong giai đoạn hội nhập này.

##### **2.1.2. Hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào mức độ rủi ro:**

Trong hoạt động kinh doanh, ngân hàng có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan mang lại rủi ro, nhiều yếu tố bất khả kháng nên không tránh khỏi rủi ro. Chính vì vậy, hàng năm NH được phép và cần phải trích lập quỹ bù đắp rủi ro hạch toán vào chi phí. Quy mô bù đắp rủi ro căn cứ vào mức độ và khả năng rủi ro. Nếu rủi ro thấp thì hiệu quả kinh tế sẽ tăng, và ngược lại. Như vậy hiệu quả kinh doanh của NHTM tỷ lệ nghịch với mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khi rủi ro quá lớn đến mức NHTM mất khả năng thanh toán sẽ dẫn đến phá sản doanh nghiệp.

**2.1.3. Quản trị rủi ro tốt là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh của ngân hàng:**

Trong quản trị NHTM, quản trị rủi ro là một trong những nội dung quan trọng mà các cấp lãnh đạo, quản lý, điều hành phải quan tâm đặc biệt. Quản trị rủi ro là một cơ chế nhằm tạo ra sự ổn định trong doanh nghiệp thông qua việc xác định, lập thứ tự ưu tiên, hạn chế và đo lường những ảnh hưởng của mỗi quyết định. Vì vậy, để thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro đòi hỏi những nhà quản trị NHTM cần được trang bị các kiến thức về quản trị rủi ro, cung cấp những thông tin kinh tế cập nhật, có đội ngũ tham mưu chuyên nghiệp và có bộ máy kiểm tra kiểm soát nội bộ hiệu quả là điều kiện cần thiết để phòng ngừa và hạn chế rủi ro, nâng cao hiệu quả kinh doanh- theo đó nhiều ý kiến khẳng định “ quản trị rủi ro là nghiệp vụ chủ đạo và là thước đo năng lực “sống, còn” của một NHTM.

Theo Giáo sư Peter S.Rose trong cuốn “ Quản trị ngân hàng thương mại “ đã phát biểu “ Khả năng sinh lời của một ngân hàng hầu như không bị quyết định bởi việc nó được tổ chức như thế nào ( loại hình tổ chức và quy mô ); chất lượng công tác quản lý và các điều kiện kinh tế tại thị trường nơi ngân hàng hoạt động có vai trò quan trọng hơn rất nhiều đối với sự thành công của ngân hàng”

Có thể nói chất lượng công tác quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với các NHTM hiện nay, trong đó quản trị rủi ro tốt là điều kiện quan trọng để nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh. Rủi ro cao, lợi nhuận cao, tuy nhiên chấp nhận rủi ro ở mức độ nào và mô hình hoạt động như thế nào để giảm thiểu rủi ro là điều cần được quan tâm của các NHTM.

**2.2.NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NHTM:**

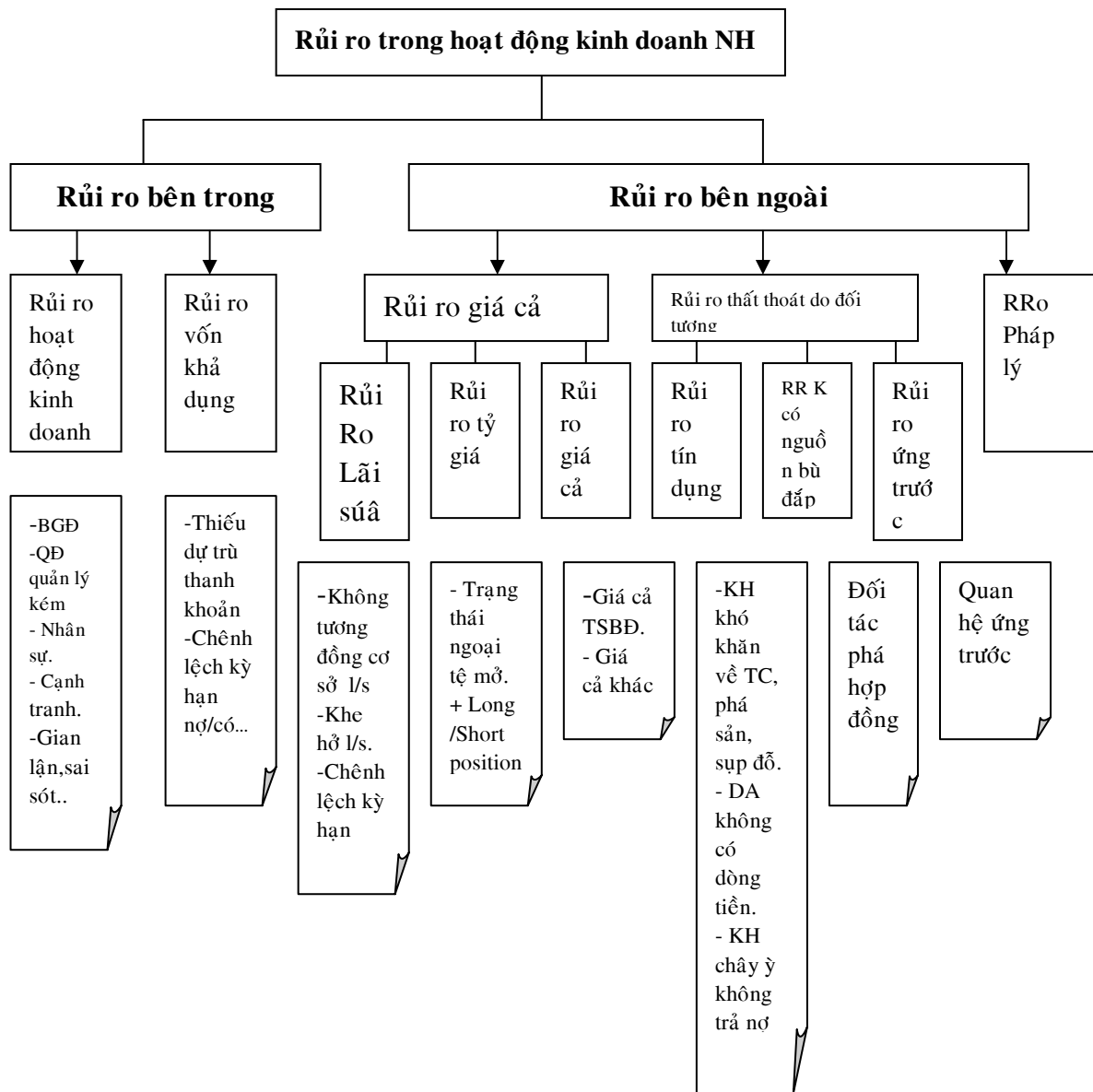
**2.2.1. Khái niệm các loại rủi ro cơ bản trong hoạt động ngân hàng :**

Hoạt động ngân hàng với chức năng trung gian tài chính giữa người đi vay và người cho vay, vì vậy luôn có tiềm ẩn nhiều rủi ro phát sinh từ nội bộ ngân hàng hoặc do tác động từ bên ngoài.

Rủi ro được định nghĩa là tập hợp các nhân tố bên trong và bên ngoài có thể cản trở ngân hàng thực hiện mục tiêu kinh doanh của mình. Rủi ro là những sự kiện không chắc chắn có thể dẫn đến những tổn thất hoặc lợi ích phát sinh từ các quyết định hoặc lựa chọn của ngân hàng. Như vậy, rủi ro không chỉ bao gồm khả năng xấu có thể xảy ra (mối nguy hiểm) mà còn là khả năng tốt đẹp (các cơ hội) có thể bị bỏ qua, hoặc khả năng kết quả thực tế không giống những gì mong đợi (sự không chắc chắn) và bất kỳ điều gì có thể ảnh hưởng đến việc thực hiện các mục tiêu của ngân hàng.

Các NHTM cần đánh giá cơ hội kinh doanh dựa trên mối quan hệ rủi ro-lợi ích nhằm tìm ra những cơ hội đạt được lợi ích xứng đáng với mức rủi ro có thể chấp nhận được. Kinh nghiệm cho thấy không phải việc tránh né rủi ro mà chính là việc kiểm soát, kiểm chế thậm chí chấp nhận rủi ro mới là điều kiện cần thiết để đạt được kết quả tốt trong kinh doanh dựa trên cơ sở quản lý rủi ro hiệu quả .

Có nhiều cách phân loại rủi ro, trong hoạt động của các NHTM có thể phân thành 3 nhóm rủi ro cơ bản, đó là rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động ( còn gọi là rủi ro tác nghiệp). Ngoài ra còn các loại rủi ro khác như rủi ro pháp lý, rủi ro uy tín, rủi ro chiến lược



- **Rủi ro tín dụng:** là loại rủi ro thất thoát tài chính có thể phát sinh khi bên đối tác không thực hiện một nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ gốc hoặc lãi khi khoản nợ đến hạn. Rủi ro này không chỉ gồm tác động tiềm tàng của bên đối tác đó bị đổ vỡ hoàn toàn mà cả sự đổ vỡ một phần khi bên đối tác đó không thanh toán một hoặc một vài khoản nợ đúng hạn. Rủi ro này bao gồm cả rủi ro thanh toán khi một bên thứ ba ( ví dụ một ngân hàng thanh toán) không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với ngân hàng này. Vì vậy, các ngân hàng cần rà soát các rủi ro liên quan và thiết lập các hạn mức phù hợp cho các bên đối tác để bảo đảm an toàn trong hoạt động tín dụng.

- **Rủi ro thị trường:** là rủi ro các trạng thái nội bảng và ngoại bảng phát sinh từ những biến động giá cả trên thị trường, bao gồm: lãi suất, hối đoái, chứng khoán, hàng hoá...

*Rủi ro lãi suất:* Rủi ro lãi suất thể hiện rủi ro lỗ tiềm tàng của một ngân hàng do các biến động của lãi suất. Rủi ro lãi suất có thể có một số hình thức khác nhau, như rủi ro xác định lại lãi suất, rủi ro đường cong lãi suất thay đổi, rủi ro tương quan lãi suất, và rủi ro quyền chọn đính kèm.

*Rủi ro giá cả:* Đây là rủi ro về việc giá trị các tài sản của một ngân hàng có thể biến động. Rủi ro này xuất hiện trong tất cả các chủng loại tài sản, từ bất động sản đến cổ phiếu, trái phiếu...

*Rủi ro ngoại hối:* phát sinh khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, về loại tiền tệ của các khoản ngoại hối đang nắm giữ, và vì thế làm cho ngân hàng có thể phải gánh chịu thua lỗ khi tỷ giá ngoại hối biến động. Rủi ro này áp dụng đối với cả thị trường giao dịch tương lai và quyền chọn cũng như với thị trường giao ngay.

-**Rủi ro thanh khoản:** Rủi ro này xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả hoặc không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền theo yêu cầu của hợp đồng hoặc phát sinh từ việc các ngân hàng huy động vốn ngắn hạn ít nhưng lại cho vay dài hạn với dư nợ lớn. Trường hợp này thường xảy ra nếu như cùng một lúc vì những lý do nào đó nhiều khoản huy động buộc phải hoàn trả theo yêu cầu của người gửi tiền. Đặc biệt như chúng ta đã thấy trong bất cứ cuộc khủng hoảng nào thì người gửi tiền sẽ rút tiền của mình ra nhanh hơn việc người đi vay sẵn sàng trả nợ.

-**Rủi ro hoạt động:** Theo Hiệp ước mới nhất về vốn của Basel II thì rủi ro hoạt động là rủi ro chịu tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp do con người, quá trình xử lý và hệ thống nội bộ không đầy đủ hoặc không hoạt động hoặc do các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động còn bao gồm cả rủi ro mất uy tín, nay là một tác động gián tiếp hoặc thứ cấp của rủi ro hoạt động. Đây là loại hoạt động bao trùm lên tất cả các loại rủi ro và đồng thời nó cũng là rủi ro khó lường trước nhất. Rủi ro hoạt động chính là rủi ro do hành vi của con người, do hệ thống hoạt động, mà con người và hệ thống chính là hai yếu tố quyết định sự thành bại của một doanh nghiệp. Rủi ro hoạt động bao gồm:

**\* Rủi ro từ bên trong nội bộ ngân hàng:**

+ Rủi ro do cán bộ ngân hàng: thực hiện các nghiệp vụ vượt mức ủy quyền, không tuân thủ quy trình nghiệp vụ, vi phạm đạo đức nghề nghiệp, lừa đảo, gian lận, phong cách phục vụ kém làm giảm uy tín ngân hàng...



+ Rủi ro do quy định quy trình nghiệp vụ : không phù hợp, chưa rõ ràng gây khó khăn cho cán bộ trong quá trình tác nghiệp, không chặt chẽ tạo sơ hở cho kẻ xấu lợi dụng gây thiệt hại cho ngân hàng...

+ Rủi ro từ hệ thống hỗ trợ: như hệ thống công nghệ thông tin chưa hoàn thiện thường gặp sự cố ảnh hưởng đến tính an toàn hệ thống.

+ Rủi ro từ các hệ thống hỗ trợ khác như việc chỉ đạo điều hành chưa kịp thời, chưa hiệu quả, chông chéo gây khó khăn cho bộ phận tác nghiệp.

\* **Rủi ro do tác động bên ngoài** : như hành vi lừa đảo, trộm cắp và phạm tội của các đối tượng bên ngoài hoặc tác động của thiên tai, dịch họa, tình hình thế giới... gây gián đoạn hoặc thiệt hại đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

- **Rủi ro pháp lý**: thường tác động tới các ngân hàng theo hai cách :

+ Ngân hàng bị khách hàng khởi kiện do từ chối cấp tín dụng theo Hợp đồng đã ký mà theo khách hàng là vô lý hoặc Nhà nước thay đổi đột ngột chính sách vĩ mô về cơ cấu kinh tế, lĩnh vực ưu tiên, hoặc

+ Ngân hàng phải khởi kiện khách hàng để thu hồi nợ nhưng các điều khoản trong hợp đồng tín dụng hoặc hợp đồng thế chấp có những điểm không bảo đảm pháp lý gây thiệt hại cho lợi ích ngân hàng.

-**Rủi ro chiến lược**: phát sinh từ các thay đổi trong môi trường hoạt động của ngân hàng trên phạm vi rộng hơn về mặt kinh doanh và tài chính. Rủi ro này có thể phát sinh từ các hoạt động của bản thân ngân hàng. Ví dụ, việc xâm nhập vào một thị trường mới mà thiếu sự nghiên cứu đầy đủ và thiếu các nguồn lực cần thiết để khai thác thị trường này....

-**Rủi ro uy tín**: là rủi ro dư luận đánh giá xấu về ngân hàng, gây khó khăn nghiêm trọng cho ngân hàng trong việc tiếp cận nguồn vốn hoặc khách hàng rời bỏ ngân hàng hay hệ thống hoạt động hay bị sự cố, cán bộ thiếu đạo đức, lợi dụng quyền hạn chức vụ gây khó khăn cho khách hàng...

Như phân tích trên cho thấy rủi ro trong hoạt động các NHTM rất đa dạng, có mối quan hệ tác động lẫn nhau và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Tuy nhiên tùy theo đặc điểm và tình hình của môi trường vĩ mô và vi mô mà NHTM đề ra chiến lược quản trị rủi ro trong từng thời kỳ cho phù hợp để bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh của mình.

Với đặc điểm các NHTM Việt Nam hiện nay, thu nhập từ nghiệp vụ tín dụng vẫn còn chiếm một tỉ trọng khá lớn trong tổng thu nhập ngân hàng là trên 70% . Vì vậy công tác quản lý rủi ro tín dụng được xem là vấn đề thường trực và quan tâm hàng đầu của các NHTM, nhất là trong giai đoạn hội nhập như hiện nay, môi trường hoạt động tín dụng có nhiều diễn biến phức tạp và chịu ảnh hưởng nhiều bởi biến động của nền kinh tế thế giới.

**2.2.2. Nội dung công tác quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM:**

**2.2.2.1. Rủi ro tín dụng:**

**2.2.2.1.1. Các yếu tố dẫn đến rủi ro tín dụng:**

Như trên đã phân tích, rủi ro tín dụng là rủi ro về sự tổn thất tài chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) xuất phát từ người đi vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn hoặc theo cam kết hoặc mất khả năng thanh toán. Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán bao gồm cả phần gốc cũng như lãi theo cam kết sẽ có thể bị trì hoãn hoặc thậm chí là không trả được, và hậu quả là ảnh hưởng nghiêm trọng sự luân chuyển tiền tệ và bền vững của tính chất trung gian dễ bị tổn thương đến hoạt động ngân hàng.

Hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn rủi ro. Một khoản cho vay rủi ro có thể từ 0%-100%. Rủi ro tín dụng có thể xảy ra ở tất cả các giai đoạn (từ giai đoạn xem xét cấp tín dụng, giai đoạn sử dụng vốn vay của khách hàng, giai đoạn xử lý nợ của khách hàng).

Rủi ro tín dụng xảy ra bởi nhiều yếu tố:

**\* Từ phía khách hàng:**

- Tính cách của khách hàng: khách hàng không có uy tín, không có thiện chí trả nợ hoặc có động cơ lừa đảo (dùng giấy tờ tài sản giả mạo thế chấp vay vốn, lập phương án vay vốn khống...)

- Năng lực cạnh tranh của khách hàng: năng lực cạnh tranh của một ngành hàng có thể thấp, nhưng vẫn có doanh nghiệp của ngành hàng đó phát triển hoặc năng lực cạnh tranh của ngành hàng tốt nhưng vẫn có doanh nghiệp của ngành hàng đó bị phá sản. Vì vậy ngoài việc đánh giá năng lực cạnh tranh của ngành hàng có liên quan còn đánh giá khả năng cạnh tranh của khách hàng trong hiện tại và tương lai, đặc biệt là đối với khách hàng vay lớn và khách hàng có mối quan hệ mua bán dây chuyền. Đặc biệt là trong giai đoạn hội nhập khi cho vay các Ngân hàng cần quan tâm đánh giá khả năng cạnh tranh của khách hàng nhất là các khách hàng kinh doanh trong cùng lĩnh vực của các doanh nghiệp nước ngoài như may mặc, chế biến thủy hải sản, đồ gia dụng...

- Rủi ro tín dụng có thể nhận biết bởi các dấu hiệu không bình thường của khách hàng như thường xuyên chậm trễ trong thanh toán nợ gốc và lãi; liên tục đề nghị xin điều chỉnh kỳ hạn nợ; chấp nhận vay với lãi suất cao bất thường; đôn cân nợ tăng liên tục; tài sản thế chấp xuống cấp, mất giá; không gửi báo cáo tài chính cho ngân hàng; doanh thu kinh doanh không thực hiện được so với phương án vay vốn ban đầu; sử dụng vốn vay cho mục đích khác ngoài kinh doanh...(***xem phụ lục 1: các tín hiệu cảnh báo về những khoản vay có vấn đề***)

***\* Từ tác động của chính sách, pháp luật của nhà nước, môi trường kinh doanh:***

Từ tác động của chính sách nhà nước, của môi trường kinh doanh: các chính sách nhà nước và các quy định của pháp luật thay đổi sẽ tác động đến độ an toàn tín dụng ( thường là tác động đến khách hàng vay dẫn đến khả năng thanh toán nợ ngân hàng). Môi trường kinh doanh cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động kinh doanh của khách hàng. Thị trường nguyên liệu, thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, đặc biệt là các rào cản thương mại đối với hàng xuất nhập khẩu. Sự biến động tỉ giá ngoại hối ảnh hưởng đến kinh doanh hàng xuất nhập khẩu ...

***\* Từ phía các NHTM:***

Từ trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực của cán bộ ngân hàng còn hạn chế như kỹ năng thẩm định thấp, xác định kỳ hạn nợ, thời hạn cho vay không phù hợp, xác lập hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp không đầy đủ, chi tiết ; theo dõi và quản lý khoản vay chưa chặt chẽ, chưa sâu sát với với những diễn biến hoạt động của khách hàng để có những biện pháp xử lý kịp thời..

Từ tài sản bảo đảm tiền vay của khách hàng vay hoặc của người bảo lãnh: rủi ro phát sinh từ việc NH không thẩm định đầy đủ hồ sơ pháp lý của tài sản bảo đảm không bảo đảm hợp lệ, hợp pháp dẫn đến khó khăn hoặc bị vô hiệu hóa hợp đồng thế chấp khi xử lý phát mãi. Nó có thể phát sinh từ việc thẩm định giá tài sản không phù hợp với thị trường dẫn đến kết quả là bán tài sản thế chấp không thu hồi đủ nợ ngân hàng.

Từ đạo đức của cán bộ ngân hàng: có “tiêu cực” với khách hàng, thiếu tinh thần trách nhiệm...

Ngoài ra rủi ro tín dụng cũng dễ dàng nhận thấy từ chính sách tín dụng của NHTM nếu quá tập trung tín dụng vào một khách hàng, một nhóm khách hàng hoặc một ngành hàng. Thực tế cho thấy các Ngân hàng Thương mại quốc doanh trước đây đều tập trung vào cho vay các DNNN, không có tài sản bảo đảm. Trong nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập, các DNNN đã bộc lộ tính yếu kém trong quản lý và hiệu quả kinh doanh, nhiều doanh nghiệp không còn khả năng cạnh tranh đi đến thua lỗ phá sản, hậu quả là các NHTMQD phải gánh chịu số nợ tồn đọng khá lớn mà đến nay vẫn còn tiếp tục giải quyết mặc dù Chính phủ đã hỗ trợ nguồn xóa nợ để tái cơ cấu các NHTMQD, bảo đảm năng lực tài chính cho các NHTMQD theo yêu cầu hội nhập. (*xem phụ lục 1: các dấu hiệu nhận biết chính sách cho vay kém hiệu quả của ngân hàng*)

Tình hình cạnh tranh giữa các NHTM cũng dễ dẫn đến tình trạng hạ thấp tiêu chuẩn tín dụng để giành lấy khách hàng. Điều này tiềm ẩn rủi ro tín dụng cao.

**2.2.2.1.2. Các chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng của NHTM :**

Phân tích đánh giá chất lượng danh mục các khoản cho vay của ngân hàng là việc khó khăn. Để phân tích tín dụng ta có thể quan sát xu thế thị trường nói chung , những nhân tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng tiền vay, đánh giá thành công của ngân hàng trong quá khứ và khả năng chống đỡ rủi ro tín dụng của ngân hàng ở một thời điểm nào đó trong tương lai.

Một số chỉ tiêu sau có thể được sử dụng để đánh giá rủi ro tín dụng của một NHTM:

- **Sử dụng tỷ số để định lượng chất lượng tài sản:** thông qua bảng cân đối tài khoản kế toán ta có thể phân tích xem lại quá khứ, nghiên cứu thực trạng hiện tại và đánh giá khả năng chống đỡ rủi ro của ngân hàng do giảm giá trị tài sản trong tương lai. Cả ba được xem xét dưới góc độ của các tỉ số tài chính.

- **Tỉ số nợ không hoạt động (NPLs)/ tổng nợ :** cho thấy số liệu vốn cho vay của ngân hàng thường xuyên không thu hồi được. Nếu tỷ số này cao, chúng ta sẽ quan tâm đến việc tìm hiểu xem bản chất sau những tỷ số này là gì, những khoản NPLs thời hạn bao lâu, đối tượng cho vay là ai, các khoản tự NHTM cho vay hay cho vay theo chỉ định của Chính phủ...

Bước tiếp là nghiên cứu việc lập dự phòng đối với các khoản NPLs. Việc xem xét các chỉ số dự phòng không chỉ tại thời điểm hiện tại mà còn xem xét xu thế dự phòng sau đó, chính sách lập dự phòng của NH cũng không kém phần quan trọng, vì nó cho phép đánh giá NH này có tích cực lập dự phòng không hoặc có phải NH chỉ lập dự phòng khi NPLs tăng hay chỉ tập trung lập dự phòng ở mức tối thiểu theo yêu cầu của cơ quan pháp luật.

-**Đánh giá vị thế hiện tại:** Đánh giá thành tích hoạt động của NH, điều tra xem NH đã đạt đến mức thành công nào theo tiêu chuẩn sức mạnh tín dụng hiện tại. Cách tốt nhất là so sánh NPLs với tổng số vốn chủ sở hữu và chí phí bù đắp rủi ro tín dụng. Tỷ số này thường được hiểu là “ tỉ số điểm chết của NH “. Tuy nhiên “ tỉ số điểm chết của NH” là một cách đánh giá nhanh và đơn giản về tình trạng khả năng thanh toán của NH. Nếu tỉ số này vượt quá 100% thì phải đánh giá tiếp là phải mất bao nhiêu năm mới lấy lại được khả năng thanh toán.

- **Nhìn về tương lai:** nếu khả năng thanh toán của ngân hàng không dưới mức đe dọa thì nhiệm vụ của phân tích chất lượng tài sản là đánh giá khả năng vượt qua các vấn đề của ngân hàng trong tương lai. Trong phần lớn các trường hợp, lỗ do rủi ro tín dụng được tính vào lợi nhuận, vì vậy tỷ số đầu tiên cần quan tâm là lợi nhuận trước dự phòng so với nợ thuần. Tỷ số này làm nảy sinh câu hỏi: Giả sử tất cả các khoản nợ xấu của NH đã được phân loại và cũng đã được lập dự phòng ( do vậy mẫu số nên là nợ thuần chứ không phải là tổng nợ), vậy thì bao nhiêu phần trăm nợ đang hoạt động hiện nay có thể được xóa mà ngân hàng

không cần trích ra từ quỹ dự trữ hay vốn cổ đông / vốn chủ sở hữu.? Nếu ngân hàng không tự trang trải được lỗ do rủi ro tín dụng bằng lợi nhuận hàng năm thì có thể sẽ mất khả năng thanh toán, nhưng sau hai hoặc ba năm lỗ thuần, ngân hàng cũng sẽ mất thương hiệu và vị thế trên thị trường và có thể vi phạm nguyên tắc hoạt động liên tục.

Nếu thu nhập không đủ để trang trải rủi ro tín dụng, ngân hàng có thể phải trích từ vốn tự có, kể cả phần dự trữ, vì vậy cần đánh giá thêm tỷ số dự trữ và vốn cổ phần/ vốn chủ sở hữu trên nợ thuần. Hai chỉ số này có thể tiên lượng khả năng thanh toán của ngân hàng trong tương lai tốt hơn chỉ số quá khứ % NPLs trên tổng nợ, vì chỉ số quá khứ chỉ cho biết được rằng ngân hàng đã đạt đến mức nào ở vị thế hiện tại.

- **Rủi ro tín dụng cũng được “đo lường” cụ thể từ phân loại nợ** trên cơ sở đánh giá khả năng hoàn trả của khách hàng khi quyết định cho vay và theo dõi điều chỉnh trong suốt quá trình khách hàng sử dụng vốn vay. Việc phân loại nợ sẽ giúp cho ngân hàng đánh giá được toàn bộ tình hình đầu tư tín dụng của mình lành mạnh hay không lành mạnh, mức độ an toàn và rủi ro, từ đó có những biện pháp xử lý kịp thời đối với từng loại nợ.

### **2.2.2.2. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn và thông lệ ngân hàng quốc tế:**

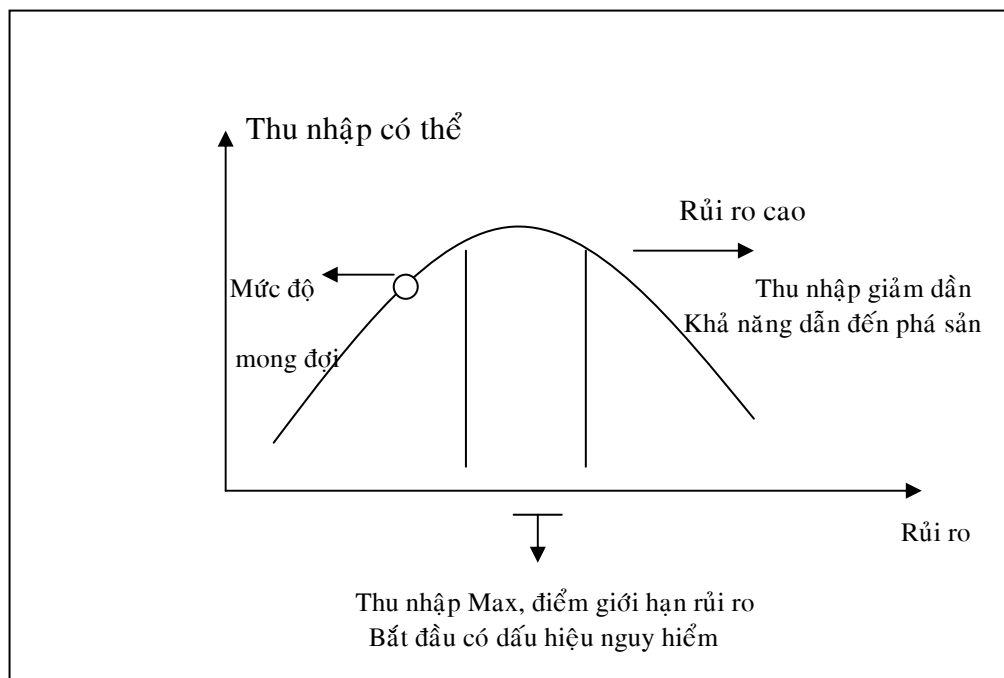
Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững: tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thấp nợ quá hạn, nợ xấu trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của NHTM.

Mục tiêu của quản trị RRTD: quản trị rủi ro tín dụng gắn liền với quản trị và kinh doanh tín dụng một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản trị rủi ro tín dụng nhằm đạt các mục tiêu:

- Nhằm đạt kết quả kinh doanh cao, trong giới hạn rủi ro có thể giám sát, chịu đựng được.
- Thực hiện đúng các quy định của Nhà nước, quy định của pháp luật.
- Đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững trong điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng.

Nói một cách cụ thể hơn thì quản trị rủi ro tín dụng nhằm vào việc hạ thấp rủi ro tín dụng, nâng cao mức độ an toàn cho kinh doanh của mỗi NHTM bằng các chính sách, các biện pháp quản lý, giám sát các hoạt động tín dụng khoa học và hiệu quả.

Thu nhập càng lớn thường đi đôi với rủi ro cao. Ngược lại, rủi ro thấp thì thu nhập cũng rất thấp. Nhà quản trị NHTM lại muốn có thu nhập cao, nhưng rủi ro thấp nhất. Thực tế không có lời giải cho bài toán này. Vì vậy, các NHTM mong muốn kết quả kinh doanh cao với mức độ rủi ro có thể giám sát và chịu đựng được. Quan điểm đó được thể hiện qua hình sau:



Để công tác quản lý rủi ro tín dụng đạt hiệu quả, trước hết, Ban điều hành phải hiểu rõ về mục tiêu chiến lược và khả năng chấp nhận rủi ro của TCTD mình: hệ thống quản trị rủi ro phải có khả năng nhận biết và phân tích các loại rủi ro hiện tại và tương lai, khả năng phát triển và thực hiện các tiêu chuẩn và chi phí hiệu quả nhằm bảo đảm việc TCTD có sự phản ứng phù hợp khi phát hiện ra rủi ro.

Một chương trình quản lý rủi ro tín dụng toàn diện bao gồm những nội dung chính sau:

- Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành .
- Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý rủi ro.
- Hệ thống và quy trình nhận biết, chấp nhận, đo lường đánh giá, quản lý và kiểm soát rủi ro.

#### **2.2.2.2.1. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban điều hành:**

Trách nhiệm chung của Hội đồng quản trị NH là thông qua chiến lược và chính sách có ý nghĩa liên quan đến rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng của NH trên cơ sở chiến lược kinh doanh tổng thể của ngân hàng. Để phù hợp với

## Chương 2: Tổng quan về công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ NHQT

hiện hành, HĐQT nên xem xét lại chiến lược tổng thể hàng năm. Nhiệm vụ của HĐQT trong công tác quản lý rủi ro tín dụng là:

- Xây dựng mức độ rủi ro tổng thể trong đó có rủi ro tín dụng.
- Bảo đảm rằng mức độ rủi ro tín dụng tổng thể phải được duy trì trong mức độ thận trọng và phù hợp với nguồn vốn sẵn có.
- Bảo đảm Ban điều hành cũng như trách nhiệm các cá nhân thực hiện công tác quản lý rủi ro phải có tính chuyên nghiệp và kiến thức để hoàn thành nhiệm vụ.
- Bảo đảm ngân hàng thực hiện những nguyên tắc cơ bản lành mạnh để nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng.

Mục đích đầu tiên của chiến lược tín dụng của ngân hàng là xác định xu hướng rủi ro của ngân hàng. Một khi rủi ro được xác định ngân hàng nên xây dựng một kế hoạch nhằm tối ưu hóa thu nhập đồng thời giữ mức rủi ro tín dụng trong hạn mức được xác định trước. Chiến lược rủi ro tín dụng phải được cụ thể hoá:

- Xác định giới hạn tín dụng cho từng thành phần khách hàng và sản phẩm, khu vực kinh tế, vùng lãnh thổ, hiện tại và tương lai.
- Thị trường mục tiêu của mỗi thành phần cho vay, mức độ đa dạng hoá hoặc tập trung ưu tiên cho vay.
- Chiến lược về giá.

Điều quan trọng là ngân hàng cần quan tâm đến thị trường mục tiêu đồng thời với chiến lược phân tán rủi ro tín dụng. Quy trình tín dụng với mục đích là phải nhằm đạt được sự am hiểu sâu sắc khách hàng, những điều kiện và kinh doanh của họ để hiểu đầy đủ khách hàng của mình.

Chiến lược này phải luôn sát với sự thay đổi của môi trường kinh tế, chu kỳ kinh tế vì nó sẽ dẫn đến sự chuyển dịch trong thành phần và chất lượng của việc đầu tư tín dụng tổng thể. Do đó chiến lược rủi ro tín dụng nên được xem xét lại trong từng thời kỳ và được chỉnh sửa khi cần thiết, nó nên được thay đổi trong dài hạn và theo các chu kỳ kinh tế.

Bộ phận quản lý cấp cao phải phát triển và xây dựng chính sách tín dụng và quy trình quản lý tín dụng như là một phần của chương trình quản lý rủi ro tín dụng tổng thể và được HĐQT chấp thuận. Các chính sách và quy trình này sẽ cung cấp các hướng dẫn cho nhân viên quy trình các loại cho vay bao gồm các doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ, tiêu dùng, nông nghiệp ... Nội dung các chính sách bao gồm các tiêu chí tối thiểu sau:

- Chi tiết hóa quy trình đánh giá và thẩm định tín dụng.

- Ủy quyền phán quyết tín dụng theo cấp bậc bao gồm ủy quyền chấp nhận các trường hợp ngoại lệ.

- Việc nhận biết, đo lường, quản lý và giám sát rủi ro tín dụng.

- Khởi tạo tín dụng, quản lý tín dụng và quy trình chứng từ tín dụng.

- Vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận nghiệp vụ có liên quan đến nghiệp vụ tín dụng và quản lý tín dụng.

- Hướng dẫn quản lý những khoản vay có vấn đề.

Để thực thi có hiệu quả, các chính sách này phải rõ ràng và đúng với đường lối kinh doanh của ngân hàng. Bất cứ sự lệch hướng/ ngoại lệ nào ngoài những chính sách chung phải trình lên HĐQT xem xét quyết định.

#### **2.2.2.2.2. Cơ cấu tổ chức:**

Để duy trì mức độ rủi ro tổng thể của ngân hàng trong giới hạn đã được HĐQT duyệt, điều quan trọng là phải có một cơ cấu quản lý rủi ro đúng đắn. Các ngân hàng có thể lựa chọn cơ cấu tổ chức khác nhau, nhưng điều quan trọng là cơ cấu đó phải phù hợp với quy mô, tính phức tạp và đa dạng của nghiệp vụ hoạt động của TCTD. Nó phải tạo thuận tiện cho việc giám sát quản lý có hiệu quả và thực hiện đúng đắn quản lý rủi ro tín dụng và quy trình kiểm soát.

Mỗi ngân hàng tùy theo quy mô của mình nên thành lập một Ủy ban quản lý rủi ro tín dụng, tốt nhất là bao gồm phòng quản lý rủi ro tín dụng hội sở, phòng tín dụng và ngân quỹ. Ủy ban quản lý rủi ro tín dụng có trách nhiệm chính sau:

- Thực hiện chính sách/ chiến lược rủi ro tín dụng đã được HĐQT thông qua.

- Giám sát rủi ro tín dụng bảo đảm trong giới hạn đã được HĐQT duyệt.

- Đề nghị lên HĐQT chấp thuận các chính sách rõ ràng về tiêu chuẩn cho vay, những thỏa thuận tài chính, tiêu chuẩn xếp hạng và điểm chuẩn.

- Quyết định thành phần có thẩm quyền duyệt tín dụng, giới hạn tín dụng đối với những khoản đầu tư lớn, tiêu chuẩn về tài sản thế chấp vay vốn, quản lý hồ sơ, cơ chế xem xét tín dụng, tập trung tín dụng, quản lý và đánh giá rủi ro tín dụng, lãi suất cho vay, sự phù hợp pháp lý, luật định.

Hơn nữa để duy trì kỷ luật tín dụng, quản lý rủi ro tín dụng và quy trình kiểm soát được thông suốt cần phải tách độc lập nhiệm vụ cho vay với nhiệm vụ quản lý rủi ro. Việc xây dựng chính sách tín dụng, xét giới hạn tín dụng, quản lý đầu tư tín dụng và kiểm tra lại chứng từ là nhiệm vụ của bộ phận cho vay. Với những ngân hàng nhỏ nếu việc thành lập theo cơ cấu cấp bậc không khả thi thì nên thành lập phòng quản lý rủi ro tín dụng.



Phòng quản lý rủi ro tín dụng có nhiệm vụ:

- Theo dõi toàn diện các khoản đầu tư vốn có rủi ro của ngân hàng và bảo đảm mức độ rủi ro trong giới hạn HĐQT/ ủy ban quản lý rủi ro duyệt.

- Phòng quản lý rủi ro cũng bảo đảm rằng đường lối kinh doanh phù hợp với giới hạn rủi ro được duyệt.

- Xây dựng hệ thống và quy trình liên quan đến nhận biết rủi ro, hệ thống thông tin quản lý, giám sát chất lượng khoản vay và cảnh báo sớm, đề ra các biện pháp phòng ngừa khi phát hiện rủi ro.

- Chịu trách nhiệm đánh giá khoản vay và hướng dẫn nghiên cứu đầy đủ môi trường để kiểm tra sự phù hợp của các khoản đầu tư.

#### **2.2.2.2.3. Hệ thống và quy trình quản lý rủi ro tín dụng:**

##### **- Khởi tạo tín dụng:**

Các Ngân hàng phải nâng cao chất lượng các khoản vay mới cũng như mở rộng các khoản vay hiện tại. Tín dụng nên được mở rộng trong vòng thị trường mục tiêu và chiến lược cho vay của TCTD. Trước khi cấp tín dụng, ngân hàng phải xác định hồ sơ rủi ro của khách hàng thông qua các nội dung:

- Thẩm định tính cách của người vay và những nhân tố kinh tế vĩ mô.
- Mục đích vay vốn và nguồn trả nợ.
- Lịch sử hoàn trả nợ vay của người vay.
- Đánh giá khả năng hoàn trả nợ vay.
- Những điều kiện và điều khoản và những thỏa thuận được đề nghị.
- Tài sản thế chấp (nếu có) phải đầy đủ và bảo đảm tính pháp lý.
- Chấp thuận của Người được ủy quyền

- **Quy trình quản trị rủi ro:** bao gồm 4 yếu tố: xác định hạn mức rủi ro (đưa ra mức rủi ro chấp nhận được), đánh giá rủi ro, theo dõi tổng thể rủi ro và đánh giá việc quản trị rủi ro.

##### **(1) Xác định hạn mức rủi ro:**

Các bộ phận nghiệp vụ chịu rủi ro phải xác định cho bộ phận mình, là mức rủi ro nhất định mà TCTD có thể chấp nhận được trong nỗ lực để có được lợi nhuận, trên cơ sở sẵn sàng chịu đựng rủi ro và sức mạnh tài chính của TCTD. Mức độ rủi ro tín dụng mà NH có thể chấp nhận được chỉ có thể được thiết lập sau khi đã xác định những yếu tố tạo nên rủi ro tín dụng như trình bày ở phần trên. Các hạn mức rủi ro HĐQT theo định kỳ có trách nhiệm xem xét lại và thông qua hạn các mức đó. Các mức này được thông báo tới toàn thể nhân viên các bộ

phần nghiệp vụ và ban điều hành, ban điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm các bộ phận nghiệp vụ tuân thủ các hạn mức này.

(2) **Đánh giá rủi ro:** Việc đánh giá rủi ro đòi hỏi phải xác định được những rủi ro lớn liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ hay hoạt động của TCTD, phải có các chốt kiểm tra nằm trong các quy trình nghiệp vụ ( hệ thống kiểm soát nội bộ) để kiểm chế rủi ro trong hạn mức đã được đề ra cùng với các biện pháp để theo dõi các trường ngoại lệ vượt hạn mức rủi ro.

Quy trình đánh giá rủi ro có 4 yếu tố: nhận biết rủi ro, định lượng rủi ro, theo dõi rủi ro và kiểm soát rủi ro.

- Nhận biết rủi ro: bước đầu tiên để có một chương trình quản lý rủi ro hiệu quả là phải nhận biết và xác định được các loại rủi ro mà TCTD có thể gặp phải thông qua phân tích đặc thù của sản phẩm, dịch vụ và các quy trình hoạt động. Trong mỗi TCTD, các loại rủi ro có mức độ khác nhau; các TCTD khác nhau cũng có khả năng gặp phải các loại rủi ro khác nhau cả về mức độ và loại hình.

- Định lượng rủi ro: là việc đề ra và xem xét lại hạn mức rủi ro, giúp ban điều hành xác định được rủi ro cần được ưu tiên theo dõi và kiểm soát. Việc định lượng rủi ro được xác định trên cơ sở thống kê, dựa trên 2 biến số: khả năng mất mát và tần số mất mát. Khả năng mất mát thể hiện con số tuyệt đối của từng khoản mất mát. Tần số mất mát thể hiện khả năng mất mát có thể xuất hiện. Ngoài 2 biến số trên, các yếu tố khác như luật pháp, quy chế, tình hình kinh tế và thị trường, kế hoạch của từng bộ phận cũng được xem xét trong mô hình này.

- Theo dõi rủi ro tín dụng: là việc thực hiện đầy đủ các hệ thống, các thủ tục kiểm soát nội bộ, nhờ đó ban điều hành có thể theo dõi được mức độ rủi ro của từng lĩnh vực kinh doanh.

Công việc theo dõi rủi ro bao gồm cả việc thường xuyên đánh giá tính ổn định của các loại rủi ro, mức độ rủi ro thực tế, việc trao đổi thông tin trong nội bộ TCTD, xem xét lại các số liệu, điều tra việc đi trệch chính sách đã đề ra. Công việc này đòi hỏi TCTD phải có hệ thống thông tin hoàn hảo để ban điều hành và HĐQT nhận được mọi thông tin và báo cáo một cách kịp thời.

- Kiểm soát rủi ro: rủi ro được kiểm soát bằng việc thực hiện các thủ tục nằm trong hệ thống kiểm soát nội bộ trong các quy trình kinh doanh và hoạt động nhằm giảm thiểu rủi ro. Chi phí cho các thủ tục kiểm soát cao có thể giảm thiểu rủi ro tối đa nhưng hiệu quả thấp, ngược lại chi phí cho các thủ tục kiểm soát thấp có thể đem lại lợi nhuận cao nhưng rủi ro cũng có thể cao. Ban điều hành phải tìm ra sự cân bằng tối ưu giữa chi phí cho các thủ tục kiểm soát và lợi ích đem lại từ những thủ tục đó, từ đó lựa chọn các thủ tục kiểm soát rủi ro phù hợp. Với mỗi loại rủi ro cần có biện pháp kiểm soát tương ứng.

Mọi nhân viên có liên quan phải được đào tạo và được phổ biến đầy đủ về các hướng dẫn thực hiện biện pháp giảm thiểu rủi ro. Ban điều hành có trách nhiệm phát hiện điểm yếu kém, thiếu sót của hệ thống các biện pháp kiểm soát một cách kịp thời để điều chỉnh, bổ sung.

***(3) Theo dõi tổng thể rủi ro tín dụng:***

Theo dõi tổng thể rủi ro tín dụng là việc phối hợp cả quá trình quản trị rủi ro. Cần thiết lập một bộ phận đặc biệt, độc lập với các bộ phận chức năng chịu rủi ro, gọi là phòng quản trị rủi ro, thực hiện chức năng theo dõi tổng thể rủi ro. Phòng quản trị rủi ro phải phối hợp với tất cả các bộ phận chức năng có liên quan nhằm phát hiện, ngăn ngừa và xử lý rủi ro một cách có hiệu quả.

***(4) Đánh giá việc quản trị rủi ro:***

Là việc kiểm tra và đánh giá hiệu quả của chương trình quản trị rủi ro tín dụng. Kiểm tra kiểm soát nội bộ có trách nhiệm đánh giá công việc quản trị rủi ro NH trong đó có rủi ro tín dụng. Qua đánh giá việc quản trị rủi ro sẽ rút ra những ưu điểm cũng như mặt hạn chế nhằm đề ra những biện pháp quản trị rủi ro hiệu quả hơn.

Một yếu tố chính để hoạt động ngân hàng an toàn và lành mạnh là xây dựng và thực hiện tốt các chính sách và thủ tục bằng văn bản liên quan đến việc xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng. Các chính sách và thủ tục được xây dựng và thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng:

- Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh;
- Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng chặt chẽ.
- Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới
- Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

**2.2.3. MỘT SỐ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG THEO CHUẨN MỰC VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ.**

Hiện nay hoạt động ngân hàng hiệu quả đều được xem xét theo chuẩn mực được nêu chi tiết tại Basel 1, 2 “ Chuẩn mực cơ bản thanh tra ngân hàng có hiệu quả” và tại IAS-39 “ hệ thống quản lý thông tin tín dụng”

**2.2.3.1. Giới thiệu sơ lược về Basel:**

Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng là một Ủy ban bao gồm các chuyên gia giám sát hoạt động ngân hàng được thành lập vào năm 1975 bởi các Thống đốc ngân hàng trung Ương của nhóm G10. Ủy ban này bao gồm các đại diện cao cấp của các cơ quan giám sát nghiệp vụ ngân hàng và ngân hàng Trung ương của các nước Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hà Lan, Thụy Điển, Vương Quốc

Anh và Mỹ. Giúp việc cho Ủy ban Basel là Ban Thư ký thường trực có trụ sở làm việc tại Washington ( Mỹ. Ủy ban tổ chức họp thường niên tại trụ sở ngân hàng Thanh toán quốc tế ( BIS) tại Washington (Mỹ) hoặc tại thành phố Basel.

***Quan điểm của Ủy ban Basel:*** Sự yếu kém trong hệ thống ngân hàng của một quốc gia, dù là quốc gia phát triển hay đang phát triển, có thể đe dọa đến sự ổn định về tài chính trong cả nội bộ quốc gia đó và trên trường quốc tế. Nhu cầu cần nâng cao sức mạnh của hệ thống tài chính nhất thiết phải được nhiều quốc gia, tổ chức trên thế giới nói chung và Ủy ban Basel nói riêng đặc biệt quan tâm.

Trong quá trình hoạt động của mình, Ủy ban Basel luôn xem xét các biện pháp tốt nhất tăng cường mọi nỗ lực củng cố công tác giám sát chuẩn mực ở tất cả quốc gia thông qua việc thiết lập mối quan hệ tốt với các nước nằm ngoài nhóm G10, ngoài các hoạt động trước đây đã được thiết lập thúc đẩy công tác giám sát tốt hơn tại các nước trong nhóm. Cụ thể, Ủy ban Basel đã xây dựng và xuất bản hai ấn phẩm:

- Những nguyên tắc cơ bản cho việc giám sát hoạt động ngân hàng một cách có hiệu quả ( hệ thống các nguyên tắc và chuẩn mực về biện pháp thận trọng), và

- Tài liệu hướng dẫn (được cập nhật định kỳ) với các khuyến nghị hiện nay của Ủy ban Basel.

Cả hai tài liệu này được coi là kim chỉ nam cho các NHTW các nước trong việc ban hành các chính sách và quy chế nhằm bảo đảm an toàn và ổn định cho các TCTD, đặc biệt là những nước có nền kinh tế phát triển và hội nhập.

Như vậy, từ chỗ là diễn đàn trao đổi kinh nghiệm, hợp tác về thanh tra và giám sát ngân hàng. Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng ngày nay đã trở thành cơ quan xây dựng và phát triển các chuẩn mực ngân hàng được quốc tế công nhận. Các tiêu chuẩn này trên thực tế đã và đang trở thành những tiêu chuẩn mang tính thông lệ quốc tế trong hệ thống ngân hàng, đóng vai trò quan trọng trong công tác giám sát hoạt động ngân hàng trên toàn thế giới.

### **2.2.3.2. Một số tiêu chuẩn theo chuẩn mực và thông lệ ngân hàng quốc tế:**

Để đạt được hiệu quả và độ an toàn cao trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, bộ phận quản lý cần nắm vững các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về quản lý tín dụng. Việc kiểm tra, giám sát và quản lý rủi ro tín dụng dựa trên một số tiêu chí sau đây đã được các Ngân hàng hiện đại trên thế giới áp dụng và thừa nhận:

**2.2.3.2.1. Bảo đảm hệ số vốn an toàn tối thiểu:** hệ số này được tính bằng hệ số CAR ( hệ số bảo đảm an toàn chi trả), hệ số này càng lớn thể hiện năng lực

## Chương 2: Tổng quan về công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ NHQT

tài chính của TCTD càng mạnh và do đó khả năng chống đỡ các rủi ro trong hoạt động ngân hàng càng cao.

- Theo Basel I hệ số này được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Tổng vốn tự có của TCTD}}{\text{Tài sản có điều chỉnh rủi ro}} \geq 8\%$$

- Theo Basel II, hệ số an toàn vốn tối thiểu được tính bằng:

$$\frac{\text{Tổng vốn tự có của TCTD}}{\text{Tài sản có điều chỉnh rủi ro} + 12,5\% \times \text{Mức độ rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường}} \geq 8\%$$

**\* Các cấu phần của nguồn vốn tự có bao gồm:**

<b><u>Cấp I</u></b>	<b><u>Cấp II</u></b>	<b><u>Cấp III</u></b>
- Vốn điều lệ	- Dự trữ không công bố	- Khoản nợ thứ cấp ngắn hạn
- Thu nhập để lại	- Dự trữ đánh giá lại TS	- Lãi ròng của sổ sách kinh doanh vốn (EU)
	- Dự phòng chung: dự trữ tổn thất tín dụng chung	
	- Các công cụ lãi (nợ/ cổ phần)	
	- Khoản nợ thứ cấp dài hạn	

**\*Tài sản có rủi ro:** tổng tài sản có rủi ro được xác định bằng cách lấy nhu cầu vốn đối với rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động nhân với 12.5 (điều này tương đương với việc là tỷ lệ vốn tối thiểu bằng 8%) cộng với kết quả tính toán của tài sản có rủi ro xét đối với rủi ro tín dụng.

Các phương pháp để đo lường rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động theo Basle II như sau: (*xem phụ lục 3, 4, 5 đính kèm*)

**\* Phương pháp đo lường rủi ro tín dụng:**

- Phương pháp chuẩn
- Phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản ( Internal ratings Based Approach - IRB)
- Phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao

***\* Phương pháp đo lường rủi ro thị trường***

- Phương pháp chuẩn- Standardised Approach (SA)
- Phương pháp mô hình nội bộ – Internal Models Approach (IMA)

***\* Phương pháp đo lường rủi ro hoạt động:***

- Phương pháp chỉ số cơ bản – Basic Indicator Approach
- Phương pháp chuẩn
- Phương pháp đánh giá nội bộ- Internal Measurement Approach.

Sự thay đổi của Basel II so với Basel I, đó là tính rủi ro hoạt động vào hệ số an toàn vốn tối thiểu bên cạnh rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Điều này xuất phát từ hoạt động ngân hàng còn tiềm ẩn rủi ro hoạt động ngoài rủi ro tín dụng như: gian lận bên trong; gian lận bên ngoài, sự an toàn của trụ sở; giao dịch với khách hàng hay sản phẩm; sự cố đối với tài sản cố định; gián đoạn kinh doanh; lỗi hệ thống; quản lý quy trình. Nếu rủi ro hoạt động tăng lên, ngân hàng buộc phải tăng vốn tự có để bảo đảm cho an toàn ngân hàng. Đây là hệ số bảo đảm năng lực tài chính tối thiểu của TCTD, hệ số này càng lớn thể hiện năng lực tài chính của TCTD càng mạnh và ngược lại.

Theo quy định của Hiệp ước Basel, tổng tỉ lệ vốn phải lớn hơn hoặc bằng 8%. Vốn cấp 2 được giới hạn tối đa bằng 100% vốn cấp 1. Vốn cấp 1 và vốn cấp 2 được xem xét để tính rủi ro tín dụng và rủi ro gây ra từ phía đối tác, còn vốn cấp 3 dùng để đối phó với rủi ro thị trường .

**2.2.3.2.2. Hoàn thiện quy trình cho vay và quản lý tín dụng:**

***-Xây dựng quy trình cho vay và quản lý tín dụng:*** nhằm mục đích bảo đảm cho quá trình cho vay của các NHTM được diễn ra trong toàn hệ thống được thống nhất, chuẩn mực và hiệu quả, bảo đảm rủi ro tín dụng được hạn chế trong phạm vi kiểm soát được. Các quy trình này được xây dựng cụ thể đối với từng từng loại sản phẩm cụ thể và thường xuyên được xem xét lại, có bổ sung sửa đổi cho phù hợp với điều kiện pháp lý, kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, bảo đảm thực sự là kim chỉ nam cho hoạt động tín dụng được an toàn hiệu quả.

Quy trình cho vay và quản lý tín dụng phải xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của tất cả các bộ phận và cá nhân liên quan đến tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình cho vay nhằm góp phần hạn chế phòng ngừa rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Hiện nay các NH nước ngoài đều tách bạch rõ các bộ phận có liên quan trong quy trình tín dụng để bảo đảm tính độc lập, khách quan trong quá trình thực thi công việc. Bộ phận marketing được tách khỏi bộ phận thẩm định tín dụng và bộ phận xét duyệt khoản vay. Ví dụ như tại NH Bangkok, trước đây các bộ phận trong quy trình này gộp làm một tức là phòng tín dụng vừa là phòng tiếp thị

khách hàng, vừa thẩm định khách hàng, đề xuất cho vay và quản lý khách hàng thì nay đã tách hẳn thành 2 bộ phận độc lập nhau: bộ phận tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và bộ phận thẩm định. Tương tự, tại Siam Commercial Bank thì phân rõ trách nhiệm của 3 bộ phận trong quy trình tín dụng: Marketing khách hàng, bộ phận thẩm định và bộ phận quyết định cho vay.

**- Xây dựng quy trình chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng:**

Để hoàn thiện việc chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng, ngân hàng được tiến hành theo hai bước:

**• Thẩm định khách hàng vay vốn:** ( phân tích định tính)

Việc thẩm định khách hàng vay vốn được dựa trên nhiều phương pháp. Có thể kể một số phương pháp các NH nước ngoài thường sử dụng như:

(1) Phương pháp phân tích truyền thống: đánh giá khách hàng dựa vào danh tiếng, mối quan hệ và tài sản bảo đảm.

(2) Phương pháp 5 Cs: Việc phân tích khách hàng dựa vào : Tính cách ( Character), năng lực người vay( Capacity), vốn ( capital), tài sản bảo đảm ( collateral) , các điều kiện ( condition). Ngoài ra còn phân tích SWOT – phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức hiện tại và dự báo dòng tiền, phân tích các chỉ số tài chính chủ yếu.

(3) Phương pháp 6Cs: Tư cách người vay ( Character), năng lực người vay( Capacity), tiền mặt ( cash), tài sản bảo đảm ( collateral) , các điều kiện ( condition), kiểm soát ( control) (*xem phụ lục 2: Xem xét sáu yếu tố cơ bản trong quá trình xét duyệt cho vay*)

**• Phân tích các chỉ tiêu tài chính:** ( phân tích định lượng) : trên cơ sở báo cáo cân đối kế toán tài chính doanh nghiệp, tiến hành chấm điểm theo các tiêu chí sau:

+ Quy mô doanh nghiệp : bao gồm nguồn vốn kinh doanh, số lao động sử dụng, doanh thu thuần hàng năm , số nộp ngân sách hàng năm, ngành nghề kinh doanh...

+ Các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp: chỉ tiêu thanh toán, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu cân nợ, chỉ tiêu thu nhập, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, tài sản ...

Ví dụ như NH SIAMCITY Bank chia KH làm 4 nhóm chính: Doanh nghiệp lớn, là doanh nghiệp có nhu cầu về doanh số tín dụng >50 triệu bath/năm; Doanh nghiệp vừa và nhỏ, là doanh nghiệp có nhu cầu về doanh số tín dụng >5-50 triệu bath/ năm; tín dụng cá nhân, là những khách hàng cá nhân có hưởng lương và chủ doanh nghiệp có nhu cầu vay dưới 5 triệu bath.

## Chương 2: Tổng quan về công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ NHQT

Sau khi phân tích các chỉ tiêu trên xây dựng bảng tính điểm và bảng xếp loại cho từng chỉ tiêu, kể cả chỉ tiêu phi tài chính, rồi đối chiếu với bảng tính điểm cho từng chỉ tiêu và đưa ra kết quả đánh giá xếp loại khách hàng, từ đó đưa ra quyết định cho vay phù hợp.

Một số tiêu chuẩn xếp hạng tín dụng khách hàng các ngân hàng nước ngoài đang áp dụng:

### **\* Tiêu chuẩn xếp loại khách hàng của S&P ( Standard and Poor)**

**Bảng 3: Tiêu chuẩn xếp loại khách hàng của S&P**

<b>Loại</b>	<b>Đặc điểm</b>	<b>Mức rủi ro</b>
AAA : Loại tối ưu	Chất lượng tín dụng tốt nhất- cực kỳ uy tín đối với nghĩa vụ trả nợ	thấp nhất
AA: Loại ưu	Chất lượng tín dụng rất tốt- rất uy tín	thấp nhưng về dài hạn cao hơn AAA
A: Loại tốt	Dễ bị ảnh hưởng đối với những điều kiện kinh tế Chất lượng tín dụng vẫn tốt.	thấp
BBB: Loại khá	Hoạt động hiệu quả và có triển vọng trong ngắn hạn	Trung bình
BB: Loại trung bình	Thận trọng là cần thiết- tiềm lực tài chính trung bình, có những nguy cơ tiềm ẩn	Trung bình nhưng về dài hạn cao hơn BBB
B: Loại trung bình	Dễ bị tổn thương bởi những thay đổi điều kiện kinh tế. Hiện tại có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính	Cao, do khả năng tự chủ tài chính thấp. Về lâu dài khả năng thu hồi vốn khó khăn
CCC: Loại dưới trung bình	Hiện tại có khả năng không thể thanh toán nợ- phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế thuận lợi	Cao, ngân hàng có nguy cơ mất vốn trong ngắn hạn
CC: Loại xa dưới trung bình	Khả năng không thanh toán nợ cao	Rất cao, ngân hàng có nguy cơ mất vốn trong ngắn hạn
C: Loại yếu kém	Ngừng kinh doanh hoặc bị phá sản rồi	Rất cao, ngân hàng sẽ phải mất nhiều thời gian và công sức để thu hồi nợ.
D: Loại rất yếu	Không có khả năng trả nợ	Đặc biệt cao, ngân hàng hầu như sẽ không thể thu hồi được vốn cho vay.

### **\* Tiêu chuẩn xếp hạng của Moody's:**

Xếp hạng tình trạng hoạt động của doanh nghiệp dựa trên tỉ lệ rủi ro hàng năm. Chất lượng này được thay đổi hàng năm. Những doanh nghiệp có xếp hạng cao khi tỉ lệ rủi ro dưới 1%.



**Bảng 4: Tiêu chuẩn xếp hạng của Moody's:**

<b>Xếp hạng</b>	<b>Tình trạng</b>	<b>Tỉ lệ rủi ro hàng năm (%)</b>
Aaa	Chất lượng cao nhất	0,02.
Aa	Chất lượng cao	0,04
A	Chất lượng khá	0,08
Baa	Chất lượng vừa	0,2
Bb	Nhiều yếu tố đầu cơ	1,8
B	Đầu cơ	8,3

**\* Tiêu chuẩn theo mô hình Z:**

Mô hình này do nhà kinh tế E.I.Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn:

$$Z = 1,2 X1 + 1,4 X2 + 3,3 X3 + 0,6 X4 + 1.0 X5$$

Trong đó:

X1: Hệ số vốn lưu động/Tổng tài sản

X2: hệ số lãi chưa phân phối/ Tổng tài sản

X3: Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/ Tổng tài sản

X4: Hệ số giá trị thị trường của tổng vốn chủ sở hữu / giá trị hạch toán của tổng nợ.

X5: hệ số doanh thu / tổng tài sản

Theo mô hình này, nếu trị số Z càng cao thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Theo mô hình của Altman, bất cứ công ty nào có số điểm thấp hơn 1,81 sẽ được xếp vào nhóm có nguy cơ rủi ro tín dụng cao.

**\* Tiêu chuẩn cho điểm tín dụng tiêu dùng:**

Đối với cho vay tiêu dùng việc chấm điểm dựa vào hệ số tín dụng, tuổi đời, trạng thái tài sản, sở hữu nhà, thu nhập, thời gian công tác... từ đó hình thành khung chính sách tín dụng.

**Bảng 5: Bảng chấm điểm Khách hàng cá nhân**

<b>Tổng số điểm</b>	<b>Quyết định tín dụng</b>
Từ 28 điểm trở xuống	Từ chối tín dụng
29-30 điểm	Cho vay đến 500USD
31-33 điểm	1,000 USD
34-36 điểm	2,500 USD
37-38 điểm	3,500 USD
39-40 điểm	5,000 USD
41-43 điểm	8,000 USD

Việc chấm điểm xếp loại khách hàng được thực hiện ngay khi khách hàng mới vay vốn và được thực hiện định kỳ để nắm bắt mọi diễn biến hoạt động của khách hàng từ đó có hướng đầu tư đúng đắn và biện pháp xử lý nợ kịp thời.

**2.2.3.2.3. Phân tán rủi ro tín dụng :**

Các TCTD cần phân tán rủi ro tín dụng ngay từ chính sách cho vay của mình ( bao gồm dư nợ cho vay, bảo lãnh, cho thuê tài chính...) Việc phân tán rủi ro yêu cầu TCTD không được tập trung tín dụng lớn cho một khách hàng và một nhóm khách hàng có quan hệ nhằm phân tán rủi ro, tránh trường hợp một khách hàng hoặc một khách hàng trong nhóm bị vỡ nợ sẽ ảnh hưởng kéo theo khả năng thanh toán của các khách hàng có quan hệ và ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của ngân hàng.

Trước hết TCTD cần lựa chọn khách hàng mục tiêu: quy định việc chấm điểm, xếp loại khách hàng, quy định mức phán quyết cho vay đối với cán bộ các cấp, ấn định hạn mức tín dụng theo loại, nhóm khách hàng và hạn mức tín dụng đối với khách hàng lớn, khách hàng có quan hệ dây chuyền; xác định hạn mức tín dụng cho từng phân khúc thị trường...

Theo luật các TCTD và qui chế về cho vay, qui chế bảo lãnh, qui định về an toàn vốn của Việt Nam thì giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng không quá 15% vốn tự có của các TCTD. Nhưng luật không cấm một khách hàng một khách hàng được vay nhiều TCTD, điều này sẽ gây rủi ro tín dụng do khách hàng có thể vay nhiều NH với mức tối đa.

**2.2.3.2.4. TCTD buộc phải xây dựng hệ thống quản lý thông tin khách hàng :**

Hệ thống quản lý thông tin khách hàng giúp cho việc ban quản lý xác định các đối tượng vay và gồm những hạn chế nghiêm ngặt để thực hiện quản lý khách hàng vay chặt chẽ. Hệ thống này theo dõi các khoản cho vay bao gồm thông tin về khách hàng vay; đối tượng vay, thông tin về tài sản bảo đảm tiền vay và những thông tin khác về khoản cho vay là rất quan trọng.

Các dữ liệu về khách hàng vay, đối tượng vay, tài sản bảo đảm tiền vay được tiến hành trước khi quyết định cho vay, trong suốt quá trình cho vay và xử lý khoản cho vay. Dữ liệu được lập cho tất cả khách hàng bao gồm các khoản nợ tốt và nợ có vấn đề và được lưu trữ từ 3-5 năm.

Các dữ liệu đầu vào tốt sẽ bảo đảm cho việc quản lý và khai thác thông tin khách hàng có hiệu quả, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc phân loại khách hàng (chấm điểm) và xếp loại khách hàng (phân biệt đối xử tín dụng). Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ rõ, tăng cường khả năng tiếp cận các thông tin dụng có thể làm tăng mức độ sẵn có của các khoản vay và giảm bớt chi phí cho các trung gian tài chính, nghĩa là giải quyết được mâu thuẫn giữa nhu cầu vay vốn cao trong nền kinh tế trong khi vốn ngân hàng vẫn dồi dào không thể giải ngân được. Các dữ liệu thông tin khách hàng không chỉ được lưu trữ tại ngân hàng cho vay mà trong cả hệ thống ngân hàng và sẽ được sử dụng cho những giao dịch sau của khách hàng đối với bất kỳ tổ chức tài chính nào. Vì vậy, những khách hàng từng vay vốn và có nợ xấu thì khả năng được xét duyệt cho vay tiếp là rất thấp trong khi đó những khách hàng sử dụng vốn vay hiệu quả, tình hình trả nợ tốt thì cơ hội tiếp cận vốn trong tương lai rất cao và đôi khi còn được những ưu đãi từ ngân hàng như chính sách lãi suất thấp, thời hạn vay vốn dài hơn, số tiền vay lớn hơn...

#### **2.2.3.2.5. Giám sát chặt chẽ các khoản nợ được gia hạn, nợ được cơ cấu lại nhằm bảo đảm các biện pháp thu hồi và xử lý nợ nhanh chóng.**

Thông qua việc phân loại nợ theo nhóm, các NH sẽ có biện pháp quản lý và xử lý nợ thích hợp nhằm bảo đảm nhanh chóng thu hồi các khoản nợ nhóm 4, nhóm 5 cũng như theo dõi chặt chẽ các khoản nợ nhóm 2,3 ngăn ngừa hạn chế chuyển sang nhóm nợ xấu hơn. Việc phân loại nợ dựa vào tính chất rủi ro của các khoản vay được bộ phận nghiệp vụ thực hiện thường xuyên nhằm phản ánh đầy đủ thực trạng các khoản nợ vay để có biện pháp xử lý kịp thời.

Hiện nay theo thông lệ NH quốc tế các khoản nợ được chia làm 5 nhóm nợ trên cơ sở phân loại rủi ro tín dụng và có mức trích dự phòng rủi ro tương ứng.

**Bảng 6: Bảng trích lập dự phòng rủi ro**

<u>Khoản tín dụng</u>	<u>Mức trích lập</u>
(1) Nợ đủ tiêu chuẩn	0-1%
(2) Nợ cần chú ý	5-10%
(3) Nợ nghi ngờ ( nợ xấu)	10-30%
(4) Nợ khó đòi	50-75%
(5) Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tiêu chuẩn cho phép theo thông lệ quốc tế đối với các khoản nợ xấu (nhóm 3,4,5) tối đa là 5%. Mức độ trích dự phòng rủi ro sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của NHTM. NHTM nào có nợ nhóm 3, 4 và nhóm 5 cao sẽ có mức trích rủi ro cao và điều này sẽ ảnh hưởng đến an toàn tín dụng và toàn bộ hoạt động của NH

**2.2.3.2.6. Xây dựng các chính sách, biện pháp phù hợp xác định, giám sát và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển dịch trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế và việc duy trì khoản dự trữ phù hợp cho các rủi ro nói trên.**

Khi ngân hàng tham gia vào hoạt động cấp tín dụng quốc tế, ngoài các rủi ro tín dụng thông thường, ngân hàng còn chịu thêm các rủi ro đi kèm theo các điều kiện ở nước chủ nhà của bên vay hay đối tác. Vì vậy khi tham gia vào quá trình cấp tín dụng quốc tế đòi hỏi các ngân hàng phải có đầy đủ các chính sách và thủ tục để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển nhượng trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế. Việc theo dõi các yếu tố các yếu tố về rủi ro quốc gia cần kết hợp:

- Tiềm năng vi phạm của các đối tác thuộc khu vực tư nhân phát sinh từ các yếu tố kinh tế theo từng nước.

- Hiệu lực pháp lý của các hợp đồng vay và thời điểm cũng như khả năng xử lý tài sản thế chấp trong khuôn khổ luật quốc gia. Chức năng này thường thuộc trách nhiệm của các chuyên gia có kinh nghiệm về các vấn đề này.

**2.2.3.2.7. Xây dựng hệ thống đo lường, giám sát và kiểm soát chính xác những rủi ro thị trường, biết áp đặt những biện pháp hạn chế và/ hoặc phí đối với khoản vốn cụ thể khi tiếp cận với thị trường nhiều rủi ro ngay cả nếu đã được bảo lãnh.**

Rủi ro này thường xảy ra trong trường hợp đầu tư tín dụng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá sang những thị trường không ổn định về chính trị như Trung Âu, Đông Âu... dễ dẫn đến rủi ro về thanh toán hoặc rủi ro về tỉ giá, lãi suất, thanh khoản... và từ đó ảnh hưởng khả năng trả nợ của khoản vay.

**2.2.3.2.8. Xây dựng quy trình quản lý rủi ro tổng thể** ( bao gồm Ban quản lý và cán bộ phù hợp) phục vụ cho việc xác định, đo lường, giám sát và kiểm toán các rủi ro vật chất, và nắm giữ vốn để ngăn ngừa các rủi ro có thể xảy ra.

**2.2.3.2.9. Xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ hiện tại phù hợp với tính chất và quy mô hoạt động và kiểm toán bên ngoài:**

Hệ thống kiểm soát này bao gồm việc phân bổ quyền hạn, trách nhiệm , phân định chức năng tham gia vào hoạt động kiểm tra ngân hàng trên tất cả các mặt nghiệp vụ tín dụng, kế toán , ngân quỹ... bảo đảm tính an toàn cho các tài sản ngân hàng, hệ thống kiểm toán nội bộ độc lập phù hợp , và các biện pháp thích hợp bảo đảm sự tuân thủ những biện pháp kiểm soát nói trên cùng các quy định, luật lệ liên quan khác.

Ngoài kiểm toán nội bộ kiểm toán bên ngoài với cái nhìn toàn diện khách quan sẽ góp phần giúp TCTD hạn chế được rủi ro.

**2.2.3.2.10. Xây dựng bộ phận giám sát và quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả:**

Bao gồm hình thức giám sát từ xa và giám sát tại chỗ.

- Thường xuyên liên hệ với Ban Giám đốc NH và hiểu rõ về hoạt động của NH.

- Xây dựng các biện pháp thu thập, rà soát và phân tích các báo cáo , thống kê của NH theo hình thức đơn lẻ và tổng hợp.

- Có biện pháp thẩm định độc lập các thông tin giám sát thông qua kiểm tra trực tiếp tại chỗ.

**2.2.3.2.11. Xây dựng chính sách, thực tiễn và cơ chế hoạt động phù hợp:**

Chính sách này bao gồm các quy định nghiêm ngặt về “ Hiểu rõ khách hàng của bạn”, nhằm thúc đẩy các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn trong ngành tài chính và ngăn ngừa các hiện tượng phạm pháp có thể xảy ra dù cố ý hay vô tình. Các chính sách phải luôn được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn, với môi trường kinh tế trong từng thời kỳ, cũng như bảo đảm phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế nhằm bảo đảm tính an toàn trong hoạt động tín dụng khi có rủi ro xảy ra.

Việc xây dựng và thực hiện các chính sách và thủ tục ngân hàng cần được đa dạng hóa trên tất cả các danh mục đầu tư dựa trên thị trường mục tiêu và chiến lược tín dụng tổng thể của ngân hàng. Đặc biệt, các chính sách này bao gồm các mục tiêu cho cơ cấu danh mục đầu tư cũng như xây dựng mức độ rủi ro đối với từng bên vay và nhóm các bên vay có liên quan , đặc biệt các ngành hay các khu vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Để có hiệu quả, các

## ***Chương 2: Tổng quan về công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ NHQT***

---

chính sách tín dụng cần được phổ biến trong toàn bộ tổ chức, thực hiện thông qua các thủ tục thích hợp, theo dõi và định kỳ sửa đổi để phù hợp với sự thay đổi của các điều kiện bên trong và bên ngoài.

Tóm lại, trên đây là một số nội dung và tiêu chuẩn cơ bản quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ ngân hàng quốc tế. Các NHTM Việt Nam đã và đang từng bước áp dụng các tiêu chuẩn trên nhằm nâng cao chất lượng và bảo đảm an toàn tín dụng. Tuy nhiên việc áp dụng vẫn còn hạn chế do các nghiệp vụ còn mới mẻ đối với các NHTM Việt Nam về kiến thức, trình độ công nghệ, hệ thống thông tin, kỹ năng nghiệp vụ cán bộ ...do đó để vận dụng các nội dung và tiêu chuẩn về quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế đòi hỏi các NHTM phải nắm vững thực trạng hoạt động tín dụng của ngân hàng mình, nghiên cứu kỹ và học tập kinh nghiệm các mô hình quản trị rủi ro của các ngân hàng nước ngoài để có những giải pháp quản trị rủi ro hiệu quả.

---

## **CHƯƠNG 3:**

### **THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG HIỆN NAY**

#### **3.1. Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng trong hệ thống NHTM Việt Nam:**

##### **3.1.1. Rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam:**

###### **3.1.1.1. Về chất lượng tín dụng:**

Trong những năm gần đây NHNN đã tích cực đổi mới bổ sung hoàn thiện cơ chế tín dụng theo hướng thông thoáng phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế, trao quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm cho các TCTD trong việc xem xét và quyết định cho vay, tạo điều kiện cho các TCTD mở rộng và quản lý hoạt động tín dụng có hiệu quả. Cơ chế tín dụng mới đã khuyến khích các TCTD chủ động trong việc huy động vốn và cho vay đối với nền kinh tế xã hội. Các TCTD đã nhận thức đầy đủ hơn về trách nhiệm của mình trong hoạt động tín dụng an toàn -hiệu quả- bền vững, chủ động kiểm soát tăng trưởng tín dụng đi đôi với tăng trưởng nguồn vốn huy động và tương ứng với năng lực trình độ quản lý, các biện pháp kiểm soát chặt chẽ tín dụng để hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng. Vì vậy chất lượng tín dụng đã được cải thiện nhưng nguy cơ rủi ro vẫn rất lớn do hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn tại các TCTD .

Tỉ lệ nợ quá hạn trong tổng dư nợ cho vay vốn còn cao so với tiêu chuẩn quốc tế. Theo cách tính cũ về nợ quá hạn, các NHTM Nhà nước đều có nợ quá hạn dưới 5%, nhưng theo phân loại nợ trong quyết định 493/2005/QĐ- NHNN của Ngân hàng Nhà nước thì nợ xấu của các ngân hàng có nhiều thay đổi theo hướng gia tăng, tới 7%. Nhưng theo ước tính của IMF, tỉ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể lên đến 10%-15%

Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong danh mục tài sản có ( trên 60%), nguy cơ phát triển tín dụng nóng vẫn chưa được ngăn chặn hữu hiệu, các dịch vụ phi tín dụng còn yếu , môi trường kinh doanh tín dụng chứa đựng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Do đó, rủi ro lớn nhất mà các NHTM gặp phải chính là rủi ro tín dụng. Tỉ lệ nợ quá hạn, nợ xấu trong tổng dư nợ theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế và phân loại nợ quốc tế vẫn còn cao ( năm 2000:29,57%, 2001: 27,28%, 2002: 25,23%, 2003: 23,42%, 2005: 20,7%, 2006: 15%) và chưa được kiểm soát hợp lý, tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Ngoài ra, việc các NHTM việc các NHTM sử dụng thường xuyên một lượng vốn ngắn hạn đáng kể để đầu tư vào các dự án trung và dài hạn sẽ phát sinh những rủi ro về tính thanh khoản và lãi suất. Với xu hướng tỉ lệ lạm phát như một vài năm gần đây, cộng với sự cạnh tranh ngày càng lớn giữa các

---

NHTM làm cho nguồn vốn của các NH thường xuyên biến động, lãi suất đầu vào tăng liên tục, trong khi đó một bộ phận lãi suất cho vay trung dài hạn thường chưa được điều chỉnh kịp thời và cũng không thể tăng tương ứng do lãi suất thị trường cạnh tranh.

### **3.1.1.2. Về năng lực tài chính:**

Năng lực tài chính các ngân Việt Nam vẫn còn ở mức thấp. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm yếu sức mạnh tài chính và rủi ro kinh doanh lớn.

Mặc dù các Ngân hàng thương mại Việt Nam đã được củng cố theo chương trình cơ cấu lại, nhưng cho đến nay tổng vốn điều lệ của toàn hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam còn rất nhỏ chỉ vào khoảng trên 1 tỷ USD Mỹ và được tập trung ở 5 Ngân hàng thương mại Nhà nước trong đó Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn là đạt tỉ lệ an toàn vốn theo thông lệ ngân hàng quốc tế, với mức vốn cao nhất khoảng 400 triệu USD. Các NHTM CP cũng nhanh chóng bổ sung vốn trung bình vốn điều lệ của một Ngân hàng Việt Nam vào khoảng trên 20 triệu USD, trong khi đó mức vốn trung bình của một ngân hàng của các nước trong khu vực như Thái Lan là trên 5 tỷ USD, Singapore là 1 tỷ USD. Những ngân hàng lớn như Citibank của Mỹ, vốn lên tới trên 45 tỷ USD. Điều này cho thấy khả năng tiềm ẩn rủi ro ở các Ngân hàng thương mại Việt Nam là rất lớn do tỉ lệ an toàn về vốn thấp chưa đủ theo thông lệ quốc tế là 8% ( các Ngân hàng thương mại nhà nước tỉ lệ an toàn vốn bình quân vào khoảng 5%).

Bên cạnh đó chất lượng đầu tư tín dụng chưa cao do các Ngân hàng thương mại Việt Nam, đặc biệt là Ngân hàng thương mại Nhà nước tập trung nhiều cho vay các doanh nghiệp nhà nước nhưng phần lớn làm ăn kém hiệu quả. Theo kết quả kiểm toán của chương trình Miyazawa do Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng thế giới công bố gần đây cho biết, tổng số nợ xấu, nợ tồn đọng của khối doanh nghiệp Nhà nước trên cả nước đã lên đến 28.785 tỉ, lớn hơn vốn tự có của toàn bộ hệ thống Ngân hàng thương mại Nhà nước. Những khoản nợ này đến nay vẫn chưa thu hồi được đang là một thách thức và tiềm ẩn rủi ro đối với các Ngân hàng thương mại quốc doanh.

### **3.1.1.3. Về năng lực quản trị điều hành:**

Cũng còn nhiều hạn chế, hoạt động tín dụng của các ngân hàng chưa theo tín hiệu thị trường. Việc mở rộng tín dụng cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đã có những chuyển biến tích cực nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc, đồng thời thiếu chủ động trong mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng và dự án để cấp vốn.



Với sự tăng trưởng tín dụng nhanh và đa dạng trên nhiều lĩnh vực khác nhau, các khu vực khác nhau của nền kinh tế như hiện nay, các bộ phận tín dụng và nhân viên tín dụng đang phải chịu nhiều áp lực thậm chí vượt quá năng lực của họ để thực hiện việc đánh giá chính xác các khoản cho vay mới, theo dõi năng lực của người vay cũng như khả năng trả nợ của họ.

**Bảng 7 : Thị phần huy động và cho vay các NHTM trong nước và NH nước ngoài (%)**

<b>Thị trường ngân hàng</b>	<b>2002</b>	<b>2003</b>	<b>2004</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>
<b>1- Huy động vốn</b>					
- NHTM quốc doanh	79,3	78,1	75,2	73,93	
- NHTM cổ phần	10,1	11,2	13,2	16,72	
- Chi nhánh NH nước ngoài	8,1	7,8	8,2	6,95	
- Ngân hàng liên doanh	1,3	1,5	1,5	0,97	
<b>2- Cho vay</b>					
- NHTM quốc doanh	79,9	78,6	76,9	70,8	64,49
- NHTM cổ phần	9,5	10,8	11,6	14,76	19,53
- Chi nhánh NH nước ngoài	7,7	7,7	8,3	8,31	7,69
- Ngân hàng liên doanh	1,1	1,2	1,2	1,17	1,21

*Nguồn: NHNN Việt Nam, tạp chí CIC*

### **3.1.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng của NHNN:**

An toàn trong hoạt động tín dụng là mối quan tâm hàng đầu của NHNN nói chung và các NHTM nói riêng. Vấn đề nợ quá hạn và những vụ việc nổi cộm trong hoạt động tín dụng từ những năm trước 2000 đặc biệt là những tác động mạnh mẽ của WTO trên lĩnh vực ngân hàng đã đặt ra nhiều vấn đề cho NHNN và các NHTM trong công tác quản trị rủi ro tín dụng để bảo đảm an toàn hiệu quả trong môi trường mới đầy thử thách.

#### ***Về cơ chế tín dụng:***

Chính sách tín dụng tiếp tục được cải thiện để đáp ứng các yêu cầu về vốn cho tăng trưởng kinh tế phù hợp với các mục tiêu chính sách tiền tệ qua

---

từng thời kỳ. Cơ chế tín dụng đã được sửa đổi theo hướng thông thoáng hơn nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế khác nhau, nâng cao tính tự chủ và trách nhiệm của các tổ chức tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng.

***Về chất lượng tín dụng:***

Để chuẩn bị cho quá trình hội nhập, NHNN đã đẩy mạnh công tác tái cơ cấu các NHTM nhằm nâng cao năng lực tài chính và lành mạnh hóa các NHTM Việt Nam theo yêu cầu phát triển của các NH thế giới. Từ giai đoạn 2001-2005, các NHTM mà trong đó có 4 NHTMNN lớn nhất Việt Nam đã trải qua giai đoạn I của quá trình cơ cấu lại tổ chức và hoạt động theo nội dung các đề án cơ cấu lại đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2001 và nội dung Chỉ thị 01/2006/CT-NHNN ngày 04/01/2006 của Thống đốc NHNN về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án cơ cấu lại các NHTMNN, theo đó các NHTM NN:

***Tiếp tục thực hiện giải pháp tái cơ cấu tài chính:***

+ Bổ sung vốn tự có: Ở Việt Nam, giới hạn tín dụng này từ năm 2005 trở về trước đều có hệ số CAR dưới 5%. Để nâng cao năng lực cạnh tranh và thực hiện chuẩn mực quốc tế khi hội nhập, Thống đốc NHNN đã ban hành quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 “ Quy định về tỉ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD” qui định các TCTD phải bằng nhiều biện pháp để tăng nhanh vốn tự có và giảm thiểu tài sản có điều chỉnh rủi ro để chậm nhất đến năm 2008 hệ số CAR phải đạt được 8%.

Các NHTMNN đã được Nhà nước bổ sung tăng vốn điều lệ theo chương trình tái cơ cấu về tài chính, vốn điều lệ được bổ sung là 12.536 tỷ đồng, đưa số vốn đạt 18.592 tỷ đạt, đạt tỷ lệ an toàn tối thiểu 4,4% như còn thấp hơn với tiêu chuẩn quốc tế là 8%

Đối với các NHTM CP: từ năm 1998 thực hiện đề án của Chính phủ về việc củng cố sắp xếp lại các NHTM CP, theo đó đã thu hồi giấy phép hoạt động đối với 15 ngân hàng và 1 công ty tài chính, trong đó buộc giải thể 8 ngân hàng, bán lại sáp nhập cho ngân hàng khác 8 ngân hàng, buộc 3 ngân hàng ngừng hoạt động, 2 NHCP đô thị chuyển thành cổ phần nông thôn, 8 NH đặt dưới sự kiểm soát về hoạt động của NHNN, 2 NH chịu sự giám sát đặc biệt, từ 52 NHTM CP đến nay còn 36 NHTM CP nhưng quy mô hoạt động lớn hơn nhiều lần. Trong năm 2006, nhiều NHTM cổ phần đã phát hành cổ phiếu tăng vốn và các NHTMQD đã phát hành trái phiếu tăng vốn, nhờ vậy nhiều NHTM đã đạt hệ số CAR 8%. Tuy nhiên phần lớn các TCTD chưa đạt được hệ số CAR theo chuẩn mực quốc tế, hay nói cách khác dư nợ tín dụng của các TCTD này cao hơn 12,5 lần so với vốn tự có của mình. Một điểm đáng lo ngại là dư nợ trung dài hạn của

các NHTM QD đã sử dụng khá nhiều nguồn vốn ngắn hạn để cho vay. Vì vậy độ an toàn cho người gửi tiền vào các TCTD sẽ kém.

**Bảng 8 : Danh mục vốn pháp định của các NHTM**

STT	Loại hình Tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định cho đến năm	
		2008	2010
<b>I-</b>	<b>Ngân hàng</b>		
1-	NHTM		
	NHTM Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
	NHTM cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
	Chi nhánh NH nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
2-	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3-	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4-	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5-	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6-	Quỹ tín dụng nhân dân		
	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3000 tỷ đồng
	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	100 triệu đồng	100 triệu đồng
<b>II</b>	<b>Tổ chức tín dụng phi NH</b>		
1-	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng

**Bảng 9: Tình hình tăng vốn điều lệ của một số NHTM VN****Đơn vị: tỷ VNĐ**

Stt	NHTM	31/12/2005	31/12/2006	+/-
01	Ngân hàng Công Thương VN	3.405	3.616	+211
02	Ngân hàng Ngoại Thương	4.030	4.380	+350
03	Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển	3.818	4.253	+435
04	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN	6.095	6.433	+200
05	Ngân hàng Nhà ĐBSCL	767	774	+7
06	Ngân hàng TMCP SG Thương Tín	1,250	2.089	+839
07	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	618	1.500	+882
08	Ngân hàng Phương Nam	580	1.290	+710
09	Ngân hàng TMCP Á Châu	948	1.100	+152
10	Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu	700	1.212	+512
11	Ngân hàng Đông Á	500	880	+380

*Nguồn : Báo cáo thường niên các NH*

+ Xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng phát sinh trước ngày 31/12/2000 hiện vẫn còn dư nợ theo Đề án xử lý nợ tồn đọng đã được chính phủ phê duyệt tại quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001.; thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo Quy định ban hành kèm theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống Đốc NHNN). Theo đó nợ xấu của các TCTD được xác định căn cứ vào thực trạng khách hàng mà không căn cứ vào thời gian quá hạn của khoản nợ và được chia làm 5 nhóm: nhóm 1- nợ đủ tiêu chuẩn, có tỉ lệ dự phòng là 0%; nhóm 2- nợ cần chú ý, có tỉ lệ dự phòng là 5%; nhóm 3- nợ dưới tiêu chuẩn, tỉ lệ dự phòng 20%; nhóm 4- nợ nghi ngờ, tỉ lệ dự phòng là 50%; nhóm 5 - nợ có khả năng mất vốn, tỉ lệ dự phòng là 100%. Các nhóm nợ 3, 4, 5 được coi là nợ xấu. Các TCTD được phép sử dụng các nguồn dự phòng để xóa nợ hoặc chuyển các khoản nợ sang các hạng mục ngoài bảng trong trường hợp một tổ chức hay một doanh nghiệp là khách hàng bị phá sản hoặc giải thể, khách hàng chết hoặc mất tích và trong các khoản nợ thuộc nhóm thứ 5.

---

Sau thời gian thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro tín dụng, kết quả là phần lớn nợ tồn đọng đã cơ bản được giải quyết, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các NHTM Việt Nam tính theo tiêu chuẩn Việt Nam đã giảm liên tục. Theo QĐ 493/2005/QĐ về phân loại nợ xấu của các NHTM thì khối quốc doanh có tỉ lệ khá lý tưởng : Vietcombank khoảng 3%, Agribank và Incombank khoảng 5-6%, BIDV khoảng 9%. Các NH cổ phần có tỉ lệ khá thấp: phần lớn là dưới 1%, phổ biến trên dưới 3%. Tuy nhiên nếu đánh giá của Công ty kiểm toán quốc tế Ernst & Young thì tỉ lệ này lên đến 14,86%.

### ***Tăng cường công tác thanh tra, giám sát hoạt động các NHTM:***

Trước yêu cầu hội nhập của ngành ngân hàng, NHNN đã đổi mới công tác thanh tra giám sát hoạt động các NHTM bằng việc kết hợp phương thức giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ bằng các công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động công tác thanh tra giám sát và tăng hiệu quả quản lý các NHTM, đưa ra những cảnh báo và ngăn ngừa các vụ việc tiêu cực, sai phạm trong nghiệp vụ tín dụng, đưa hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả góp phần phát triển kinh tế và ổn định nền kinh tế vĩ mô.

*Hoàn thiện hệ thống thông tin NHNN:* hệ thống thông tin dần được hoàn thiện với sự tham gia cung cấp dữ liệu đầu vào của tất cả các NHTM, tạo điều kiện cho các NHTM biết được lịch sử khách hàng vay vốn. Tuy nhiên việc cung cấp thông tin khách hàng còn hạn chế do chất lượng thông tin đầu vào của các TCTD cung cấp chưa tốt, chưa chính xác, kịp thời, đồng thời NHNN cũng chưa có biện pháp mạnh để đẩy nhanh chóng đầu ra phục vụ cho công tác quản lý và kinh doanh tiền tệ tín dụng của ngân hàng, chưa có nhiều sản phẩm thông tin tiện ích cho các đơn vị sử dụng thông tin, chậm đổi mới phương pháp cung cấp thông tin, công nghệ, thiết bị chưa đồng bộ, chưa tương xứng, đáp ứng với yêu cầu, nhu cầu ngày càng cao của công tác phòng ngừa và quản trị rủi ro tín dụng ngân hàng. Điều này hạn chế phần nào công tác thẩm định thông tin khách hàng.

Tóm lại, trong thời gian qua NHNN đã có nhiều nỗ lực trong công tác giám sát ngân hàng bảo đảm an toàn trong hoạt động của hệ thống NH thông qua việc ban hành một số quy định quan trọng như : tỷ lệ an toàn vốn, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, quản lý thanh khoản... Tuy nhiên, nội dung, phương pháp, hệ thống qui chế quản lý và giám sát ngân hàng chưa có sự cải thiện căn bản và chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hệ thống ngân hàng hiện đại. Một số thông lệ và chuẩn mực quốc tế về giám sát ngân hàng đã được áp dụng ở Việt Nam, song chưa đồng bộ và triệt để dẫn đến cách nhìn nhận, đánh giá hệ thống ngân hàng chưa phản ánh thực trạng tình hình. Hệ thống pháp luật về thanh tra giám sát ngân hàng còn nhiều bất cập so với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; chưa thúc đẩy các tổ chức tín dụng nâng cao năng lực quản trị rủi ro. Phương

---

thức giám sát chưa có khả năng đánh giá, cảnh báo sớm rủi ro. Hệ thống pháp luật giám sát ngân hàng còn nhiều bất cập so với yêu cầu triển khai phương thức giám sát dựa trên cơ sở rủi ro. Theo kết quả khảo sát do công ty tư vấn Ernst & Young tiến hành năm 2006 để đánh giá mức độ tuân thủ các nguyên tắc cơ bản về giám sát ngân hàng hữu hiệu của Ủy ban Basel, có 9/25 nguyên tắc phần lớn không tuân thủ, 1/25 nguyên tắc tuân thủ, 2/25 nguyên tắc không thực hiện phần lớn và 3/25 nguyên tắc không áp dụng. Trong đó hầu hết các nguyên tắc liên quan đến điều kiện tiên quyết bảo đảm giám sát ngân hàng hữu hiệu ( mục tiêu, nhiệm vụ, tính độc lập, khung pháp lý, quyền lực, hệ thống thông tin giám sát ngân hàng) , cấp phép và chấp thuận thay đổi cấu trúc ngân hàng, các qui định an toàn hoạt động, phương pháp giám sát ngân hàng liên tục được đánh giá là phần lớn chưa tuân thủ. Hiện nay Việt Nam mới thực hiện một phần ( rủi ro tín dụng) và dự kiến đến năm 2010 thực hiện đầy đủ Basel I.

### **3.1.3. Thực trạng quản trị rủi ro tại các NHTM Việt Nam :**

Trong những năm gần đây, các NHTM mà trong đó có 4 NHTMNN lớn nhất Việt Nam đã trải qua giai đoạn I ( 2001-2005) của quá trình tái cơ cấu lại tổ chức và hoạt động. Kết quả là phần lớn nợ tồn đọng đã được cơ bản giải quyết, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các NHTM Việt Nam theo tiêu chuẩn Việt Nam đã giảm liên tục. Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng dần được kiểm soát phù hợp với nguồn vốn và khả năng kiểm soát rủi ro của mỗi ngân hàng. Các chuẩn mực kinh doanh được tuân thủ chặt chẽ hơn. Các ngân hàng đã chú trọng đến môi trường kinh doanh, xây dựng và dần chuẩn hoá quy trình cho vay bằng việc ban hành sổ tay tín dụng, xây dựng hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng, xếp loại khách hàng. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ cho vay có bảo đảm bằng tài sản... đều được cải thiện đáng kể theo hướng tích cực và dần phù hợp với thông lệ quốc tế. Mô hình tổ chức chuyển dần theo mô hình của ngân hàng hiện đại.

Tuy công tác quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam đã được chú trọng hơn, song vẫn chưa tiến hành một cách bài bản, có hệ thống. Về cơ bản, các TCTD vẫn đang trong giai đoạn đầu của quá trình thực hiện chính sách tín dụng chặt chẽ và các thông lệ tín dụng quốc tế, mức độ ứng dụng kỹ thuật, công nghệ thông tin tiên tiến hiện đại vào quản trị rủi ro chưa cao; tỷ lệ tài sản có không sinh lời vẫn còn cao so với các ngân hàng với các ngân hàng lớn trong khu vực; vốn chủ sở hữu nhỏ bé... Một số công cụ cơ bản trong quản lý rủi ro hoạt động ngân hàng chưa được chuẩn hóa như : hệ thống chấm điểm tín dụng, đánh giá xếp loại khách hàng, hệ thống đo lường, đánh giá các loại rủi ro...

Công tác quản lý rủi ro tín dụng còn bộc lộ nhiều tồn tại, mô hình hoạt động quản trị rủi ro tín dụng chưa có tính khoa học, hầu hết các NHTM tồn tại 2

---

cấp quyết định là cấp hội sở chính và chi nhánh ; sự phân chia chức năng kinh doanh và quản trị rủi ro , phân chia quyền hạn và đầu mối chịu trách nhiệm chưa rõ ràng; Hội đồng quản trị các NHTM chưa thể hiện đầy đủ vai trò xây dựng chiến lược rủi ro tín dụng; các ngân hàng chưa thiết lập được kênh báo cáo độc lập mức độ rủi ro định kỳ và chiến lược rủi ro tín dụng chưa được thực sự quan tâm đúng mức .Nguyên nhân của tình trạng này là do công tác quản trị tín dụng chưa được tiến hành một cách quy mô, rủi ro tín dụng chưa xác định, đo lường, đánh giá và kiểm soát rủi ro một cách chặt chẽ, chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu hội nhập.

Chúng ta sẽ nghiên cứu thực trạng công tác quản lý rủi ro tín dụng tại một NHTM để nắm xem mức độ đáp ứng các yêu cầu quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế của NH Việt Nam, những mặt thực hiện được cũng như những vấn đề còn hạn chế, từ đó đề ra một số giải pháp để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

### **3.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHCT Việt Nam:**

#### **3.2.1. Tổng quan hệ thống NHCT Việt Nam:**

NHCT Việt Nam được thành lập ngày 01/7/1988, qua hơn 18 năm xây dựng và trưởng thành, NHCT Việt Nam đã phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thử thách, đổi mới tổ chức và hoạt động kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Là một trong bốn ngân hàng thương mại lớn nhất nước tại Việt Nam, NHCT Việt Nam có tổng tài sản chiếm 25% thị phần trong toàn bộ hệ thống NH Việt Nam. Với mạng lưới kinh doanh trải rộng trên toàn quốc gồm 02 Sở Giao dịch, 130 Chi nhánh, trên 700 điểm giao dịch, 03 Công ty hạch toán độc lập, 01 Công ty Cho thuê tài chính, 02 đơn vị sự nghiệp là Trung tâm Công nghệ thông tin và Trung tâm đào tạo, NHCT Việt Nam đã thực hiện hầu hết các nghiệp vụ ngân hàng trong nước và thế giới. Với tiến trình hội nhập NHCT Việt Nam đã nhanh chóng thực hiện chương trình hiện đại hóa toàn hệ thống ngân hàng, tạo điều kiện cho ngân hàng phát triển và mở rộng các sản phẩm dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng và từng bước hòa nhập với ngân hàng thế giới.

Mặc dù trong những năm gần đây, NHCT Việt Nam đã ra sức đẩy mạnh mở rộng các hoạt động dịch vụ sản phẩm, chuyển đổi cơ cấu đầu tư trong hoạt động ngân hàng để giảm thiểu rủi ro từ hoạt động tín dụng, nhưng cho đến nay hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động cơ bản chiếm tỉ lệ lớn nhất, chiếm khoảng 70% trong tổng thu nhập ngân hàng. Vì vậy công tác quản trị rủi ro hoạt động ngân hàng nói chung và công tác quản trị rủi ro tín dụng nói riêng là mối quan tâm hàng đầu của Ban Quản trị NHCTVN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động

---

ngân hàng và nâng cao chất lượng tín dụng với phương châm “ Phát triển- An toàn- Hiệu quả ”

### **3.2.2. Thực trạng công tác quản trị rủi ro tín dụng tại NHCT Việt Nam:**

#### **3.2.2.1 Tình hình công tác tín dụng tại NHCTVN:**

Năm 2006, hoạt động tín dụng của NHCTVN tiếp tục có sự tăng trưởng với tổng số dư các hoạt động cho vay, bảo lãnh, chiết khấu đạt 91.786 tỷ đồng, trong đó cho vay nền kinh tế đạt 78.985 tỷ đồng, tăng 5.039 tỷ đồng so với đầu năm, đạt mức tăng trưởng 6,82%. Tuy nhiên tăng trưởng tín dụng trong những năm qua vẫn không đạt được kế hoạch đề ra, đặc biệt năm 2006 cũng chỉ đạt được 59,82% kế hoạch tăng trưởng năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu:

- Nhiều chi nhánh có biểu hiện co cụm hoạt động tín dụng từ sau vụ án Minh Phụng- Epcó.

- Dư nợ cho vay DNNN của NHCTVN giảm một cách đáng kể ( năm 2006 dư nợ DNNN chiếm 29,97%/ tổng dư nợ cho vay) do NHCTVN chủ động rút dư nợ đối với các doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả, năng lực tài chính yếu kém, nhưng việc mở rộng cho vay đối với khu vực ngoài quốc doanh chưa được mạnh dạn do sự hạn chế về tài sản bảo đảm của các doanh nghiệp đối với các khoản vay lớn. Ngoài ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt của các NHTM Nhà nước và NHTMCP cũng làm cho thị phần của NHCTVN sút giảm.

- Các biện pháp về quản trị rủi ro tín dụng chỉ ở giai đoạn khởi đầu, chưa thực sự là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác thẩm định cũng như quá trình theo dõi, giám sát khoản vay.

#### ***Về cơ cấu tín dụng:***

- Cơ cấu cho vay VND và ngoại tệ phù hợp với cơ cấu huy động nguồn vốn.

- Tỷ lệ cho vay trung dài hạn là 39,91% trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế nằm trong quy định HĐQT đề ra.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đạt 25,36% dư nợ cho vay nền kinh tế, trong đó một số chi nhánh có tỷ lệ này trên 50%.

- Tỷ lệ cho vay DNNN là 29,97% dư nợ cho vay nền kinh tế.

- Tỷ lệ cho vay theo quy mô khách hàng khá đồng đều giữa các nhóm DN lớn, DN vừa và nhỏ, cá nhân với con số tương ứng là 28%, 39% và 33%.

- Dư nợ cho vay vẫn tập trung chủ yếu ở khu vực kinh tế phát triển như Tp. HCM và miền Đông Nam bộ, Hà Nội, Hà Tây với số dư nợ chiếm tới 47,02% dư nợ cho vay toàn hệ thống. Tuy nhiên, đây cũng là nơi có số dư nợ xấu cao, chiếm tới 63,64% nợ xấu toàn hệ thống.



---

### ***Về chất lượng tín dụng:***

Năm 2006 là năm đánh dấu sự thành công của quá trình tập trung và nâng cao chất lượng tín dụng trong nhiều năm (từ năm 2004), biểu hiện ở một số chỉ tiêu sau:

- Hoạt động bảo lãnh không phát sinh dư nợ trả thay.

- Nợ nhóm 2, nợ xấu giảm mạnh cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Nợ nhóm 2 là 4.001 tỷ đồng, giảm 3.885 tỷ đồng so với đầu năm, chiếm 5,07% tổng dư nợ; nợ xấu là 1.101 tỷ đồng, giảm 1.249 tỷ đồng so đầu năm, chiếm 1,38% tổng dư nợ.

- Trích dự phòng rủi ro của toàn hệ thống đạt 1.654 tỷ đồng. Đây là năm đầu tiên NHCTVN đã trích đủ dự phòng rủi ro theo quy định, tạo điều kiện tài chính để làm lành mạnh hóa tài sản nội bảng của NHCT.

- Tổng số thu nợ đã XLRR và nợ được Chính phủ xử lý đạt 643 tỷ đồng, gấp 2,65 lần số đã thu trong năm 2005.

Mặc dù chất lượng tín dụng của NHCTVN ngày càng được củng cố và nâng cao nhưng qua số liệu trên cho thấy hoạt động tín dụng vẫn còn tiềm ẩn rủi ro cao, thể hiện một số mặt:

- Tỷ trọng cho vay DNNN vẫn còn khá cao so với tổng dư nợ, theo báo cáo thống kê thì hơn 80% DNNN làm ăn yếu kém, thua lỗ, không có tài sản bảo đảm để xử lý khi gặp rủi ro.

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 khá cao, nếu không có biện pháp kiểm soát và xử lý nợ kiên quyết, kịp thời sẽ dẫn đến khả năng chuyển sang nhóm nợ xấu. Như vậy nợ xấu có khả năng vượt quá mức 5%/ theo thông lệ quốc tế. Điều này ảnh hưởng khả năng trích dự phòng rủi ro của NHCT VN trong thời gian sắp tới.

- Theo báo cáo doanh số chuyển nợ quá hạn vẫn tiếp tục phát sinh khá lớn trong năm 2006 (tăng 8.195 tỷ đồng) và việc giải quyết này vẫn còn phụ thuộc vào khả năng tài chính của NHCT.

Qua tình hình trên cho thấy để mở rộng và nâng cao chất lượng tín dụng đòi hỏi NHCTVN phải quan tâm hơn nữa đối với công tác quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng nhằm đem lại hiệu quả cao trong hoạt động ngân hàng.

### **3.2.2.2. Những mặt làm được :**

#### **3.2.2.2.1. Cơ cấu lại nợ, lành mạnh hóa tài chính, nâng cao năng lực tài chính:**

Từ năm 1996-1999, Ngân hàng Công thương Việt Nam là một trong những ngân hàng bị chịu hậu quả nặng nề nhất do một khối lượng lớn nợ tồn đọng phát sinh từ vụ án Epcó- Minh Phụng, dẫn đến nợ không sinh lời chiếm tới 26% trên tổng dư nợ tại thời điểm 31/12/2000, trong đó:

- Nợ chờ xử lý, liên quan đến vụ án, trả thay trong bảo lãnh là 6.879 tỷ đồng.
- Nợ quá hạn: 1.055 tỷ đồng.
- Nợ khoanh : 1.093 tỷ đồng.

Sau 5 năm tập trung triển khai đề án xử lý nợ tồn đọng ( từ 01/01/2001 đến hết tháng 12/2005) , NHCTVN không những hoàn thành xử lý nợ tồn đọng theo đề án đã được Thủ tướng chính phủ, Thống đốc NHNN phê duyệt mà còn xử lý được một phần nợ đọng phát sinh ngoài đề án. Tổng số nợ tồn đọng theo đề án đã xử lý đạt 100%, kết thúc chặng đường dài khó khăn của NHCTVN, đưa tỷ lệ nợ xấu từ 26% năm 2000 xuống 1,38% cuối năm 2006

Song song với việc tập trung đẩy mạnh xử lý các khoản nợ tồn đọng, NHCTVN đã tập trung nâng cao năng lực tài chính tăng vốn điều lệ để tăng năng lực cạnh tranh trong tiến trình hội nhập. Tại thời điểm 31/1/2000, vốn điều lệ của NHCTVN là 1.100 tỷ đồng. Do hoàn thành đúng tiến độ đề án xử lý nợ tồn đọng và đáp ứng các điều kiện cấp vốn theo quy định của Nhà nước, NHCTVN đã được Chính phủ cấp thêm 2.200 tỷ đồng vốn điều lệ dưới dạng trái phiếu đặc biệt, do đó tại thời điểm 31/12/2004 tính cả nguồn vốn tự bổ sung và cả vốn khác của NHCTVN đạt 4.154 tỷ đồng, nâng hệ số an toàn vốn tối thiểu đạt 6,08%. Tiếp đến các năm sau vốn chủ sở hữu đều được tăng tương ứng cùng với quy mô hoạt động ngày càng lớn. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tăng dần qua các năm thực hiện cơ cấu lại tài chính: năm 2001 là 2,08%; năm 2002 là 5,57%, năm 2003 là 6,08%, năm 2004 là 6,30, năm 2005 là 6,07%, năm 2006 là 11%

**Bảng 10: Tình hình thực hiện đề án nợ tồn đọng đến 31/12/2005**

*Đơn vị: tỷ đồng*

Nhóm nợ	Nợ tồn đọng theo đề án	NTĐ phát sinh so với đề án	Tổng NTĐ đã xử lý	Trg dó: bán nhưng chưa thu tiền	Nợ tồn đọng chưa xử lý
Nhóm 1	6.882	288	7.132	407	38
Nhóm 2	1.403	-297	1.098	0	8
Nhóm 3	1.200	538	1.499	0	239
Tổng số	9.485	529	9.729	407	285

*Nguồn : Báo cáo thường niên NHCTVN*

---

### **3.2.2.2.2. Cơ cấu lại tổ chức, hoạt động quản lý của ngân hàng theo thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro nhằm tăng an toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng:**

NHCTVN đã thực hiện thay đổi cơ bản hệ thống các văn bản hướng dẫn , chỉ đạo điều hành tín dụng: cơ chế tín dụng tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, từng bước hình thành hệ thống cơ chế tín dụng đồng bộ rõ ràng, phù hợp với các quy định của Bộ Luật dân sự, Luật các TCTD, luật đất đai, luật kế toán... thể hiện rõ chính sách tín dụng không phân biệt các loại hình kinh tế, hướng tới phục vụ tốt nhất nhu cầu tín dụng của khách hàng, nâng cao điều kiện tín dụng để lựa chọn khách hàng tốt, đưa ra lộ trình cụ thể để xử lý thực tiễn của khách hàng còn dư nợ, tăng cường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp với sự thay đổi mô hình tổ chức.

Ban hành quy định giới hạn tín dụng và thẩm quyền quyết định giới hạn tín dụng, bảo đảm tiên vay, cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cho vay cá nhân sản xuất kinh doanh, cho vay tiêu dùng, giảm miễn lãi, lãi suất cho vay, huy động, hướng dẫn phân loại khách hàng theo quy mô, tập trung nghiên cứu để ban hành mới quy định chấm điểm, xếp hạng rủi ro tín dụng chi nhánh; hội đồng định chế tài chính; chính sách khách hàng; góp vốn , mua cổ phần...; sửa đổi bổ sung hoàn chỉnh quy chế mở và thanh toán L/C trả ngay, quy chế Hội đồng tín dụng...

Chỉ đạo điều hành bảo đảm tính thông suốt, an toàn: NHCTVN đã nghiên cứu , thông tin kịp thời những thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước, cảnh báo rủi ro và chỉ đạo điều hành hoạt động tín dụng thao sát diễn biến phức tạp của thị trường như cho vay bất động sản, cho vay mua cổ phiếu, cho vay ngành điều, cho vay nuôi tôm, thu mua lúa gạo... ; có văn bản chấn chỉnh kịp thời về công tác thẩm định, những sơ hở trong công tác quản lý nợ vay có tài sản bảo đảm là tài sản cầm cố...

### **3.2.2.2.3. Chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy quản lý tín dụng, triển khai thẩm định rủi ro tín dụng theo yêu cầu thông lệ quốc tế:**

Tháng 3/2006, NHCT đã chính thức chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy tín dụng hướng tới thông lệ quốc tế về quản trị rủi ro, tách bạch các khâu ban hành chính sách, kiểm tra giám sát độc lập, quản lý rủi ro tín dụng, thẩm định rủi ro độc lập, quan hệ khách hàng và quản lý nợ để chuyên nghiệp hóa trong từng khâu và tăng cường kiểm soát lẫn nhau, góp phần giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Hiện nay mô hình quản lý tín dụng tại NHCTVN gồm có các bộ phận:

**Phòng chế độ :** thực hiện việc xây dựng các chính sách, chế độ về công tác tín dụng phù hợp với quy định của NHNN VN và luật pháp hiện hành. Xây

---

dựng các chủ trương chính sách đầu tư tín dụng đối với khách hàng của NHCT VN trong từng thời kỳ.

**Phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn:** thực hiện tiếp thị, thẩm định và cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp lớn (theo quy định nhà nước các DN lớn là những doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu > 10 tỷ hoặc có số lượng cán bộ công nhân viên trên 200 người).

**Phòng Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ:** thực hiện tiếp thị, thẩm định và cho vay đối với khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ với mức vốn điều lệ từ 10 tỷ trở xuống.

**Phòng Khách hàng cá nhân:** thực hiện cho vay đối với khách hàng tư nhân cá thể, cho vay sinh hoạt tiêu dùng.

**Phòng quản lý rủi ro tín dụng:** thực hiện thẩm định rủi ro độc lập đối với hồ sơ vay mới và tái thẩm định hồ sơ vay lại theo quy định hoặc theo yêu cầu của Ban giám đốc.

**Phòng quản lý nợ có vấn đề:** thực hiện quản lý và đề xuất biện pháp xử lý các khoản nợ có vấn đề (nợ từ nhóm 3,4,5)

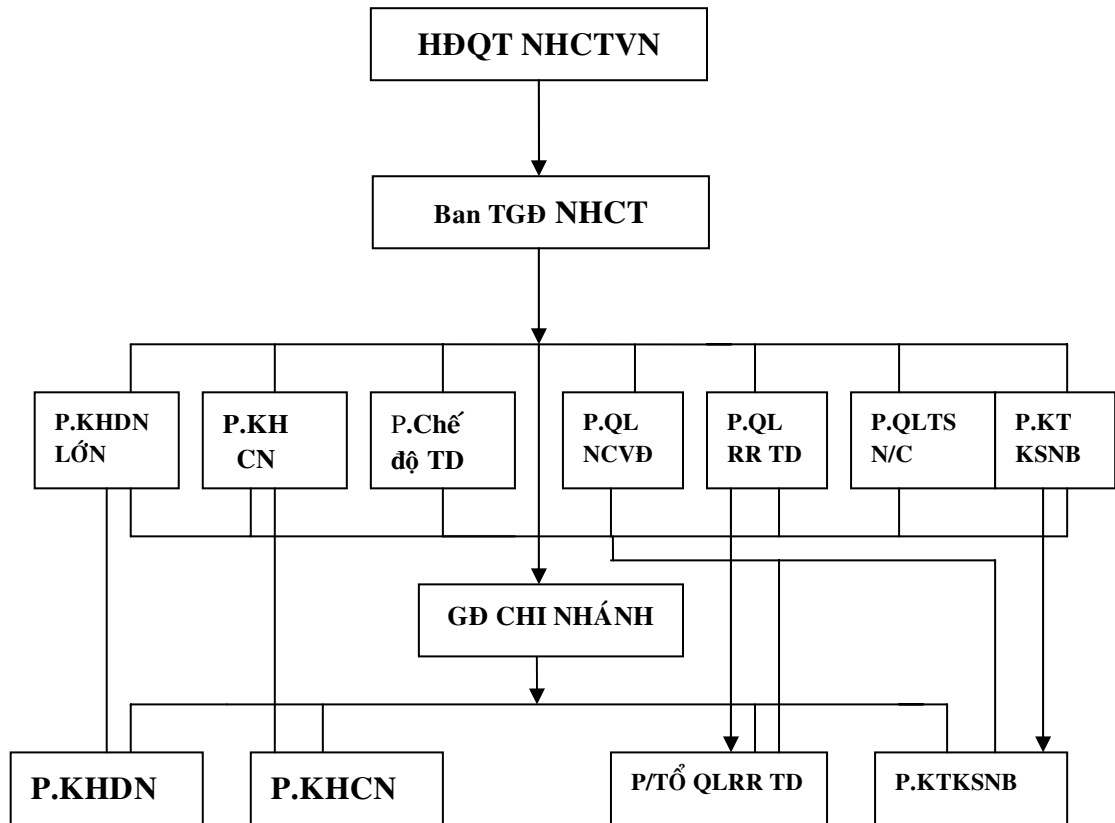
**Phòng quản lý tài sản Có/Nợ:** thực hiện theo dõi các danh mục đầu tư trong đó có đầu tư tín dụng.

Tại các chi nhánh tùy theo quy mô đầu tư, các phòng chức năng có thể thu gọn nhưng bắt buộc phải có phòng quản lý rủi ro tín dụng để thực hiện thẩm định tín dụng độc lập phù hợp với thông lệ quốc tế.

Với mô hình mới, bên cạnh bộ phận tín dụng thực hiện 3 chức năng: tiếp thị khách hàng, thẩm định tín dụng đề xuất cho vay và quản lý hồ sơ vay; bộ phận quản lý rủi ro tín dụng được hình thành, thực hiện thẩm định rủi ro độc lập đối với toàn bộ các khoản nợ vay mới và quy định mức thẩm định cụ thể đối với các khoản vay lại. (Ví dụ như các khoản vay lại từ 5 tỷ trở lên đối với các chi nhánh có giới hạn tín dụng một KH là 70 tỷ). Điều này sẽ nâng cao chất lượng thẩm định khoản vay.

Việc phân cấp phê duyệt tín dụng được quy định rõ ràng, cụ thể từ trụ sở chính đến các chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch trong toàn hệ thống. Việc kiểm soát các giới hạn rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống như quy mô, tốc độ tăng trưởng tín dụng, cơ cấu tín dụng, chất lượng tín dụng (theo thành phần kinh tế, thời gian, biện pháp bảo đảm tiền vay, tỷ lệ nợ xấu,...) được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu kế hoạch tín dụng, tiến hành giám sát thường xuyên để có biện pháp chỉ đạo kịp thời.

**Mô hình quản trị rủi ro tín dụng NHCTVN**



\* Ghi chú: \_\_ : quan hệ phối hợp

→ : chỉ đạo trực tiếp

**3.2.2.2.4. Xây dựng quy trình thẩm định tín dụng theo tiêu chuẩn ISO: 2000**

Trong năm 2006, NHCTVN đã ban hành 13 quy trình nghiệp vụ tín dụng, bảo đảm tính nhất quán trong quá trình xử lý tác nghiệp, mọi công việc, vị trí đều có quy trình hướng dẫn, tiêu chuẩn hóa việc cung cấp sản phẩm dịch vụ, hạn chế rủi ro; đồng thời tiến hành rà soát để chỉnh sửa Sổ tay tín dụng phù hợp với thực tiễn và thông lệ quản trị rủi ro quốc tế.

Một số quy trình tín dụng chủ yếu đã được ban hành:

- Quy trình cho vay vốn lưu động
- Quy trình cho vay theo dự án đầu tư.
- Quy trình cho vay tiêu dùng
- Quy trình cấp tín dụng đồng tài trợ
- Quy trình chấm điểm và xếp loại khách hàng.
- Quy trình kiểm tra giám sát quá trình vay vốn và trả nợ của khách hàng.
- Quy trình nhận bảo đảm bằng hàng hoá.

- 
- Quy trình nhận bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Quy trình nhận cầm cố, thế chấp tài sản của khách hàng hoặc bên thứ ba
  - Quy trình quản lý nợ có vấn đề.
  - Quy trình xử lý tài sản bảo đảm tiền vay...

### **3.2.2.2.5. Chức năng, nhiệm vụ của cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý rủi ro tín dụng và cán bộ lãnh đạo trong công tác quản lý tín dụng.**

#### ***\* Chức năng nhiệm vụ của Cán bộ tín dụng (CBTD):***

- + Marketing Khách hàng
- + Thẩm định hồ sơ khách hàng và thẩm định khách hàng vay vốn.
- + Thẩm định tính pháp lý tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm .
- + Lập tờ trình thẩm định, chấm điểm xếp loại khách hàng theo tiêu chuẩn thông lệ ngân hàng quốc tế và đề xuất cho vay/ không cho vay trước Lãnh đạo phòng Khách hàng.
- + Lập hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm, thực hiện giải ngân
- + Kiểm tra sử dụng vốn vay.
- + Theo dõi quản lý nợ vay: thực hiện kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, đôn đốc nợ gốc lãi, theo dõi hoạt động kinh doanh của khách hàng vay...
- + Lập, quản lý và lưu trữ hồ sơ, tài liệu, thông tin khách hàng vào chương trình máy của hệ thống.
- + Giải chấp tài sản bảo đảm khi khách hàng trả hết nợ.
- + Thực hiện phân loại nợ và phát hiện những dấu hiệu phát sinh nợ có vấn đề.
- + Xây dựng phương án xử lý đối với nợ nhóm 2 và sao gửi hồ sơ nợ xấu (nhóm 3,4,5) cho phòng quản lý nợ có vấn đề và phối hợp với phòng quản lý nợ có vấn đề thực hiện biện pháp xử lý nợ.

#### ***\* Chức năng nhiệm vụ của Phòng Khách hàng:***

- + Có nhiệm vụ thẩm định lại các hồ sơ thẩm định của CBTD
- + Đề xuất ý kiến về việc cho vay hay không đối với khách hàng đã thẩm định và chịu trách nhiệm đối với đề xuất của mình.
- + Cùng CBTD chịu trách nhiệm trong việc thẩm định tính pháp lý của hồ sơ tài sản bảo đảm và định giá tài sản bảo đảm theo mức ủy quyền. Hiện nay, mức ủy quyền thẩm định trong hệ thống NHCTVN là:

---

\* TSBĐ từ 500 triệu đồng trở xuống: 01 cán bộ tín dụng và 01 trưởng hoặc phó phòng

\* TSBĐ từ 500 triệu đến < 2tỷ: gồm 01 Trưởng (hoặc phó phòng) phụ trách cho vay và 02 cán bộ tín dụng.

\* TSBĐ >2tỷ : gồm 01 người trong Ban Giám đốc ( không phụ trách cho vay), 01 trưởng hoặc phó phòng và 01 CBTD phụ trách khoản vay.

Theo quy định này việc thẩm định tài sản bảo đảm, người ký quyết định cho vay thì không ký định giá tài sản bảo đảm.

+ Kiểm tra lại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng bảo đảm CBTD đã soạn thảo, thực hiện giải ngân.

+ Cùng CBTD chịu trách nhiệm quản lý theo dõi khoản vay thu nợ gốc, lãi cho đến khi thu hết nợ.

+ Kiểm tra thực hiện phân loại nợ của CBTD.

+ Kiểm tra, rà soát lại tính xác thực hồ sơ, tờ trình của CBTD và ý kiến đề xuất của mình đối với việc xử lý các khoản nợ có vấn đề.

+ Đôn đốc, chỉ đạo CBTD và phối hợp các bộ phận có liên quan trong quá trình quản lý và xử lý khoản nợ có vấn đề.

**\* Chức năng nhiệm vụ của Cán bộ quản lý rủi ro:**

+ Thực hiện thẩm định độc lập tất cả các khoản vay mới, tái thẩm định hồ sơ khách hàng vay lại theo quy định và thẩm định lại trong trường hợp biện pháp xử lý nợ là cho vay thêm, cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Công tác thẩm định rủi ro bao gồm thẩm định hồ sơ vay vốn, hồ sơ tài sản bảo đảm, các báo cáo tài chính của khách hàng...do phòng khách hàng chuyển đến.

+ Lập tờ trình thẩm định rủi ro tín dụng đối với khoản vay, ghi rõ ý kiến đánh giá và đề xuất trước lãnh đạo Phòng quản lý rủi ro về những biện pháp để hạn chế rủi ro tín dụng (nếu khoản vay được giải quyết).

+ Kiểm tra, giám sát việc hoàn thiện hồ sơ tín dụng, việc nhập dữ liệu khách hàng và khoản vay của phòng khách hàng theo quy định.

+ Theo dõi các giới hạn tín dụng khách hàng, theo dõi các khoản nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý.

**\* Chức năng nhiệm vụ của Lãnh đạo phòng quản lý rủi ro:**

- Bố trí và đôn đốc cán bộ trong phòng thực hiện việc thẩm định rủi ro tín dụng độc lập đối với việc cho vay mới, tái thẩm định hồ sơ khách hàng vay lại theo quy định và thẩm định lại trong trường hợp biện pháp xử lý nợ là cho vay thêm, cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

---

- Kiểm tra, rà soát lại toàn bộ hồ sơ vay vốn, báo cáo rủi ro của cán bộ rủi ro và ghi ý kiến đề xuất của mình.

- Chịu trách nhiệm trước Người có thẩm quyền về chất lượng thẩm định rủi ro tín dụng và các đề xuất trong việc cho vay.

- Phối hợp với các bộ phận có liên quan trong quá trình thực hiện .

**\* Cấp quyết định cho vay:** ( Giám đốc hoặc người được ủy quyền)

+ Căn cứ vào tờ trình thẩm định và đề nghị của phòng Khách hàng và tờ trình thẩm định rủi ro tín dụng của phòng quản lý rủi ro, Giám đốc hoặc người được ủy quyền quyết định cho vay hay không cho vay và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Các khoản vay lớn theo quy định sẽ trình Hội đồng tín dụng tại Chi nhánh hoặc trình Hội đồng tín dụng NHCTVN duyệt. Tại NHCTVN hồ sơ khách hàng cũng được thẩm định qua phòng khách hàng và phòng quản lý rủi ro như tại Chi nhánh. Quyết định về việc cho vay/không cho vay sẽ được thông báo cho chi nhánh trong thời hạn quy định.

Hiện tại các chi nhánh chỉ mới thành lập phòng khách hàng và phòng quản lý rủi ro tín dụng. Các khoản nợ có vấn đề ( nhóm 3,4,5) của các Chi nhánh được chuyển về Phòng quản lý nợ có vấn đề của NHCT VN quản lý và các biện pháp thu hồi nợ như: đề nghị các cơ quan có liên quan hỗ trợ thu hồi nợ, trình khoanh nợ, bán nợ, giảm miễn lãi, xử lý rủi ro, xoá nợ...

Trường hợp các hồ sơ liên quan đến khiếu nại, khởi kiện, tham gia tố tụng thi hành án, đề nghị phá sản doanh nghiệp thì hồ sơ khách hàng chuyển sang phòng pháp chế NHCT VN tiếp nhận và là đầu mối đề xuất giải quyết.

### **3.2.2.2.6. Xây dựng hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ quản lý các mặt nghiệp vụ hoạt động toàn NH:**

Hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ được xây dựng từ hội sở chính thực hiện chỉ đạo trực tiếp bộ phận kiểm tra kiểm soát các mặt nghiệp vụ ngân hàng tại các chi nhánh, trong đó có nghiệp vụ tín dụng .

**Tại chi nhánh:** phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra sau các hồ sơ vay vốn theo quy trình tín dụng hiện hành, theo các giới hạn tín dụng đối với khách hàng vay vốn, kiểm tra việc tập trung tín dụng cho một khách hàng, một nhóm khách hàng, kiểm tra việc trích lập dự phòng rủi ro ...qua đó phát hiện kịp thời những sai sót trong nghiệp vụ tín dụng và đề xuất kiến nghị đối với bộ phận tín dụng bổ sung sửa chữa các sai sót nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.



---

**Tại hội sở chính NHCTVN:** thực hiện công tác kiểm tra kiểm soát toàn hệ thống thông qua chương trình kế hoạch từng tháng, quý đối với bộ phận kiểm tra kiểm soát của Chi nhánh. Thông qua báo cáo kiểm soát của các Chi nhánh, phòng kiểm tra kiểm soát sẽ thực hiện tổng hợp, đánh giá chất lượng tín dụng của từng chi nhánh, tham mưu cho Tổng giám đốc nhằm chỉ đạo điều hành, chấn chỉnh và cảnh báo rủi ro tín dụng, đồng thời thông báo cho toàn hệ thống rút kinh nghiệm chỉnh sửa kịp thời.

Với chương trình hiện đại hóa của NHCTVN hiện nay, bộ phận kiểm tra kiểm soát có thể thực hiện hiện kiểm tra trực tiếp trên máy các thông tin dữ liệu về số liệu vay vốn của khách hàng từ xa để cảnh báo kịp thời các sai sót trong quá trình tác nghiệp của bộ phận tín dụng.

#### **3.2.2.2.7. Xây dựng hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro trong hệ thống NHCTVN:**

Hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro NHCTVN được thành lập nhằm tập hợp các thông tin về khách hàng vay trong hệ thống cung cấp cho hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro của NHNN. Thông qua chương trình hiện đại hóa ngân hàng giai đoạn I, NHCT VN đã thực hiện quản lý, điều hành tập trung tại Hội sở chính một cách nhanh nhạy. Các số liệu của Chi nhánh cũng như của khách hàng vay vốn đều được phản ánh và cập nhật tức thời.

#### **3.2.2.2.8. Trích lập dự phòng rủi ro theo thông lệ Ngân hàng quốc tế:**

Để phản ánh đúng chất lượng dư nợ tín dụng theo tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, NHCT VN đã thực hiện nghiêm túc QĐ 493/2005/QĐ về phân loại nợ xấu của NHNN đối với các khoản dư nợ hiện hành. Theo đó các khoản nợ được phân loại theo nhóm 2, 3, 4, 5 tùy thuộc vào thời gian chuyển nợ quá hạn gốc và lãi. Hiện nay NHCTVN đã thực hiện việc trích DPRR chung và cụ thể:

Hàng năm NH thực hiện trích dự phòng rủi ro chung và rủi ro cụ thể như sau:

*Đối với DPRR chung:* được trích 0,75% trên tổng dư nợ cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4.

*Đối với dự phòng cụ thể :* được trích hàng quý, theo tỉ lệ trích như sau:

<b><i>Khoản tín dụng</i></b>	<b><i>Thời gian quá hạn</i></b>	<b><i>Mức trích lập</i></b>
(1) Nợ đủ tiêu chuẩn		0%
(2) Nợ cần chú ý	<90 ngày	5%
(3) Nợ nghi ngờ ( nợ xấu)	từ 90 ngày đến <180 ngày	20%

(4) Nợ khó đòi	từ 180 ngày đến <360 ngày	50%
(5) Nợ có khả năng mất vốn	> 360 ngày	100%

Mức trích dự phòng rủi ro trên phần dư nợ không có TSBĐ của các nhóm 2,3,4,5 tương ứng là 5%, 20%, 50% và 100%. Các khoản nợ vay không có TSBĐ khi bị chuyển sang nợ quá hạn đều bị trích theo tỉ lệ trên 100% dư nợ.

- Giá trị TSBĐ được tính để trích dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN như sau:

Loại tài sản bảo đảm (TSBĐ)	Tỉ lệ khấu trừ tối đa (%)
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VNĐ do TCTD phát hành	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do TCTD phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ	
- Có thời hạn còn lại từ 01 năm trở xuống	95%
- Có thời hạn còn lại từ 01 năm đến 5 năm	85%
- Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%
.....	

Số tiền trích DPRR cụ thể =  $\max\{0, (\text{dư nợ vay} - \text{giá trị khấu trừ của TSBĐ})\} \times \text{tỉ lệ trích lập dự phòng cụ thể}$

Việc trích lập dự phòng rủi ro được thực hiện hàng quý đã tạo điều kiện cho ngân hàng có nguồn dự phòng để chủ động xử lý các khoản nợ tồn đọng, làm lành mạnh hóa tài chính NH. Tuy nhiên đây cũng là sức ép buộc các ngân hàng phải nâng cao chất lượng quản lý tín dụng để hạn chế trích dự phòng rủi ro vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, lợi nhuận của từng ngân hàng.

### 3.2.2.2.9. Thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản:

Từ tháng 9/2000 NHCT VN đã thành lập Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản với chức năng nhiệm vụ là tiếp nhận tài sản thế chấp, cầm cố, bảo lãnh của các khoản nợ khó đòi thuộc hệ thống NHCT VN để quản lý, khai thác, cho

---

thuê, phát m4i, bán đấu giá tài sản. Trọng tâm là tập trung tiếp nhận quản lý và xử lý bán , khai thác tài sản trong vụ Epc- Minh Phụng theo quyết định của Tòa án giao cho NHCT để thu hồi nợ. Tổng giá trị tài sản vụ Epc- Minh Phụng Tòa án tuyên giao cho NHCTVN để cản trừ nợ là 1.739 tỷ đồng. Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản đã thực hiện tiếp nhận 94% trên tổng giá trị tài sản Tòa án tuyên giao cho NHCTVN và một số tài sản nhận từ thi hành án chuyển sang. Việc thành lập công ty quản lý nợ và khai thác tài sản đã tạo điều kiện để xử lý nhanh khối lượng nợ tồn đọng của NHCTVN từ năm 2000 trở về trước và nâng dần tỉ lệ vốn an toàn tối thiểu góp phần quan trọng trong việc lành mạnh hóa tài chính của NHCTVN. Điều này đã tạo ra thế và lực mới của NHCTVN trên bước đường hội nhập và phát triển.

### **3.2.2.3. Một số mặt hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng NHCTVN:**

#### **3.2.2.3.1. Về an toàn vốn tối thiểu:**

Vốn tự có là yếu tố hết sức cơ bản để đánh giá sức mạnh tài chính của các NHTM. Với quy mô hoạt động của NHCTVN ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng tài sản có bình quân năm khoảng 20%, vốn tự có của NHCTVN không ngừng được bổ sung nhằm nâng cao năng lực tài chính: năm 2002 tổng tài sản có NHCT VN là 67.980 tỷ VND và đến năm 2006 là 123.966 tỷ VND, chiếm thị phần 13, 5% ngành ngân hàng. Đến cuối năm 2006 vốn chủ sở hữu NHCTVN ước đạt 9.000 tỷ đồng # 545 triệu USD, bảo đảm theo yêu cầu an toàn vốn tối thiểu của Basel I là 8%. Tuy nhiên nếu so sánh vốn tự có với các ngân hàng nước ngoài thì vốn tự có của NHCTVN quá nhỏ bé. Ví dụ: năm 2003, vốn tự có của Citi bank ( Mỹ) là 45 tỷ USD, HSBC ( Anh) là 39 tỷ USD, Bangkok Bank Public ( Thái Lan) là 5 tỷ USD.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, các sản phẩm nghiệp vụ ngân hàng được mở rộng phù hợp với thông lệ quốc cùng với việc phát triển hệ thống công nghệ thông tin hiện đại như các nghiệp vụ phái sinh, cho vay xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế, các sản phẩm thẻ..., đồng thời thị trường tài chính Việt Nam ngày càng chịu ảnh hưởng trực tiếp đến biến động của thị trường tiền tệ tài chính quốc tế như lãi suất , tỉ giá, ...do đó rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động ngày càng cao. Việc bảo đảm an toàn vốn theo Basel I chỉ mới tính đến quy mô vốn theo rủi ro các mặt nghiệp vụ ngân hàng có rủi ro, chưa tính đến rủi ro hoạt động như các NH hiện nay trên thế giới. Vì vậy nếu tính đến cả rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường thì vốn điều lệ của NHCT VN còn rất nhỏ bé so với qui mô và trình độ của một ngân hàng trung bình trong khu vực, điều này làm hạn chế giới hạn tín dụng cho nền kinh tế, thiếu vốn để đầu tư nâng cấp công nghệ mới, mở rộng mạng lưới, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Do vậy nâng cao vốn điều lệ trong giai đoạn hiện nay là một nhu cầu cấp bách để tăng năng lực tài chính, tăng năng lực cạnh tranh của NHCT VN trước sự lớn mạnh nhanh chóng của các NHTMCP trong nước và nhất là đối với các NH nước ngoài chuẩn bị mở ngân hàng hoặc chi nhánh tại Việt Nam.

**Bảng 11: Vốn chủ sở hữu NHCT qua các năm**

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006(ước)
Tỷ đồng	1.757	1.827	3.173	4.154	4.908	5.071	9.000
Hệ số CAR	2,45%	2,08%	5,57%	6,08%	6,30%	6,07%	11%

*Nguồn : Báo cáo thường niên NHCTVN*

### 3.2.2.3.2. Về cơ cấu đầu tư và các sản phẩm tín dụng:

Nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng, trong nhiều năm qua NHCTVN đã cố gắng thay đổi cơ cấu đầu tư trong đó mở rộng đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ như phát triển thẻ, tăng cường thị phần thanh toán quốc tế, kiều hối, kinh doanh ngoại tệ, đầu tư chứng khoán... đã cải thiện phần nào trong cơ cấu đầu tư của NH.

Số liệu về đầu tư tín dụng của NHCTVN đến 31/12/2006 như sau:

- Tổng cho vay và đầu tư của NHCTVN đạt 125.170 tỷ tăng 21% so năm 2005, trong đó dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 78.985 tỷ đồng, tăng 6,82% so với năm 2005.
- Tỷ lệ cho vay trung dài hạn chiếm 39,5% trong tổng dư nợ/ giới hạn 40%
- Tỷ lệ nợ xấu ( nợ nhóm 3,4,5) là 1,38%/ mục tiêu dưới 4%.
- Tỷ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản là 25,6%/ mục tiêu dưới 30%
- Tỷ lệ cho vay DNNN: 31%/ mục tiêu dưới 40%

Trong năm 2006, NHCTVN đã thẩm định và ký kết cấp tín dụng cho 23 dự án lớn với tổng số tiền cam kết cho vay là 10.858 tỷ. Trong đó, làm đầu mối thu xếp cho nhiều dự án đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế quốc gia như Dự án Vệ tinh Viễn thông Vinasat tổng đầu tư 108 triệu USD, dự án xi măng Bỉm Sơn tổng đầu tư hơn 4.000 tỷ đồng, 4 dự án thủy điện lớn của Tổng Công ty Điện Lực VN...

Cơ cấu đầu tư theo ngành, theo thành phần kinh tế cũng được cải thiện theo hướng tích cực. Với định hướng phát triển tín dụng là tập trung cho những ngành chiến lược phát triển có hiệu quả như điện, nước, bưu chính viễn thông,

dầu khí..., đồng thời mở rộng cho vay các khách hàng vừa và nhỏ làm ăn có hiệu quả, có tài sản bảo đảm, không tập trung đầu tư vào một khách hàng hoặc nhóm khách hàng có liên quan để giảm thiểu rủi ro. Đặc biệt là rút dần dư nợ và tiến đến không cho vay đối với các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả.

Kết quả là từ tỉ lệ cho vay DNNN năm 2002 là 57,2% (# 31.580 tỷ VND) trên tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đến năm 2006 tỉ lệ này là 29,9%. (#23.673 tỷ VND). Tính về số tuyệt đối thì tỉ lệ cho vay DNNN vẫn còn chiếm tỉ lệ khá cao trong đó dư nợ cho vay DNNN địa phương còn rất cao chiếm tới 59% dư nợ cho vay DNNN. Có nhiều chi nhánh NHCT dư nợ cho vay DNNN chiếm trên 70% dư nợ cho vay. Điều này ảnh hưởng đến độ an toàn vốn của NHCT VN vì hiện nay đa phần các DNNN đều làm ăn không hiệu quả và các khoản vay đều không có tài sản bảo đảm hoặc có một phần nhưng không bảo đảm tính pháp lý về sở hữu, ngân hàng có thể gặp nhiều rủi ro trong trường hợp phải xử lý rủi ro khi thu hồi nợ.

Mặc dù cơ cấu đầu tư có thay đổi, đồng thời mở rộng các sản phẩm dịch vụ nhằm nâng cao thu nhập từ các loại hình dịch vụ này, nhưng đến hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động chính, mang lại phần lớn thu nhập cho ngân hàng ( #70%) so với cơ cấu đầu tư của một số NH quốc tế ( khoảng 40-50%) , do vậy độ rủi ro đối với hoạt động tín dụng của NHCTVN vẫn ở mức cao.

Về chất lượng tín dụng chưa đồng đều tại một số chi nhánh, nợ xấu và nợ tiềm ẩn rủi ro vẫn còn lớn. Chính sách tín dụng thiếu các công cụ hỗ trợ cho tài trợ thương mại xuất nhập khẩu, các mặt hoạt động nghiệp vụ, dịch vụ chưa thực sự gắng kết hỗ trợ nhau, thị phần của hoạt động xuất nhập khẩu chưa xứng với qui mô của NHCTVN, công tác xử lý thu hồi nợ ngoại bảng đạt thấp, chất lượng quản trị , kiểm soát rủi ro chưa cao.

**Bảng 12: Tỉ lệ cho vay trên tổng tài sản có như sau:**

*Đ.vị: tỷ VND*

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006
1- Tổng tài sản có	67.980	80.887	93.270	116.376	138.264
2- Cho vay nền KT	47.120	51.778	64.159	75.885	78.985
3- Tỉ lệ CV/ T SC(%)	69,31	64,01	68,78	65,20	68,78
4- Thu nhập từ HĐTD	3.704	4.798	5.624	7.032	8.069
5- Tổng thu nhập	4.451	6.079	6.989	8.950	11.716
6- % TN từ TD/ TTN	83	79	80	76	69

*Nguồn : Báo cáo thường niên NHCT VN*

---

**Về sản phẩm cho vay:** với xu thế hội nhập, NHCTVN đã mở rộng một số sản phẩm cho vay tiêu dùng như mua nhà và đất ở, xây dựng và sửa chữa nhà, mua ô tô, cho vay du học, thấu chi ... với các quy trình thủ tục cụ thể hơn, tạo điều kiện cho các chi nhánh mở rộng hoạt động tín dụng một cách thống nhất, bảo đảm an toàn hệ thống. Tuy nhiên, các sản phẩm tín dụng hiện nay chủ yếu vẫn là các sản phẩm truyền thống, còn đơn điệu, thiếu tính liên kết với nhau và với các dịch vụ khác để tạo ra các gói sản phẩm hàm chứa nhiều giá trị gia tăng, không có sự khác biệt để tạo được ấn tượng mạnh đối với khách hàng tiềm năng. Mặt khác, các nghiệp vụ phái sinh chưa được phát triển rộng rãi như cho vay quyền phải thu, cho vay nghiệp vụ Option...nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nền kinh tế trong tiến trình hội nhập.

Điều đáng quan tâm là Hội sở chính chưa khai thác hết tiện ích của hệ thống hiện đại hóa ngân hàng để phát triển sản phẩm; chưa có chính sách riêng đối với các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ đang là mục tiêu phát triển của NHCT VN), các ngành đặc thù, chưa giảm tiền hồ sơ và có quy trình duyệt nhanh đối với các sản phẩm tín dụng đơn giản, giá trị nhỏ lẻ... do vậy hạn chế khả năng cạnh tranh của NHCTVN về các sản phẩm dịch vụ NH.

### **3.2.2.3.3. Về mô hình quản trị rủi ro tín dụng:**

Từ giữa năm 2006, NHCTVN đã xây dựng mô hình quản trị rủi ro cho hoạt động NH nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng cho toàn hệ thống. Theo đó các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng được thành lập xuyên suốt từ TW đến các chi nhánh. Tuy nhiên, do mới bước đầu áp dụng thẩm định rủi ro tín dụng trong thẩm định độc lập khách hàng nên có một mặt còn hạn chế:

#### ***Về mô hình quản trị rủi ro:***

- Mô hình quản trị rủi ro tín dụng cần thể hiện rõ nét chức năng nhiệm vụ của Hội đồng quản trị rủi ro trong việc hoạch định chiến lược quản lý rủi ro tổng thể trong đó có chiến lược quản lý rủi ro tín dụng trên cơ sở rủi ro. Các chiến lược này phải được xây dựng hàng năm và thông tin đến từng chi nhánh và từng cán bộ liên quan đến nghiệp vụ có rủi ro nhằm nâng cao trách nhiệm trong công tác quản lý rủi ro.

- Việc hướng dẫn chi nhánh xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro đối với các nghiệp vụ có rủi ro chủ yếu dựa vào các chỉ tiêu định tính. Các phương pháp, công cụ để nhận biết, đo lường rủi ro bằng các chỉ tiêu định lượng chưa có hướng dẫn cụ thể, điều này dẫn đến việc xác định mức độ rủi ro sẽ không chính xác, từ đó dẫn đến việc kiểm soát, quản lý rủi ro sẽ bị hạn chế và ảnh hưởng đến việc xác định khả năng chịu đựng về tổn thất tối đa của ngân hàng.

---

Công tác quản trị rủi ro chưa xây dựng được quy trình cụ thể đối với từng loại sản phẩm dịch vụ ngân hàng nói chung và các sản phẩm tín dụng nói riêng nên mức độ theo dõi quản lý còn hạn chế.

- Chưa xây dựng, đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý rủi ro tín dụng chuyên nghiệp có đủ trình độ để thực hiện công tác quản trị rủi ro hiệu quả.

***Về chính sách chế độ và quy trình nghiệp vụ:***

Đến nay NHCTVN đã hoàn thiện việc xây dựng và ban hành các chính sách chế độ tín dụng phù hợp với quy chế NHNN VN và luật pháp hiện hành. Tuy nhiên xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các chính sách tín dụng của NHCTVN thường ban hành chậm so với những thay đổi của thực tiễn sinh động của nền kinh tế thị trường và nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng trong điều kiện hội nhập. Những trường hợp cho vay khác quy định phải trình lên Hội sở thì thường không giải quyết kịp thời nên làm giảm tính cạnh tranh của NHCT đối với các NHTM khác.

Thực tế cho thấy bản thân các chính sách chế độ không được sửa đổi, điều chỉnh kịp thời cũng sẽ làm tăng thêm độ rủi ro cho ngân hàng khi các khoản nợ vay có vấn đề phải xử lý.

Các chính sách cũng như quy trình xây dựng chưa cụ thể đối với từng loại sản phẩm tín dụng hoặc theo quy mô tính chất của các loại hình kinh tế mà xây dựng theo tiêu chí chung, rất chi tiết và phức tạp, do vậy việc áp dụng vào thực tiễn gặp nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Đến nay NHCTVN đã xây dựng hầu hết các quy trình nghiệp vụ về tín dụng theo tiêu chuẩn ISO 9002 và hoàn thiện sổ tay tín dụng theo thông lệ và ngân hàng quốc tế, bảo đảm cho các bộ phận tác nghiệp thực hiện một cách thống nhất và đầy đủ, bảo đảm an toàn vốn vay. Tuy nhiên việc vận dụng các quy trình này vào thực tiễn còn nhiều hạn chế ở các mặt sau:

- Đã hình thành bộ phận quản lý rủi ro thẩm định tín dụng độc lập song song với việc thẩm định của bộ phận tín dụng vay. Mặc dù quy trình quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận, nhưng trong thực tế các cán bộ tác nghiệp đều rất lung túng khi thực hiện, đó là:

+ Chưa xây dựng quy trình thẩm định tín dụng riêng cho từng loại hình khách hàng vay vốn như doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng... Hiện nay việc áp dụng cùng một quy trình quản lý rủi ro đã gây phức tạp cho việc thẩm định khách hàng cá nhân và ảnh hưởng đến quá trình giải quyết hồ sơ khách hàng.

+ Việc quy định đối tượng phải thẩm định rủi ro tín dụng còn khá dàn trải, số lượng nhiều, trong khi đó bộ phận này mới thành lập, vận hành chưa

---

đồng bộ và còn những hạn chế nhất định nên còn nhiều lung túng về nội dung, kỹ năng thẩm định rủi ro tín dụng. Hiện tại theo quy định của NHCTVN phân quản lý rủi ro tín dụng phải thực hiện thẩm định độc lập 100% hồ sơ vay mới và tái thẩm định các hồ sơ vay lại theo quy định hoặc thẩm định theo yêu cầu của Ban Giám đốc; thực hiện kiểm tra việc nhập hồ sơ tín dụng, hồ sơ TSBĐ của bộ phận tín dụng trên máy và đề xuất biện pháp phòng ngừa rủi ro khi phát hiện các khoản nợ có vấn đề. Trong thực tế việc thẩm định 100% hồ sơ vay mới là không cần thiết vì có những khoản vay nhỏ lẻ và có biện pháp bảo đảm bằng tài sản an toàn.

- Quy trình tín dụng chưa hướng dẫn cụ thể nội dung và phương pháp kiểm tra về việc nhận biết, đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro tổng thể của toàn hệ thống cũng như của từng chi nhánh để có chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với quy mô đầu tư tín dụng; vấn đề thẩm định cho vay lại đối với các khoản nợ bị cơ cấu thời hạn trả nợ, cho vay đối với các ngành hạn chế cho vay theo chính sách tín dụng, việc giám sát định kỳ quá trình kiểm tra hồ sơ tài sản bảo đảm...cũng như sự phối kết hợp giữa bộ phận quản lý rủi ro tín dụng, bộ phận tín dụng, bộ phận quản lý nợ có vấn đề và bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong quá trình quản lý các khoản nợ vay, từ đó làm hạn chế vai trò phát hiện và phòng ngừa rủi ro tín dụng của NH trong suốt quá trình vay vốn của khách hàng. Hiện nay công tác quản trị rủi ro tín dụng chưa xây dựng được kênh báo cáo độc lập mức độ rủi ro định kỳ

- Quy trình chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng đã xây dựng hệ thống các chỉ tiêu khá đầy đủ theo thông lệ ngân hàng thế giới nhằm đánh giá đầy đủ các mặt hoạt động kinh doanh của khách hàng, đã tạo cơ sở thông tin quan trọng cho các chi nhánh trong việc ra quyết định tín dụng phù hợp với tình hình tài chính, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Tuy nhiên kết quả chấm điểm và xếp loại khách hàng chưa chính xác, chưa phản ánh thực chất tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính của khách hàng để từ đó ngân hàng có thể đưa ra quyết định đầu tư đúng đắn cũng như là công cụ đặc lực hỗ trợ cho công tác quản lý rủi ro tín dụng. Một số mặt hạn chế sau:

+ Các số liệu báo cáo cân đối kế toán của các đơn vị được sử dụng để chấm điểm chỉ tiêu tài chính có độ tin cậy thấp, tính minh bạch chưa cao nhất, đặc biệt các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do chưa có quy định buộc phải qua kiểm toán. Trong thực tế một bộ phận lớn khách hàng tư nhân vẫn còn tình trạng duy trì 2 hệ thống báo cáo: báo cáo cho NH thì tài chính rất tốt, kinh doanh hiệu quả nhằm mục đích vay được vốn, nhưng báo cáo cho thuế thì thường là huê vốn, lỗ hoặc lãi rất ít để nộp thuế ít. Ngoài ra các chỉ tiêu phi tài chính còn phụ thuộc rất nhiều vào đánh giá chủ quan của cán bộ tín dụng chấm điểm. Do



---

vậy kết quả phản ảnh thiếu trung thực, từ đó sẽ gây rủi ro cho NH trong việc đầu tư tín dụng.

+ Hệ thống các chỉ tiêu chấm điểm chỉ mới xây dựng đối với khách hàng cá nhân và khách hàng là doanh nghiệp mà không phân biệt quy mô vốn vay, đặc điểm sản phẩm tín dụng... do vậy mà việc áp dụng còn nhiều phức tạp, khó áp dụng nhất là đối với khách hàng cá nhân, các khoản vay nhỏ lẻ.

#### **3.2.2.3.4. Về trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:**

Hiện nay NHCT VN thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quyết định 493/2005/QĐ của NHNN. Tuy nhiên việc trích lập này thể hiện một số hạn chế sau:

- Việc phân loại các nhóm nợ chủ yếu dựa trên thời gian quá hạn mà không dựa vào phân loại rủi ro của các khoản nợ vay như thông lệ quốc tế. Do vậy mà kết quả chấm điểm và xếp loại tín dụng khách hàng bị hạn chế, chỉ được sử dụng để ra quyết định đầu tư mà không dùng làm cơ sở để trích lập dự phòng rủi ro.

- Cơ chế trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được gắn việc khoản vay có tài sản bảo đảm được trừ đi tỉ lệ phải trích dự phòng rủi ro nhất định. Những khoản nợ nào có tài sản bảo đảm lớn sẽ trích rủi ro ít và ngược lại khoản nợ có tài sản thấp hoặc không có tài sản sẽ bị trích rủi ro cao trong trường hợp khoản nợ bị quá hạn. Vấn đề này làm cho các TCTD chú trọng nhiều hơn về tài sản bảo đảm, đôi khi xem nhẹ công tác thẩm định. Đây cũng là một trong những nguyên nhân gây tiềm ẩn rủi ro ngân hàng.

Hiện nay NHCT chưa có hướng dẫn cụ thể về việc trích dự phòng rủi ro đối với các doanh nghiệp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, vì vậy đối với những chi nhánh có tỉ lệ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản lớn sẽ bị trích dự phòng rủi ro khá lớn trong trường hợp khách hàng bị chuyển nợ từ nhóm 2 trở đi. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập – chi phí của NH, đồng thời chưa phản ảnh chính xác thực trạng dư nợ khách hàng.

#### **3.2.2.3.5. Việc thẩm định giá tài sản bảo đảm chưa sát thực:**

Việc thẩm định và định giá tài sản hiện nay còn nhiều vấn đề bất cập, gây tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động tín dụng, thể hiện một số mặt sau:

- Việc thẩm định tài sản chủ yếu là do phòng khách hàng và cán bộ tín dụng thực hiện mà chưa có bộ phận thẩm định tài sản độc lập, khách quan và chuyên nghiệp. Cán bộ tín dụng chưa đủ trình độ, kiến thức chuyên môn trên nhiều lĩnh vực nên không thể đánh giá được chính xác hiện trạng của tài sản bảo đảm, nhất là đối với các tài sản chuyên dùng như hàng hóa, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất..

---

- Một số trung tâm thẩm định định giá tài sản theo yêu cầu khách hàng, kết quả thẩm định của các cơ quan này chỉ mang tính chất tham khảo vì các công ty này không chịu trách nhiệm về kết quả định giá của mình. Việc định giá tài sản không chính xác sẽ ảnh hưởng đến giá trị trích dự phòng rủi ro, đồng thời ảnh hưởng đến việc xử lý tài sản đối với các khoản nợ có vấn đề.

- Việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ gặp nhiều khó khăn kéo dài trong trường hợp khách hàng và ngân hàng không thỏa thuận được phương pháp xử lý tài sản buộc phải chuyển hồ sơ qua Tòa án xử lý.

#### **3.2.2.3.6. Về hệ thống công nghệ thông tin:**

Với chương trình hiện đại hóa ngân hàng giai đoạn 1, bên cạnh việc xây dựng các chương trình phục vụ khách hàng, NHCT VN đã chú trọng khai thác chương trình quản lý từ xa cho bộ phận lãnh đạo, bộ phận quản lý rủi ro, bộ phận kiểm soát có thể thực hiện công tác giám sát các mặt hoạt động ngân hàng, qua đó có thể phát hiện kịp thời các sai sót cần sửa chữa, điều chỉnh, bổ sung.

Tuy nhiên hệ thống thông tin nội bộ khách hàng hiện nay chưa được cập nhật đầy đủ, chưa đáp ứng kịp thời, có hiệu quả cho việc phân tích, đánh giá và dự báo tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp, các khách hàng. Ngoài ra, các thông tin lấy từ trung tâm thông tin phòng ngừa rủi ro của NHNN cũng thường xuyên không được cập nhật đầy đủ do sự thiếu hợp tác trong việc chia sẻ các thông tin về khách hàng của các NHTM, chất lượng cung cấp thông tin khách hàng còn nghèo nàn không đáp ứng cho nhu cầu thẩm định và giám sát khách hàng sử dụng vốn vay của NH.

#### **3.2.2.3.7. Công tác kiểm tra, giám sát sau khi vay:**

Công tác kiểm tra giám sát khách hàng sau khi vay vốn còn hạn chế xuất phát từ thói quen sử dụng tiền mặt của xã hội. Tỷ lệ tiền mặt lưu thông vẫn chiếm một tỉ lệ lớn và là phương tiện thanh toán chủ yếu ở Việt Nam. Các doanh nghiệp và dân cư vẫn chưa sẵn sàng sử dụng dịch vụ thanh toán của ngân hàng. Trên thực tế, thanh toán không dùng tiền mặt trong hệ thống ngân hàng khoảng 87%, trong khi đó, tỷ lệ trong toàn bộ nền kinh tế hiện chỉ vào khoảng 23%. Chính vì vậy ngân hàng khó nắm được thực tế hoạt động kinh doanh của khách hàng cũng như hạn chế việc kiểm tra sử dụng vốn vay của khách hàng do các khách hàng sử dụng tiền mặt là chính, không có hoá đơn mua hàng, không theo dõi sổ sách.

#### **3.2.2.3.8. Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ:**

Công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ được hình thành ở tất cả các chi nhánh đã góp phần quan trọng trong việc phát hiện sai sót trong các khâu

---

ng nghiệp vụ để yêu cầu chấn chỉnh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ. Tuy nhiên, trong thời gian qua công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ tại các chi nhánh còn nhiều mặt hạn chế, chưa thực sự phát huy hết vai trò chức năng trong việc kiểm soát và cảnh báo rủi ro:

- Việc kiểm soát được thực hiện sau khi các nghiệp vụ đã thực hiện hoàn thành sau một thời gian nên việc phát hiện sai sót và yêu cầu chấn chỉnh, sửa chữa thường không kịp thời, có những vụ việc đã xảy ra hậu quả mới phát hiện hoặc khi phát hiện thì sự việc khó khắc phục được.

- Bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ tại chi nhánh mặc dù chịu sự trực tiếp chỉ đạo của Tổng Giám đốc nhưng thực tế vẫn chưa thực sự hoạt động độc lập, còn e dè nể nang, chưa báo cáo kịp thời cho hội sở chính về những vấn đề nghiêm trọng của chi nhánh.

- Trình độ cán bộ kiểm tra kiểm soát còn hạn chế, nhất là đối với các nghiệp vụ như thanh toán quốc tế, mua bán ngoại tệ, cho vay xuất nhập khẩu và các nghiệp vụ phát sinh mới..

- Số lượng cán bộ kiểm tra kiểm soát còn mỏng so với nhu cầu mở rộng mạng lưới và nâng cấp các chi nhánh.

Tóm lại, trong thời gian qua NHCTVN đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ ngân hàng quốc tế nhằm từng bước xây dựng NH hiện đại. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan đã phân tích trên, mô hình quản trị rủi ro của NHCTVN cũng còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát huy hết vai trò quản trị rủi ro cho hoạt động tín dụng toàn hệ thống NHCTVN. Vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro tín dụng của NHCTVN để nó thực sự là công cụ đắc lực cho Ban lãnh đạo NH trong công tác quản trị, điều hành kinh doanh hiệu quả.

### **3.2.3. Kinh nghiệm của các ngân hàng nước ngoài trong công tác quản lý rủi ro :**

#### **3.2.3.1. Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc ( Korea Exchange Bank – KEB) :**

##### **3.2.3.1.1. Chính sách quản lý rủi ro của KEB:**

Bao gồm các công việc:

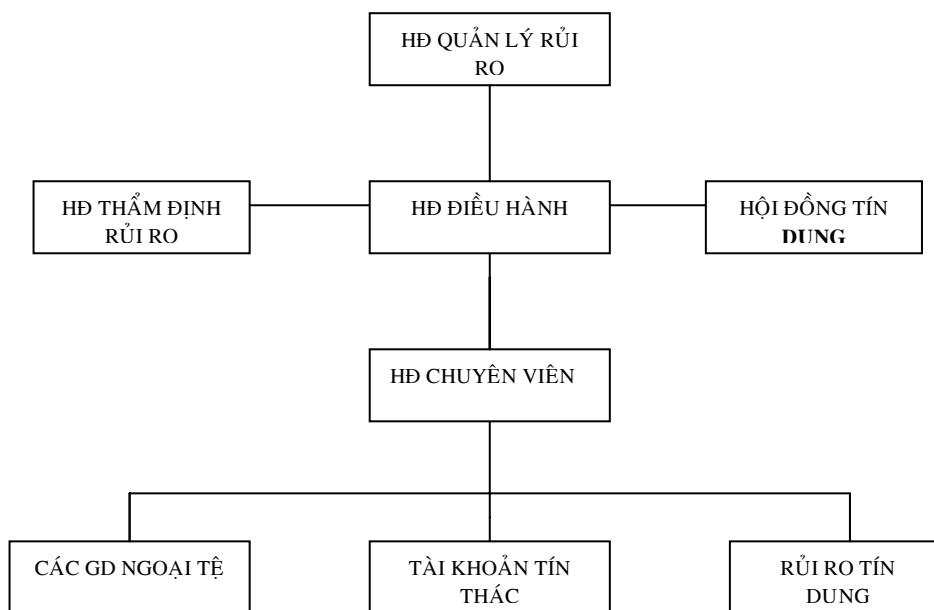
Tối đa hóa danh tiếng KEB và tăng lợi nhuận có cân nhắc đặc biệt đến các rủi ro có liên quan trên cơ sở tìm kiếm các cơ hội và các phương án kinh doanh mới:

- Quản lý rủi ro và quản lý nghiệp vụ độc lập với nhau;

- Quản lý rủi ro bao quát toàn bộ hoạt động kinh doanh của KEB trên cơ sở ứng dụng các phương pháp quản lý rủi ro định tính và định lượng;
- Quản trị các rủi ro định lượng thông qua các hạn mức và bản danh sách kiểm tra ;
- Định kỳ xem xét lại các hạn mức và bản danh sách kiểm tra;
- Các phương pháp, công cụ và dữ liệu quản lý rủi ro được chia sẻ trong toàn hệ thống ngân hàng;
- Đa dạng hóa rủi ro một cách hợp lý phù hợp với chiến lược rủi ro tín dụng của KEB.
- Xây dựng, quản lý, đào tạo đội ngũ chuyên gia quản lý rủi ro và đội ngũ cán bộ tác nghiệp.

**3.2.3.1.2..Cơ cấu tổ chức rủi ro và quy trình quản trị rủi ro:**

- Sơ đồ tổ chức:



**- Quản lý rủi ro của KEB:**

Chương trình quản trị rủi ro của KEB bao gồm 4 yếu tố: Xác định hạn mức rủi ro, đánh giá rủi ro, theo dõi rủi ro và quy trình quản lý rủi ro tín dụng.

KEB quản lý hạn mức rủi ro tín dụng trên cơ sở đo lường rủi ro tín dụng, thiết lập và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, trắc nghiệm khả năng chịu đựng rủi ro, trắc nghiệm mô hình tính toán VAR ( value at risk) cho danh mục tín dụng.

---

Các bộ phận nghiệp vụ quản trị rủi ro phải xác định hạn mức rủi ro cho từng bộ phận phụ trách và phải là mức rủi ro nhất định mà KEB chấp nhận được trong nỗ lực lớn nhất để có lợi nhuận.

KRB đánh giá rủi ro dựa trên 4 yếu tố: Nhận biết rủi ro để có một chương trình quản trị rủi ro hiệu quả trên cơ sở nhận biết và xác định các loại rủi ro cụ thể mà KEB có thể gặp phải thông qua phân tích đặc thù và dữ liệu trước rủi ro có thể xảy ra đối với sản phẩm, dịch vụ và quá trình hoạt động. Phương pháp định lượng rủi ro của KEB dựa trên 3 phương pháp: phương pháp thống kê, phương pháp dựa vào kinh nghiệm của các chuyên gia rủi ro, phương pháp tính toán, phân tích, dự báo.

Công tác theo dõi, kiểm tra kiểm soát rủi ro do một bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị độc lập với hệ thống kiểm soát nội bộ KEB đảm nhiệm có nhiệm vụ theo dõi, kiểm soát chặt chẽ diễn biến tình hình thực hiện quy trình quản trị rủi ro. Đặc biệt hệ thống báo cáo quản trị được KEB xây dựng có hiệu quả và hiệu lực cho phép thông tin tới được tất cả các cấp ra quyết định tín dụng có thẩm quyền và hội đồng rủi ro đơn vị phụ thuộc.

- Quy trình quản lý rủi ro tín dụng:

KEB quản lý các hạn mức tín dụng trên cơ sở đo lường rủi ro tín dụng, thiết lập và quản lý hạn mức rủi ro tín dụng, trải nghiệm khả năng chịu đựng, trải nghiệm mô hình tính toán VAR cho danh mục tín dụng

Tính toán tài sản có ( đo lường theo mức độ rủi ro căn cứ vào tiêu chuẩn BIS 1998.)

Tính lỗ dự kiến (E/L) cho các chỉ số hoạt động cơ bản, cho chính sách định giá khoản vay và cho giá trị chịu rủi ro (VAR)

Phân tích rủi ro theo ngành kinh doanh, theo các xếp hạng tín dụng.

Chuẩn bị các báo cáo bao gồm 20 báo cáo liên quan đến các bộ phận khác.

### **3.2.3.2. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng của ING (Tập đoàn Ngân hàng Hà Lan):**

ING (Tập đoàn Ngân hàng Hà Lan) được xem là ngân hàng hàng đầu của châu Âu về hiệu quả quản trị rủi ro trong đó có rủi ro tín dụng, Chính sách quản trị rủi ro hoạt động của ING như sau:

#### **3.2.3.2.1. Mô hình quản trị rủi ro hoạt động:**

- *Hội đồng rủi ro:*

---

Hội đồng rủi ro chính của ngân hàng giám sát tất cả các loại rủi ro, bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro quốc gia.

Hội đồng rủi ro này hoạt động trên cấp độ chính sách bao gồm:

- + Chính sách rủi ro đã được HĐQT chuẩn y.
- + Chính sách rủi ro đã được thực hiện nghiêm chỉnh
- + Quản lý nguồn vốn của ngân hàng.
- + Xây dựng hạn mức rủi ro thị trường và tín dụng.
- + Quản lý hồ sơ rủi ro tổng thể của rủi ro hoạt động trong các mảng kinh doanh.
- + Rà soát hoạt động của Ủy ban rủi ro hoạt động.

**- Ủy ban rủi ro hoạt động:**

+ Chức năng của Ủy ban : là nền tảng quan trọng nhằm giám sát một cách tích cực quá trình quản lý rủi ro hoạt động trong phạm vi ngân hàng. Đây cũng là điều bắt buộc cho ngành ngân hàng (văn bản Basel về các thông lệ tốt nhất)

+ Chịu trách nhiệm xây dựng khung quản lý rủi ro hoạt động, thực hiện và hoạt động của quá trình quản lý rủi ro hoạt động.

+ Thành viên của Ủy ban rủi ro hoạt động của một bộ phận kinh doanh bao gồm: Tổng Giám đốc (làm chủ tịch) , trưởng khối tác nghiệp, tài chính, bộ phận tác nghiệp và hỗ trợ , quản lý rủi ro hoạt động ( làm thư ký).

- Xác định trách nhiệm trong quản trị rủi ro hoạt động: gồm 3 bộ phận:
  - + Bộ phận nghiệp vụ, bộ phận hỗ trợ
  - + Bộ phận quản lý rủi ro hoạt động
  - + Bộ phận kiểm toán nội bộ

**\* Vai trò và trách nhiệm của từng bộ phận tham gia quản lý rủi ro**

<b>Bộ phận nghiệp vụ, bộ phận hỗ trợ</b>	<b>Bộ phận quản lý rủi ro hoạt động</b>	<b>Bộ phận kiểm toán nội bộ</b>
Thực hiện quá trình tự đánh giá rủi ro và kiểm soát từ đầu đến cuối	Xây dựng và thực hiện quá trình quản lý rủi ro hoạt động, gồm: quá trình xác định, đo lường, giám sát rủi ro hoạt động	Đánh giá rủi ro hoạt động và quá trình quản lý rủi ro hoạt động với tư cách là một phần của quá trình kiểm toán hoạt động và tài chính.

Xây dựng, thực hiện và duy trì cơ sở hạ tầng và xử lý hỗ trợ và tác nghiệp	Xây dựng, duy trì và hỗ trợ quá trình tự đánh giá rủi ro và kiểm soát	Sử dụng kết quả quá trình tự đánh giá rủi ro và kiểm soát, ví dụ cho công tác kiểm toán, đánh giá phạm vi và mức độ, kiểm tra mẫu và chấm điểm ngầm.
Xử lý thỏa đáng hạng mục nằm trong hệ thống rà soát, quản trị và tổ chức	Hỗ trợ bằng quá trình tìm, theo dõi và phối hợp ký phê duyệt	Khuyến khích và đánh giá hoạt động xử lý trong hệ thống, rà soát quản trị và tổ chức.
Thực hiện sự kiểm tra xác đáng đối với các yêu cầu sản phẩm mới về các vấn đề hỗ trợ và hoạt động	Xây dựng và đề xuất chuẩn mực kiểm soát; hỗ trợ quá trình thực hiện	Đánh giá quá trình rà soát sản phẩm
Phê duyệt và thực hiện các tiêu chuẩn kiểm soát	Quản lý và hỗ trợ phê duyệt sản phẩm mới và rà soát sản phẩm	Đánh giá các chuẩn mực kiểm soát

### 3.2.3.2.2. Các công cụ sử dụng trong quá trình quản lý rủi ro hoạt động:

- *Xác định rủi ro:*

Công cụ sử dụng là tự đánh giá rủi ro và kiểm soát. Định kỳ từng bộ phận nghiệp vụ/ hỗ trợ tự đánh giá rủi ro và kiểm soát bởi cán bộ trực tiếp chịu trách nhiệm về đầu ra của quá trình đó. Xác định rủi ro bằng các phỏng vấn. Đánh giá rủi ro thông qua thảo luận, cuộc họp. Xác định rủi ro nhằm mục đích phát hiện sớm rủi ro chưa được nhận dạng và không được chấp nhận, đánh giá tốt hơn khả năng có thể chấp nhận các rủi ro đã được nhận dạng, từ đó xây dựng các biện pháp kiểm soát hiệu quả đối với rủi ro không được chấp nhận.

- *Đo lường rủi ro:*

Công cụ được dùng để đo lường rủi ro hoạt động là *báo cáo chỉ số rủi ro chính*. báo cáo này có dạng bảng về các chỉ số rủi ro chính, sử dụng các tiêu chí, chuẩn mực đã định trước.

Mục tiêu của báo cáo: cảnh báo sớm, phát hiện kịp thời mọi thay đổi trong phạm vi kiểm soát; giúp cán bộ quản lý tập trung siết soát rủi ro tác nghiệp trong phạm vi các mục tiêu đã định trước, đã được chấp thuận.

Các đơn vị thực hiện báo cáo định kỳ về chỉ số rủi ro chính theo ngày/tuần/tháng và theo các tín hiệu đèn giao thông ( xanh, vàng, đỏ) dựa trên

---

các giới hạn rủi ro định trước theo hướng hành động. Mỗi đơn vị cần thiết kế chỉ số rủi ro chính theo yêu cầu của mình.

Báo cáo chỉ số rủi ro chính được lập theo các mức khác nhau, mức 1 là báo cáo ban điều hành, mức 2-3 báo cáo Ủy Ban rủi ro hoạt động/ Hội đồng quản trị.

● *Kiểm soát rủi ro:*

Công cụ để kiểm soát là các chuẩn mực kiểm soát. Chuẩn mực kiểm soát quản lý rủi ro hoạt động do bộ phận quản lý rủi ro hoạt động xây dựng dưới sự chỉ đạo của Ban Giám đốc và phê duyệt của Ủy ban rủi ro /Hội đồng rủi ro. Các chuẩn mực chỉ rõ:

- Các sự lựa chọn được thực hiện về xác định rủi ro ( ví dụ như rủi ro X chấp nhận được hay không)
- Mức ghi nhận của kiểm toán mục tiêu ( ví dụ như mức độ quá hạn)
- Mức ngưỡng rủi ro hoạt động (báo cáo chỉ số rủi ro chính: xanh, vàng, đỏ)
- Lập dự toán tổn thất kỳ vọng (so tổn thất thực)
- Quy trình đề xuất rà soát sản phẩm mới trước khi thực hiện.

Thông qua quá trình giám sát, quản lý rủi ro, bộ phận quản lý rủi ro hoạt động sẽ đưa ra những cảnh báo sớm nhằm có biện pháp tích cực trong việc quản lý rủi ro. Khung cảnh báo này thể hiện ở 5 cấp:

- Tổn thất thực tế – đo lường được;
- Tổn thất tiềm tàng gần như là thực tế- đo lường được
- Tổn thất tiềm ẩn, không phải thực tế – đo lường quản lý được;
- Tổn thất tiềm ẩn, không đo lường được – đo lường, đánh giá định tính;
- Tổn thất tiềm ẩn, xác định sớm – đánh giá định tính.

**3.2.4. Bài học kinh nghiệm đối với NHTM trong công tác quản trị rủi ro tín dụng:**

Một số bài học kinh nghiệm rút trong công tác quản trị rủi ro tín dụng đối với NHTM:

Việc mở rộng quy mô và mạng lưới hoạt động, phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ của các TCTD là yêu cầu và xu hướng tất yếu của nền kinh tế nước ta đang trên đà tăng trưởng cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế khách quan ở nước ta cũng như ở nhiều nước có nền kinh tế chuyển đổi khác trên thế giới. Tuy nhiên để bảo đảm sự tăng trưởng ổn định, bền vững và



---

lành mạnh của hệ thống các TCTD , đặc biệt là trong điều kiện chúng ta còn thiếu kinh nghiệm đòi hỏi các cấp quản lý phải đặt ưu tiên hàng đầu khả năng nhận biết, kiểm soát được các loại hình rủi ro tiềm ẩn đi kèm.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng trong hoạt động ngân hàng, trình độ công nghệ ngân hàng mà đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin phát triển nhanh chóng, các TCTD ngày càng cung cấp nhiều loại hình sản phẩm và dịch vụ ngân hàng mới với mức độ phức tạp ngày càng cao, hơn nữa các ngân hàng thường xuyên đối mặt với các thủ đoạn tội phạm ngày càng tinh vi , thì việc nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn một cách tương xứng cho đội ngũ cán bộ của TCTD ngày càng có ý nghĩa vô cùng to lớn. Do vậy , các TCTD phải có chính sách , cơ chế , quy trình tuyển dụng, bố trí, bổ nhiệm, đào tạo cán bộ phù hợp.

Qua các vụ việc thất thoát, tiêu cực xảy ra tại một số ngân hàng trong thời gian qua cho thấy , có nguyên nhân rất quan trọng từ yếu tố đạo đức và phẩm chất cán bộ. Vì vậy việc không ngừng bồi dưỡng, giáo dục nhằm nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng phải được quán triệt và quan tâm thỏa đáng ở mọi cấp quản lý.

Trong bất cứ bối cảnh và môi trường công tác nào cũng không được lơ là, buông lỏng công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy chế, quy trình nghiệp vụ và có biện pháp xử lý kịp thời các sai phạm.

---

## CHƯƠNG 4:

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN TRỊ TÍN DỤNG THEO TIÊU CHUẨN VÀ THÔNG LỆ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ TRONG NGHIỆP VỤ TÍN DỤNG CỦA NHCTVN.

### 4.1 .Về phía Ngân hàng Thương mại:

#### 4.1.1. Giải pháp về công tác quản trị:

##### 4.1.1.1. Về định hướng công tác tín dụng của NHCTVN:

Ngày 24/5/2006, Thủ Tướng Chính phủ đã ra quyết định số 112/2006/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Phát triển ngân hàng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 xác định mục tiêu *Phát triển toàn diện hệ thống TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình tiến tiến trong khu vực ASEAN với cấu trúc đa dạng về sở hữu, về loại hình TCTD, có qui mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiến tiến trong khu vực Châu Á.* Trên cơ sở những định hướng chung NHCTVN đã xây dựng định hướng công tác tín dụng của NHCTVN như sau:

- Xây dựng cơ cấu tín dụng có khả năng sinh lời cao, phù hợp với quá trình chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, xu hướng vận động của nền kinh tế (nhất là các ngành hàng chịu tác động mạnh khi thực hiện các cam kết WTO), ưu tiên phát triển tín dụng vào các khu vực kinh tế phát triển, năng động và phù hợp với thời hạn nguồn vốn của ngân hàng.

- Tăng trưởng tín dụng đi đôi với việc duy trì và nâng cao chất lượng tín dụng, bảo đảm hiệu quả kinh doanh, đáp ứng đủ nhu cầu tín dụng hợp lý cho các khách hàng có năng lực tài chính đủ mạnh, tính thanh khoản cao/ kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo khả năng hoàn trả nợ vay ngân hàng.

- Củng cố chất lượng tín dụng hiện có, từng bước giảm thấp quy mô tín dụng đối với những khách hàng yếu kém, không đáp ứng các điều kiện tín dụng theo quy định hiện hành của NHCTVN; thu hồi nợ đã xử lý rủi ro đang hạch toán ngoại bảng; giảm thấp tỷ lệ nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro, nợ không sinh lời để nâng cao năng lực tài chính chuẩn bị cho quá trình cổ phần hóa.

- Thực hiện chính sách lãi suất, phí hợp lý, bảo đảm tính cạnh tranh, hiệu quả phù hợp với đặc điểm, mức độ rủi ro của từng khoản vay.

#### ***Các giải pháp:***

---

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy trình tín dụng bảo đảm sự đầy đủ, đồng bộ, nhất quán và linh hoạt để thích ứng với sự biến động của môi trường kinh tế, đáp ứng với thực tiễn sinh động của các thành phần kinh tế của Việt Nam, tăng sức cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển tín dụng lành mạnh, góp phần hạn chế rủi ro. Các cơ chế, chính sách, chế độ cần được theo dõi đánh giá trong từng thời kỳ để kịp thời sửa đổi, bổ sung đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

- Chủ động nghiên cứu một số loại hình nghiệp vụ ngân hàng đã nêu tại biểu cam kết gia nhập WTO để sau khi NHNN có văn bản hướng dẫn thì NHCTVN có thể triển khai ngay việc phát triển nghiệp vụ này nhằm tăng tính cạnh tranh và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ NH cũng như sản phẩm tín dụng, đồng thời xây dựng các phương pháp quản lý rủi ro các sản phẩm dịch vụ mới nhằm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro khi áp dụng.

- Cơ chế chính sách tập trung thúc đẩy tăng trưởng tín dụng vào vùng kinh tế phát triển năng động, các ngành hàng có lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực ngân hàng bán lẻ, trong đó chú ý xây dựng chiến lược theo từng nhóm khách hàng, một số vùng, miền có những đặc trưng để thu hút được khách hàng có chọn lọc.

- Tập trung rà soát và giải quyết kịp thời những bất cập, vướng mắc về cơ chế, trao thẩm quyền, gắn liền với trách nhiệm nhiều hơn cho cơ sở để tăng tính chủ động khi giải quyết công việc, bảo đảm tính thông suốt toàn hệ thống.

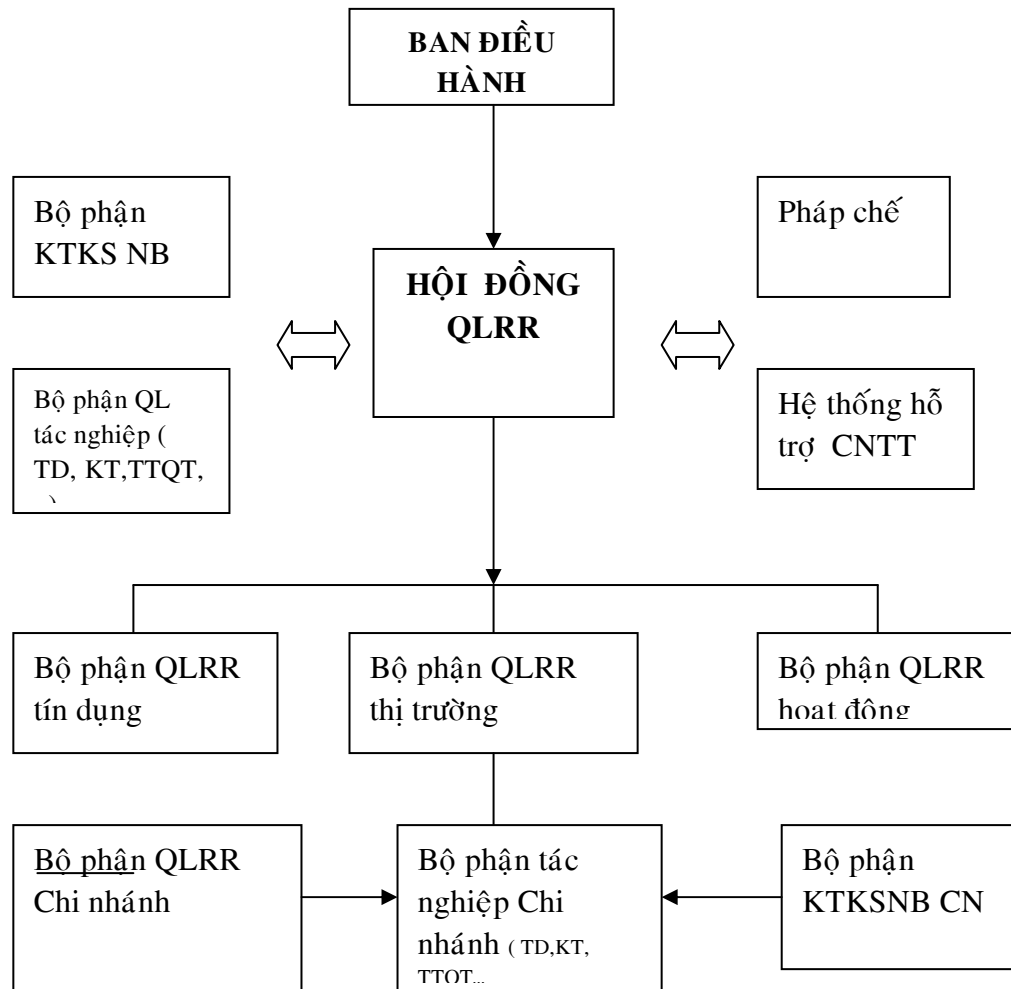
- Xây dựng bộ phận chuyên nghiên cứu, phân tích diễn biến và dự báo kinh tế vĩ mô kể cả ngắn hạn và trung dài hạn, với các chuyên gia giàu kinh nghiệm để làm định hướng cho việc hoạch định chiến lược kinh doanh nói chung và hoạt động tín dụng, chiến lược quản trị rủi ro tín dụng, chiến lược khách hàng và chiến lược đầu tư vốn tín dụng của mình.

#### **4.1.1.2. Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo tiêu chuẩn và chuẩn mực ngân hàng quốc tế:**

##### **4.1.1.2.1. Hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả:**

Trên cơ sở nghiên cứu các kinh nghiệm về xây dựng mô hình quản trị rủi ro tín dụng của một số nước và thông qua thực tiễn hoạt động của NH Công Thương Việt Nam xin đề xuất mô hình quản trị rủi ro của NHCTVN như sau:

## Mô hình quản trị rủi ro tín dụng



### *Vai trò chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:*

#### **\*Ban điều hành :**

- Xây dựng chính sách quản lý rủi ro tổng thể trong đó có chiến lược cụ thể đối với các loại rủi ro chính ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động ngân hàng như: rủi ro hoạt động, rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường...

- Xác định hạn mức rủi ro tổng thể, hạn mức rủi ro từng bộ phận nghiệp vụ trong đó có hạn mức rủi ro vụ tín dụng

- Phân cấp thẩm quyền quản trị rủi ro

- Công bố thông tin.

- Giám sát việc tuân thủ chính sách và giới hạn rủi ro.

#### **\* Hội đồng Quản lý rủi ro:**

---

- Hội đồng QLRR do Ban điều hành ủy quyền, chịu trách nhiệm chung về quản lý và kiểm soát rủi ro và báo cáo trực tiếp với Ban điều hành. Hội đồng quản lý rủi ro bao gồm 3 bộ phận tiểu Hội đồng : Hội đồng quản lý rủi ro tín dụng, Hội đồng quản lý rủi ro thị trường, Hội đồng quản lý rủi ro hoạt động.

- Thiết lập các chính sách và quy trình quản lý rủi ro trong đó bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và rủi ro tài sản Nợ- Có. Quy trình cần hướng dẫn cụ thể về các dấu hiệu nhận biết rủi ro, các mô hình phân tích, đánh giá rủi ro hiện đại, giúp ngân hàng lượng hóa chính xác mức độ rủi ro bằng các phương pháp định lượng và định tính để thống nhất từ Hội sở đến các Chi nhánh.

- Xây dựng khung quản lý rủi ro, thực hiện quản lý và giám sát toàn bộ rủi ro tích hợp.

- Phê chuẩn các phương pháp, chuẩn mực áp dụng để nhận biết, đo lường và giám sát rủi ro.

- Báo cáo Ban điều hành về tình hình quản lý rủi ro toàn hệ thống, đồng thời đề xuất các biện pháp xử lý rủi ro khi xảy ra rủi ro.

- Thực hiện giám sát và QLRR theo giới hạn HĐQT duyệt.

- Xây dựng kênh báo cáo rủi ro xuyên suốt từ chi nhánh đến Hội sở nhằm phản ánh kịp thời mọi diễn biến của khoản vay, nhất là đối với những khoản vay thuộc nhóm nợ khó đòi.

- Đề xuất điều chỉnh giới hạn rủi ro

**\* Bộ phận quản lý và giám sát rủi ro tại Hội sở chính:**

Là bộ phận hỗ trợ tích cực cho Hội đồng quản trị rủi ro, thực hiện quản lý và kiểm soát rủi ro chiến lược, tập trung vào các nhiệm vụ sau:

- Xây dựng các chính sách và giới hạn về rủi ro; quản lý phân bổ vốn cho các đơn vị kinh doanh ( các chi nhánh) căn cứ vào các giới hạn do Ban điều hành phê duyệt;

- Điều phối chung và giám sát việc tuân thủ chính sách và giới hạn rủi ro toàn hệ thống.

- Xây dựng và kiểm định các mô hình và phương pháp quản trị rủi ro; đưa ra các đề xuất về các giải pháp cắt giảm/ phân tán rủi ro, thúc đẩy văn hoá quản lý rủi ro về mặt nhận thức.

**\* Bộ phận quản lý và giám sát rủi ro tại các chi nhánh:**

- Thực hiện các chính sách và quy trình quản lý rủi ro. Riêng về quản lý rủi ro tín dụng, thực hiện thẩm định độc lập hồ sơ tín dụng, phân tích xác định mức độ rủi ro của khoản vay và đề xuất quyết định cấp tín dụng.

---

- Kiểm tra các giới hạn tín dụng, giới hạn rủi ro đã được HĐQT giao cho chi nhánh.

- Thực hiện đo lường, báo cáo và theo dõi giám sát rủi ro.
- Đề xuất điều chỉnh giới hạn rủi ro.

**\* Bộ phận quản lý nghiệp vụ tín dụng:**

- Xây dựng các chế độ, chính sách, quy trình nghiệp vụ, liên quan công tác tín dụng, xây dựng hệ thống đánh giá, chấm điểm xếp loại khách hàng theo tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với quy mô tín dụng, đặc điểm tính chất từng ngành nghề, từng loại hình khách hàng.

- Hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ tín dụng mới
- Thực hiện thẩm định tín dụng đối với khoản vay vượt hạn mức chi nhánh.
- Kiểm tra giới hạn tín dụng

**\* Bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ:**

***Tại Hội sở:***

- Xây dựng chương trình kiểm tra, kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ theo định kỳ tháng, quý, năm căn cứ vào kế hoạch chỉ tiêu NHCTVN giao cho các chi nhánh cho bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ của chi nhánh.

- Tổng hợp báo cáo kiểm tra kiểm soát của tất cả các chi nhánh cho HĐQT trong đó tóm tắt những sai phạm cần sửa chữa, khắc phục, cảnh báo những tiềm ẩn rủi ro đối với những sai phạm đối với từng chi nhánh, đồng thời theo dõi kết quả khắc phục các sai sót của toàn hệ thống .

- Phối hợp với bộ phận nghiệp vụ, bộ phận quản lý rủi ro và bộ phận xử lý nợ có vấn đề để giải quyết các hồ sơ nợ có vấn đề trình NHCTVN duyệt.

- Đánh giá rủi ro hoạt động và quá trình quản lý rủi ro hoạt động với tư cách là một phần của quá trình kiểm toán hoạt động và tài chính. Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực đề ra.

***Tại các chi nhánh:***

- Thực hiện các chương trình kiểm tra kiểm soát theo chương trình Hội sở đề ra tại các chi nhánh.

- Nắm bắt, đánh giá được thực chất mọi diễn biến tình hình hoạt động tại chi nhánh nhằm phát hiện kịp thời các rủi ro, sai sót, vi phạm chế độ chính sách của của NHNN và NHCT ban hành, qua đó thực hiện cảnh báo, đôn đốc và yêu cầu sửa chữa.

- Báo cáo kịp thời tình hình chi nhánh cho Hội sở và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo trong trường hợp có những sai phạm nghiêm trọng.

**\* Bộ phận thực hiện nghiệp vụ tín dụng chi nhánh:**

---

- Tuân thủ nghiêm túc các thủ tục, chính sách, chế độ tín dụng do HĐQT ngân hàng ban hành và các chế độ chính sách NHNN ban hành trong việc giải quyết cho vay.

- Tự phân loại, xác định mức độ rủi ro các khoản nợ quản lý (dựa vào phân tích đánh giá xếp loại khách hàng, tình hình hoạt động thực tế của khách hàng, mức độ thanh khoản của tài sản bảo đảm, ...)

- Quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro các khoản đầu tư bảo đảm trong hạn mức được duyệt.

- Thực hiện các biện pháp xử lý thích hợp để hạn chế rủi ro bộ phận trong phạm vi thuộc thẩm quyền xử lý.

- Đề xuất trình Ban điều hành chi nhánh hoặc Hội đồng Quản lý rủi ro những vấn đề xử lý vượt giới hạn.

**\* Bộ phận pháp chế, hỗ trợ công nghệ thông tin:**

- Bộ phận pháp chế có chức năng hỗ trợ về mặt pháp lý, bảo đảm các chủ trương chính sách, quy định chế độ NHCT ban hành phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

- Bộ phận hỗ trợ công nghệ thông tin sẽ có tác dụng tích cực trong việc cung cấp thông tin về khách hàng, về ngành hàng, các thông tin về kinh tế trong nước và thế giới... đồng thời giúp cho bộ phận quản lý rủi ro các chương trình phần mềm về kỹ thuật phân tích và đánh giá xếp loại khách hàng, các kỹ thuật về đo lường rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế...

Song song với việc xây dựng mô hình quản trị rủi ro tích cực cần phải xây dựng quy trình quản trị rủi ro toàn bộ danh mục đầu tư cũng như đối với từng loại đầu tư riêng lẻ. Riêng đối với quản trị rủi ro tín dụng cần thực hiện quy trình quản trị rủi ro đối với từng loại sản phẩm tín dụng và toàn bộ các khoản đầu tư, theo dõi và giám sát chặt chẽ chất lượng khoản vay để có thể nhận biết kịp thời những rủi ro tiềm ẩn phát sinh từ hạng mục đầu tư nào, loại hình khách hàng nào cũng như ngành nghề nào, từ đó có những điều chỉnh hoặc biện pháp xử lý kịp thời nhằm giảm thiểu rủi ro.

Hoàn thiện xây dựng sổ tay tín dụng, hệ thống phân tích, chấm điểm xếp loại khách hàng phù hợp với thông lệ quốc tế nhưng cần phù hợp đối thực tiễn Việt Nam để bảo đảm mức độ đánh giá được chính xác, thực sự là công cụ tích cực hiệu quả làm cơ sở ra quyết định cho vay và phân loại nợ vay đúng đắn.

**4.1.1.2.2.. Hoàn thiện quy trình thẩm định tín dụng:**

Quy trình tín dụng là một bộ phận quan trọng trong quản trị rủi ro tín dụng. Vì vậy quy trình tín dụng cần luôn được hoàn thiện và bổ sung liên tục cho phù hợp thực tiễn các loại hình kinh tế hoạt động cũng như sự đa dạng của các sản phẩm tín dụng. Để phù hợp thông lệ quốc tế và bảo đảm tính khách quan trong

---

quá trình thẩm định và quyết định cho vay, quy trình thẩm định tín dụng cần được tách bạch 3 bộ phận và quy định rõ chức trách nhiệm vụ của từng bộ phận : quan hệ khách hàng, quản lý rủi ro tín dụng và quản lý hồ sơ tín dụng.

**(1) Bộ phận quan hệ khách hàng:**

Thực hiện các nhiệm vụ:

- Marketing khách hàng
- Thu thập thông tin và hồ sơ khách hàng
- Thẩm định tín dụng khách hàng bao gồm thẩm định phương án dự án vay vốn, thẩm định năng lực tài chính khách hàng.
- Lập báo cáo đề xuất thiết lập quan hệ khách hàng, đề xuất giới hạn tín dụng, số tiền cho vay theo phương án /dự án.
- Chuyển hồ sơ khách hàng đã thẩm định cho phòng quản lý rủi ro tín dụng.
- Soạn thảo HĐTD, HĐBĐ tiền vay nếu hồ sơ được duyệt.

**( 2) Bộ phận quản lý rủi ro:**

- Thực hiện thẩm định rủi ro độc lập trên cơ sở hồ sơ tín dụng phòng quan hệ khách hàng chuyển sang và thông tin tự thu thập.
- Lập báo cáo thẩm định rủi ro và đề xuất giới hạn tín dụng, số tiền cho vay theo dự án/ phương án.
- Chuyển hồ sơ được duyệt sang phòng quản lý nợ vay.

**(3) Bộ phận quản lý nợ vay:**

- Thực hiện quản lý hồ sơ vay của khách hàng, thực hiện nhập dữ liệu vào hệ thống.
- Thực hiện giải ngân, thu nợ, thu lãi, giải chấp tài sản bảo đảm.

Trên cơ sở tờ trình của 2 phòng quan hệ khách hàng và phòng quản lý rủi ro, Giám đốc ra quyết định chấp nhận/ từ chối khoản vay.

Với quy trình tín dụng trên sẽ bảo đảm tính độc lập khách quan trong thẩm định khách hàng vay vốn, chất lượng thẩm định tín dụng được nâng cao do qua 2 bộ phận thẩm định, hồ sơ khách hàng được quản lý tập trung, chuyên nghiệp hơn ở bộ phận quản lý hồ sơ.

Tuy nhiên cần có sự phân công trách nhiệm cụ thể ở mỗi khâu và có sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 khâu trong suốt quá trình vay của khách hàng để bảo đảm quá trình giải quyết hồ sơ khách hàng được thông suốt, quản lý vốn vay an toàn, bảo đảm lợi ích của ngân hàng và khách hàng .



---

Thường xuyên rà soát những sở hữ trong quy trình cho vay, bao gồm cả quy trình ban hành và việc tuân thủ quy trình ở tất cả các cấp ngân hàng. Việc phân cấp tín dụng cần được điều chỉnh định kỳ hay sát với thực tế dựa trên cơ sở quy mô, hiệu quả và năng lực quản lý điều hành của từng chi nhánh để bảo đảm chất lượng tín dụng, an toàn hoạt động toàn hệ thống.

#### **4.1.1.2.3. Nâng cao tính chuyên nghiệp khách quan trong thẩm định tài sản bảo đảm:**

Tài sản bảo đảm không phải là nhân tố chủ yếu trong việc quyết định đầu tư một khoản vay, tuy nhiên hiện nay do hệ thống thông tin về khách hàng còn thiếu và chưa đủ độ tin cậy cao, các quy định về chế độ kiểm toán tài chính đối với các doanh nghiệp chưa bắt buộc dẫn đến việc đánh giá chính xác năng lực tài chính, thẩm định dự án phương án khách hàng không chính xác. Vì vậy tài sản bảo đảm trong giai đoạn hiện nay vẫn được các ngân hàng xem là một trong những biện pháp phòng ngừa rủi ro quan trọng trong trường hợp khách hàng vay làm ăn thua lỗ, không còn khả năng trả nợ.

Tuy nhiên thực tế xử lý tài sản bảo đảm tại NHCTVN thời gian qua cho thấy việc xử lý tài sản thu hồi nợ không phải dễ dàng ngoài các thủ tục pháp phát mãi kéo dài mà còn do hồ sơ pháp lý tài sản không đầy đủ, không bảo đảm tính pháp lý, giá trị định giá không chính xác... dẫn đến không thu hồi đủ nợ vay hoặc hợp đồng vô hiệu...gây tổn thất cho ngân hàng. Điều này cũng phản ảnh phần nào trình độ thẩm định tài sản bảo đảm của cán bộ tín dụng còn hạn chế. Vì vậy cần tách bạch bộ phận thẩm định hồ sơ khách hàng vay vốn với thẩm định tài sản thế chấp.

Ngân hàng cần xây dựng một bộ phận định giá tài sản bảo đảm chuyên nghiệp để nắm vững các kiến thức pháp luật về sở hữu tài sản, các luật pháp có liên quan và phương pháp định giá tài sản để bảo đảm tính khách quan và chuẩn xác trong định giá.

#### **4.1.1.2.4. Nâng cao vai trò kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động ngân hàng:**

Hoạt động kiểm tra kiểm soát cần được đổi mới về nội dung và phương pháp kiểm tra nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh doanh trong giai đoạn hội nhập. Nghiệp vụ ngân hàng ngày càng được mở rộng trong đó nghiệp vụ tín dụng cũng hết sức đa dạng và phong phú với các loại hình cho vay mới và phức tạp như các loại cho vay tài trợ xuất nhập khẩu, chiết khấu thương phiếu, bao thanh toán, các dự án lớn ...do đó phải tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ để có thể ngăn ngừa những tổn thất do các rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng.

Muốn vậy bộ phận kiểm tra kiểm soát nội bộ phải đủ mạnh về số lượng và chất lượng để có thể bao quát được tất cả các nghiệp vụ ngân hàng, nhất là

---

ng nghiệp vụ tín dụng và các nghiệp vụ ngân hàng mới. Tại NHCTVN hiện nay để công tác kiểm tra kiểm soát đủ mạnh, thực sự là “tai mắt “của Ban điều hành, cần phải quan tâm các vấn đề sau:

- Bố trí đủ lực lượng cán bộ kiểm tra kiểm soát ở tất cả các chi nhánh để bảo đảm an toàn cho quy mô hoạt động của ngân hàng ngày càng mở rộng.

- Nâng cao chất lượng trình độ cán bộ kiểm tra kiểm soát nội bộ thông qua xây dựng tiêu chuẩn cán bộ kiểm soát: có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, kinh nghiệm công tác nghiệp vụ từ 3-5 năm trở lên, biết ngoại ngữ, tin học , có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và thẳng thắn đóng góp với những sai trái.

- Việc lựa chọn cán bộ phải do Hội sở quyết định thông qua xem xét quá trình, lịch sử công tác cán bộ để tránh trường hợp các chi nhánh thường giữ lại những người giỏi làm công tác chuyên môn và đưa những người thiếu kinh nghiệm sang làm công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ.

#### **4.1.1.2.5. Nâng cao năng lực tài chính, quy mô tài sản, bảo đảm an toàn vốn ngân hàng và khách hàng :**

##### ***Nâng cao năng lực tài chính ngân hàng:***

Theo lộ trình cam kết WTO trong lĩnh vực ngân hàng thì những phân biệt, hạn chế giữa các ngân hàng trong và ngoài nước về cơ bản sau năm 2010 sẽ bị xóa bỏ. Những lợi thế và thị phần trong nước sẽ bị phân chia lại khi có sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài. Vì vậy, để nâng cao sức mạnh tài chính, tăng cường khả năng chống đỡ rủi ro trong hoạt động ngân hàng, NHCTVN cần khẩn trương tăng vốn điều lệ thông qua phát hành trái phiếu, đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa theo đề án cổ phần hoá NHTMNN trình Chính phủ phê duyệt, nâng cao chất lượng tài sản có sinh lời, xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng, tăng cường quản lý rủi ro trong hoạt động kinh doanh nhằm ngăn ngừa nợ xấu phát sinh, làm trong sạch bảng cân đối tài khoản. Thực hiện đổi mới về tổ chức hoạt động, nâng cao năng lực quản trị kinh doanh. Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn trong kinh doanh .

##### ***Thực hiện nghiêm túc trích lập dự phòng rủi ro :***

Việc trích lập dự phòng rủi ro nhằm tạo nguồn quan trọng cho việc xử lý các khoản nợ tồn đọng khó thu hồi nhằm làm lành mạnh hóa tài chính ngân hàng. Hiện nay việc trích lập dự phòng rủi ro đã được NHCTVN nghiêm túc thực hiện, tuy nhiên việc trích lập dự phòng chủ yếu dựa trên thời gian quá hạn của khoản vay, điều này chưa phản ảnh thực trạng chất lượng khoản vay.

---

Theo thông lệ quốc tế, việc trích lập dự phòng rủi ro phải trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro khoản vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên các nguyên tắc:

+ Hoạt động kinh doanh cơ bản và khả năng tài chính vững chắc của khách hàng vay (kiểm tra khả năng tồn tại).

+ Nguồn tiền mặt của khách hàng vay (bao gồm nguồn hỗ trợ của bên thứ ba)

+ Chất lượng và giá trị có thể bán được của tài sản bảo đảm cho khoản tín dụng.

+ Sự tồn tại của quyền truy đòi hợp pháp có giá trị pháp lý và có thể thi hành đối với khách hàng vay.

Vì vậy các ngân hàng cần thực hiện nghiêm túc việc trích lập dự phòng rủi ro, chủ động phân loại nợ trên cơ sở phân loại, đánh giá chính xác rủi ro các khoản vay để có mức trích dự phòng rủi ro phù hợp, bảo đảm hạn chế rủi ro tín dụng theo Quyết định 493/2005/QĐ của NHNN và Quyết định số 18/2007/ QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN về việc sửa đổi QĐ 493 /2005/QĐ-NHNN. Nội dung sửa đổi về trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN gần với chuẩn mực NH quốc tế về trích lập rủi ro.

### ***Quản lý chặt chẽ và xử lý nhanh chóng các khoản nợ xấu:***

Tập trung xử lý có hệ thống các khoản dư nợ hiện hành. Kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng tín dụng, bảo đảm mọi khoản cấp tín dụng mới phải được tuân thủ đúng cơ chế tín dụng, quy trình, các chuẩn mực cấp tín dụng và kiểm soát tín dụng.

Đối với các khoản nợ được phân loại vào nợ xấu thì trong vòng 30 ngày làm việc, bộ phận tín dụng phải phối hợp với bộ phận chuyên trách xử lý nợ để tập trung theo dõi, xử lý:

- Xem xét lại tất cả các loại hồ sơ vay vốn và hồ sơ tài sản bảo đảm, khi cần thiết có thể bổ sung, hoàn thiện các giấy tờ và tài sản đó nhằm bảo đảm tính pháp lý hồ sơ vay vốn ngân hàng .

- Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, có thể thực hiện tái cơ cấu lại nợ trong một khoảng thời gian thích hợp .

- Tiến hành giám sát chặt chẽ và kiểm tra thường xuyên hơn đối với khoản nợ này.

- Trường hợp cần thiết sẽ tiến hành các thủ tục pháp lý để phát mãi nhanh tài sản bảo đảm thu hồi nợ, không để nợ quá hạn kéo dài.

---

Về vấn đề này từ Hội sở cho đến các chi nhánh cần phải thành lập bộ phận chuyên trách để có thể tập trung thời gian, công sức giải quyết nhanh, dứt điểm các khoản nợ tồn đọng, giúp cho hoạt động ngân hàng hiệu quả hơn.

***Thực hiện đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng :***

Việc đa dạng hóa sản phẩm tín dụng và các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhằm tăng tỉ lệ thu nhập từ dịch vụ và giảm tương ứng tỉ lệ thu nhập từ tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Để phát triển và đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng, ngân hàng cần tập trung triển khai thực hiện các sản phẩm sau:

- Nghiên cứu và áp dụng những sản phẩm ngân hàng mới trong đó chú trọng vào việc xây dựng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng với hầu hết tất cả các ngân hàng trong nước nhằm bảo đảm thanh toán cho khách hàng nhanh chóng, thuận lợi; thanh toán thương mại thương mại điện tử, sử dụng séc thanh toán nội địa lẫn quốc tế.

- Mở rộng các sản phẩm dịch vụ thẻ thanh toán phù hợp với nhu cầu phát triển đời sống kinh tế xã hội và xu hướng hội nhập thế giới như thẻ ATM, thẻ VISA , MASTER CARD trong nước và quốc tế ...Nghiên cứu sự phối kết hợp giữa các ngân hàng trong lĩnh vực thẻ thông qua ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng nhằm nâng cao tính năng sử dụng thẻ mọi lúc, mọi nơi, thuận lợi cho khách hàng..

- Thực hiện trả lương qua tài khoản cá nhân hoặc qua thẻ ATM, bố trí nhiều máy phục vụ ở những địa điểm thuận tiện, phục vụ khách hàng 24/24 giờ, thực hiện hệ thống kết nối sử dụng máy ATM ở nhiều ngân hàng thương mại để bảo đảm tiện ích cho khách hàng.

- Đa dạng hóa hình thức đầu tư tín dụng, không tập trung đầu tư nhiều vào một loại hình doanh nghiệp, một đơn vị, một ngành hàng hoặc một nhóm khách hàng để phân tán rủi ro. Mở rộng cho vay sinh hoạt, tiêu dùng, doanh nghiệp vừa và nhỏ phù hợp nhu cầu của thị trường. Thực hiện cho vay đồng tài trợ các khoản cho vay lớn, các dự án đầu tư..., tích cực tham gia đầu tư vào thị trường tài chính, tiền tệ...

- Phát triển dịch vụ tư vấn tài chính, hợp đồng kinh tế, nghiệp vụ ngân hàng...

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dịch vụ của mình nhằm cung cấp các dịch vụ theo hướng ” ngân hàng điện tử” như dịch vụ Home Banking, Mobile Banking, Internet Banking...

- Trong lĩnh vực thanh toán quốc tế mở rộng các loại hình thanh toán quốc tế, các nghiệp vụ phái sinh như “Option”, “forward”, “Swaps” , nghiệp vụ bao thanh toán, chiết khấu thương phiếu...để hạn chế rủi ro trong hoạt động ngoại hối và từng bước điều hành nghiệp vụ ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế.

---

### ***Bảo đảm an toàn tài sản ngân hàng và khách hàng:***

Thực hiện mua bảo hiểm tiền gửi theo quy định NHNN, đồng thời từng bước triển khai mua bảo hiểm đối với các khoản vay để để tăng lòng tin nơi công chúng, giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng.

#### **4.1.2. Giải pháp về con người:**

Để thực hiện thành công chiến lược kinh doanh của mình, ngoài cơ sở vật chất kỹ thuật công nghệ tiên tiến, hiện đại, thì con người là nhân tố quan trọng quyết định đến sự thành bại của hoạt động ngân hàng, đặc biệt trong điều kiện hội nhập quốc tế. Công tác tổ chức nguồn nhân lực phải quan tâm đến các vấn đề sau:

##### **. 4.1.2.1. Nâng cao năng lực trình độ nghiệp vụ, chất lượng thẩm định, trình độ quản lý khách hàng của cán bộ tín dụng, cán bộ quản lý rủi ro và cán bộ kiểm tra kiểm soát:**

Thực tiễn cho thấy chất lượng một khoản vay tốt tùy thuộc rất lớn vào chất lượng thẩm định khoản vay ngay từ đầu. Để chất lượng thẩm định tốt đòi hỏi phải nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ tín dụng. Trong điều kiện hội nhập, yêu cầu về trình độ cán bộ tín dụng cũng như cán bộ quản lý rủi ro ngày càng cao để đáp ứng yêu cầu của công việc. Ngoài nghiệp vụ chuyên môn vững đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có những kiến thức tổng hợp về luật pháp, diễn biến kinh tế – xã hội, môi trường kinh doanh, biết phân tích tài chính doanh nghiệp, quan sát, nhạy bén và kinh nghiệm trong lĩnh vực cho vay để có thể quản lý chặt chẽ khoản vay và nhanh chóng nhận biết những dấu hiệu rủi ro từ phía khách hàng.

Ba nguyên tắc quản lý khách vay để nâng cao chất lượng tín dụng, hạn chế rủi ro tín dụng:

*Nguyên tắc “ Trong tâm kiểm soát ”* liên quan đến việc phân công cán bộ tín dụng phụ trách dư nợ và số lượng khách hàng phù hợp với trình độ và năng lực cán bộ để bảo đảm có sự hiểu biết đầy đủ, kịp thời về khách hàng vay, nắm được diễn biến về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng từ số liệu, tài liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời để có căn cứ phân tích, đánh giá khả năng thanh toán nợ gốc, lãi của khách hàng.

*Nguyên tắc “Tuân thủ triệt để quy trình nghiệp vụ, các chính sách chế độ cho vay của NHNN và NHCT ban hành ”.* Nguyên tắc này đòi hỏi CBTD phải chấp hành đầy đủ các bước kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay nhằm bảo đảm việc sử dụng vốn vay khách hàng đúng mục đích xin vay, nắm được mọi diễn biến hoạt động kinh doanh của khách hàng, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời trong trường hợp khách hàng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ ngân hàng theo cam kết.

---

*Nguyên tắc “ Xử lý nhanh chóng các khoản nợ quá hạn, nợ có vấn đề”* nguyên tắc này buộc cán bộ tín dụng phải giám sát chặt chẽ dòng tiền của khách hàng vay, phát hiện kịp thời các dấu hiệu cảnh báo “ khoản vay có vấn đề” để có đề xuất biện pháp xử lý kịp thời.

#### **4.1.2.2. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý (trưởng phó phòng, BGD)**

Nâng cao năng lực, trình độ quản trị điều hành và kiểm soát của lãnh đạo Ngân hàng. Đây là một trong những vấn đề quan trọng để bảo đảm hoạt động ngân hàng có hiệu quả. Điều này đòi hỏi phải có những cải cách lớn về chế độ tiền lương, tuyển dụng, quy hoạch và đào tạo cán bộ phù hợp với chiến lược kinh doanh của mình nhằm tránh bị động và hụt hẫng trong việc bảo đảm đầy đủ số lượng và chất lượng cán bộ ở các cấp và vị trí công tác.

Đối với cán bộ điều hành và những cán bộ thuộc diện quy hoạch, đặc biệt là cán bộ lãnh đạo, cần phải được bồi dưỡng kiến thức mới về quản trị điều hành; quản trị rủi ro, về cơ chế chính sách và pháp luật mới ban hành... Căn cứ tiêu chuẩn hoá cán bộ và yêu cầu công tác quản lý điều hành ở những cấp quản lý khác nhau, nghiệp vụ khác nhau cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng quản trị điều hành, về chuyên môn, nghiệp vụ, về ngoại ngữ, nâng cao trình độ học vấn (đào tạo sau đại học).

Quan tâm bố trí người lãnh đạo ngân hàng ngoài trình độ chuyên môn, quản trị phải là người có tâm, có tầm để luôn chủ động mới, cải tiến hoạt động ngân hàng theo xu thế phát triển và đáp ứng được yêu cầu với nhiệm vụ mới.

#### **4.1.2.3. Công tác đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ, chế độ tiền lương, đãi ngộ...**

Công tác đào tạo, tuyển dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ, chế độ tiền lương, đãi ngộ... cần được quan tâm đúng mức để thu hút nhân tài phục vụ cho hoạt động ngân hàng:

- Gắn kết việc đào tạo với việc bố trí và sử dụng đúng người đúng việc, phân công phân nhiệm rõ ràng cụ thể đối với từng bộ phận chức năng, gắn trách nhiệm đi đôi quyền lợi, tạo động lực khuyến khích người lao động. Xây dựng cơ chế điều hành thông suốt và phối hợp trôi chảy từ cấp trên xuống cấp dưới, giữa các bộ phận, phần tử trong ngân hàng để tạo ra sự đồng thuận cao trong việc thực hiện mục tiêu kinh doanh của ngân hàng.

- Về tổ chức bộ máy cũng cần được cơ cấu lại theo mô hình hiện đại, chuyên nghiệp hóa theo nhóm khách hàng và nhóm sản phẩm dịch vụ, phù hợp với thông lệ quốc tế. Từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý, điều hành và quy trình nghiệp vụ.

---

- Làm tốt công tác quy hoạch cán bộ ở mọi cấp độ, mọi vị trí, đồng thời có kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ lãnh đạo đủ mạnh để đảm đương nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên ngân hàng nhất là nhân viên tín dụng, cán bộ quản trị rủi ro, cán bộ kiểm tra kiểm soát nội bộ thông qua công tác đào tạo và đào tạo lại cán bộ để thực hiện tốt các nghiệp vụ và công nghệ mới của ngân hàng hiện đại. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Trang bị cho nhân viên ngân hàng các kiến thức ngoại ngữ, kiến thức cơ bản về văn hoá, xã hội, lịch sử trong kinh doanh quốc tế, các kiến thức về giao tiếp quốc tế và những kỹ năng phân tích, thẩm định theo thông lệ ngân hàng quốc tế... để bảo đảm đáp ứng yêu cầu cao ngành ngân hàng trong giai đoạn hội nhập.

- Xây dựng cơ chế tiền lương phù hợp với hiệu quả công việc, bảo đảm cho cán bộ yên tâm công tác, động viên và khuyến khích kịp thời những cá nhân có đóng góp tích cực và có giá trị đến kết quả kinh doanh của NHCT, quan tâm đến đời sống tinh thần của cán bộ, nhân viên, tôn trọng nhân tài cá nhân, tạo điều kiện để tài năng cá nhân được phát huy tối đa, hạn chế các vụ việc tiêu cực trong hoạt động nghiệp vụ.

- Việc mở rộng mạng lưới hoạt động phải đi đôi với khả năng quản lý, nhất là quản lý rủi ro tín dụng. Ngoài việc tăng cường giáo dục nhận thức, trình độ nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên, ngân hàng cần quan tâm giáo dục đạo đức nghề nghiệp, tăng cường quản lý rủi ro đạo đức, nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác đối với cán bộ trực tiếp cho vay.

#### **4.1.3. Giải pháp về công nghệ:**

Tiếp tục triển khai thành công dự án hiện đại hóa công nghệ ngân hàng giai đoạn 2 do World Bank tài trợ nhằm tạo điều kiện mở rộng đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, đồng thời thông qua hệ thống công nghệ thông tin hiện đại giúp cho khai thác hiệu quả nhiều công nghệ mới trong hoạt động quản lý và kinh doanh; ứng dụng rộng rãi các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử hiện đại trên cơ sở nhu cầu thực tế của khách hàng, đưa ra nhiều sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao.

Hệ thống công nghệ thông tin hiện đại sẽ giúp cho việc thu thập xử lý thông tin khách hàng, thông tin quản trị, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ được nhanh chóng, cập nhật kịp thời, giúp cho các Ban lãnh đạo ngân hàng cũng như các bộ phận tác nghiệp có thể tiếp cận được các nguồn thông tin tin cậy, có hệ thống một cách nhanh chóng thuận lợi, đồng thời nâng cao hiệu lực và chất lượng công tác điều hành, kiểm tra, giám sát nội bộ để phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro và có biện pháp giải quyết hữu hiệu, bảo đảm an toàn hệ thống tốt hơn.

---

Hoàn thiện hệ thống lưu trữ và cập nhật hóa thông tin khách hàng vay vốn trong toàn hệ thống làm cơ sở theo dõi đánh giá, phân tích chấm điểm và phân loại khách hàng, nhằm nâng cao chất lượng tín dụng. Hoàn thiện hệ thống thông tin, phòng ngừa rủi ro trong hệ thống NHCTVN kết hợp với thu thập thông tin từ CIC để thực hiện tốt vai trò hỗ trợ cung cấp, cảnh báo thông tin có chất lượng cho công tác thẩm định tín dụng, theo dõi diễn biến khoản vay.

## **4.2. Về phía NHNN:**

### **4.2.1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật ngân hàng, hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính- tiền tệ:**

Trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO và khi các cam kết trong lĩnh vực ngân hàng có hiệu lực, NHNN cần tập trung sửa đổi Luật NHNN và Luật các TCTD trình Quốc hội trong năm 2008; xây dựng, chỉnh sửa và bổ sung các quy định về cấp phép, tổ chức và hoạt động của các TCTD phù hợp với các cam kết và lộ trình thực hiện các cam kết. Cụ thể cần tập trung triển khai các giải pháp sau:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về ngân hàng bao gồm luật Ngân hàng Nhà nước, Luật các tổ chức tín dụng phù hợp với chính sách phát triển kinh tế xã hội, với tiêu chuẩn và hoạt động quốc tế, với những cam kết hội nhập quốc tế. Cần tạo một hành lang pháp lý có tính bình đẳng, minh bạch để khuyến khích các Ngân hàng thương mại cạnh tranh lành mạnh, bảo đảm cho hoạt động các Ngân hàng thương mại Việt Nam được an toàn, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế trong thời hội nhập. Đồng thời NHNN cũng nhanh chóng xây dựng Luật Giám sát An toàn hoạt động ngân hàng và Luật bảo hiểm tiền gửi để trình theo tiến độ đề ra.

- Tập trung hoàn thiện quy trình tín dụng trên cơ sở bảo đảm quyền tự chủ cho các TCTD phù hợp với Luật pháp Việt Nam và thông lệ ngân hàng quốc tế; hướng dẫn phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế trên cơ sở rủi ro ; quản lý ngoại hối và thanh toán.

- Sớm ban hành quy định về tiêu chuẩn và yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống quản trị rủi ro đã hiệu bao gồm hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ, hệ thống quản lý tài sản Nợ/Có và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

- Phối hợp với Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán cho phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế , ban hành chuẩn mực kiểm toán độc lập đối với các TCTD.

- Chỉnh sửa các văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo vận hành an toàn và hiệu quả của hệ thống thanh toán quốc gia cũng như các hệ thống thanh toán



---

bán lẻ, đặc biệt là những quy định liên quan đến dịch vụ thanh toán của các TCTD.

- Cần có những chính sách hữu hiệu đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa Ngân hàng thương mại Nhà nước nhằm nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản lý, điều hành, khả năng cạnh tranh sản phẩm dịch vụ ngân hàng của các Ngân hàng thương mại Nhà nước, đáp ứng yêu cầu cạnh tranh về qui mô trong môi trường cạnh tranh, hội nhập quốc tế.

#### **4.2.2. Nâng cao năng lực của NHNN về quản lý, điều hành chính sách tiền tệ- tín dụng:**

NHNN cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều hành các công cụ chính sách tiền tệ, đặc biệt là các công cụ gián tiếp; gắn điều hành tỷ giá với lãi suất theo cơ chế thị trường, lãi suất huy động và lãi suất cho vay theo lãi suất cơ bản nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt của các TCTD, xác định trách nhiệm NHNN trong điều hành chính sách tiền tệ- tín dụng, nâng cao tính công khai minh bạch trong điều hành chính sách tiền tệ. Đổi mới cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, chức năng của hệ thống NHNN nhằm nâng cao vai trò và hiệu quả điều hành vĩ mô của NHNN, nhất là trong việc thiết lập, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia và trong việc quản lý, giám sát hoạt động của các tổ chức trung gian tài chính.

Thực hiện tái cơ cấu lại hệ thống ngân hàng theo các đề án đã được Chính phủ phê duyệt và phù hợp với các cam kết với các tổ chức tài chính quốc tế nhằm tạo ra các ngân hàng có quy mô lớn, hoạt động an toàn hiệu quả, và có đủ sức cạnh tranh.

Cơ cấu lại tổ chức; tách bạch hoàn toàn các hoạt động cho vay theo chính sách ra khỏi hoạt động kinh doanh thương mại của các NHTM để các ngân hàng thực hiện tốt chức năng kinh doanh theo nguyên tắc thị trường.

Tăng cường công tác thanh tra kiểm soát các hoạt động ngân hàng đặc biệt là hoạt động tín dụng, thanh toán, ngoại hối, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm chấn chỉnh kịp thời những tồn tại, thiếu sót trong việc chấp hành các quy định của pháp luật, phát hiện và ngăn ngừa nguy cơ rủi ro trong quá trình hoạt động của các ngân hàng.

#### **4.2.3. Xây dựng hệ thống thanh tra, giám sát các mặt hoạt động ngân hàng theo tiêu chuẩn thông lệ ngân hàng quốc tế:**

NHNN cần sớm xây dựng hệ thống giám sát rủi ro trong hoạt động ngân hàng có khả năng cảnh báo sớm đối với các TCTD; thiết lập hệ thống các quy định, quy trình và sổ tay thanh tra trên cơ sở rủi ro, đồng thời xúc tiến việc xem xét, áp dụng phương pháp thanh tra, giám sát ngân hàng theo 25 nguyên tắc cơ bản của Ủy ban BASEL. Các phương thức thanh tra ngân hàng có hiệu quả :

---

#### **4.2.3.1. Phương thức giám sát từ xa:**

Đây là phương pháp được xem là chủ yếu đối với ngân hàng các nước. Ở Việt Nam phương pháp giám sát từ xa đã được NHNN áp dụng, tuy nhiên mức độ còn hạn chế do việc triển khai chương trình hiện đại hóa ngân hàng giữa các NHTM không đồng đều do điều kiện về năng lực tài chính.

Phương pháp giám sát từ xa phụ thuộc vào các yếu tố : khuôn khổ luật pháp , hệ thống kiểm toán, chế độ hạch toán, kỹ thuật thông tin báo cáo...Nội dung giám sát gồm có:

- Diễn biến về cơ cấu tài sản nợ và tài sản có.
- Chất lượng tài sản có
- Vốn tự có
- Tình hình thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh.
- Việc chấp hành các quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các quy định của pháp luật; các vấn đề có liên quan khác.

Việc đánh giá các nội dung trên dựa vào việc phân tích các chỉ số tài chính của TCTD. Kết quả của việc thực hiện các nội dung giám sát có vai trò quan trọng trong việc đánh giá xếp loại các TCTD và đưa ra những cảnh báo đối với các TCTD nhằm bảo đảm sự tuân thủ pháp luật của các TCTD, cảnh báo sớm và ngăn ngừa những rủi ro có thể xảy ra.

Hiện nay, tại nhiều nước trên thế giới phương thức giám sát từ xa đối với các NHTM được chọn làm phương thức thanh tra, giám sát chủ yếu. Phương pháp này có tính tích cực cao vì nó góp phần cảnh báo, phòng ngừa rủi ro đối với các NHTM.

Để thực hiện tốt và có hiệu quả công tác thanh tra giám sát từ xa, đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin giữa NHNN và các TCTD để việc cung cấp, truy xuất số liệu được kịp thời nhanh chóng và chính xác.

#### **4.2.3.2. Phương thức thanh tra tại chỗ:**

Đây là phương pháp cổ điển nhưng không có phương pháp nào thay thế nó được. Thanh tra tại chỗ được tiến hành tại trụ sở của TCTD và theo định kỳ hoặc khi phát hiện TCTD có những vấn đề không an toàn trong hoạt động kinh doanh.

*Mục tiêu của thanh tra tại chỗ:*

- Đánh giá tình hình chấp hành chính sách, pháp luật, các chế độ, thể lệ của ngành ngân hàng.
- Giúp các TCTD thấy được những mặt tích cực, những mặt còn tồn tại để tiếp tục phát huy mặt tích cực, khắc phục mặt còn tồn tại và kiến nghị những biện

---

pháp chấn chỉnh, bảo đảm TCTD hoạt động đúng chính sách, pháp luật, chế độ, thể lệ và hoạt động có chất lượng hiệu quả hơn.

- Phát hiện những vấn đề mới phát sinh, những quy định chưa hợp lý để kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện theo quy định hiện hành.

*Nội dung thanh tra tại chỗ:*

- Thanh tra quản trị điều hành
- Thanh tra chất lượng tín dụng
- Thanh tra nghiệp vụ bảo lãnh
- Thanh tra hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Thanh tra hùn vốn liên doanh
- Thanh tra nghiệp vụ tài chính, kế toán, ngân quỹ...

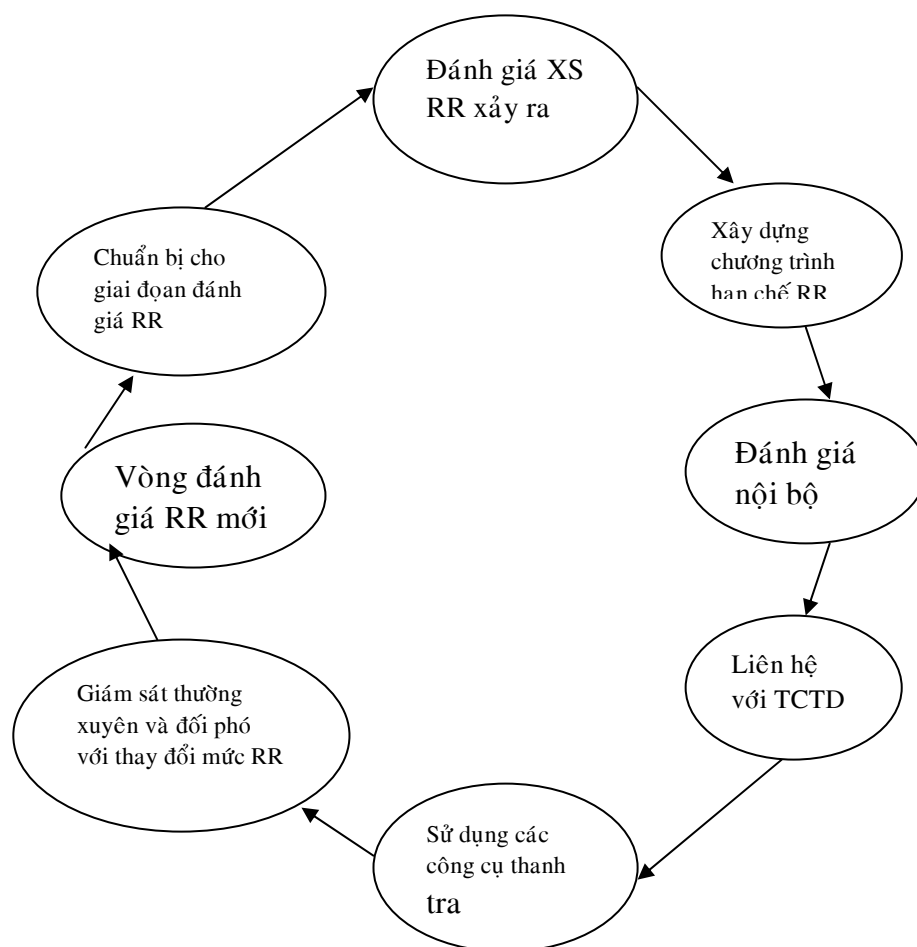
Trong điều kiện khi các phương tiện và việc xây dựng các tiêu chí cho việc giám sát từ xa còn hạn chế thì phương thức thanh tra tại chỗ được xem là một biện pháp hữu hiệu và có vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện các sai phạm và ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

#### **4.2.3.3. Phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro:**

Thanh tra trên cơ sở rủi ro là phương pháp thanh tra trong đó tập trung vào việc đánh giá mức độ rủi ro một TCTD gặp phải khi không tuân thủ các quy định, quy trình đã có và khi không có các thủ tục, quy định hoạt động phù hợp; đồng thời cũng trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, nguồn lực để kiểm soát, cảnh báo, xử lý của TCTD; đưa ra những giải pháp buộc TCTD phải có hành động phù hợp để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro; duy trì an toàn hệ thống các TCTD.

Hiện nay thanh tra ngân hàng nhiều nước đã nghiên cứu và vận dụng quy trình thanh tra trên cơ sở rủi ro tiên tiến theo quy trình ARROW ( tên được ghép bởi các chữ cái trong cụm từ “ Advanced Risk Responsive Operating framework” ) do Cơ quan dịch vụ Tài chính Anh ( FSA) xây dựng. Quy trình ARROW được thể hiện qua sơ đồ sau:

## QUY TRÌNH ARROW



- *Đặc điểm của phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro:*

**Thứ nhất**, khái niệm thanh tra trên cơ sở rủi ro có nội dung rộng hơn rất nhiều so với thanh tra tuân thủ. Thanh tra trên cơ sở rủi ro không những thanh tra giám sát việc chấp hành chế độ, chính sách hiện hành tại các TCTD mà còn đánh giá các rủi ro TCTD đang phải đối mặt, đánh giá hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro của các TCTD.

**Thứ hai**, việc lập báo cáo giám sát vĩ mô, báo cáo cảnh giác sớm; báo cáo giám sát CAMELS dựa trên cơ sở kết hợp kết quả phân tích giám sát từ xa và các thông tin thanh tra tại chỗ (kết hợp giữa nội dung định tính và nội dung định lượng).

**Thứ ba**, định hướng thanh tra, giám sát vào những lĩnh vực, những TCTD có mức độ rủi ro cao và rủi ro có khả năng tác động tới sự an toàn của hệ thống các TCTD.

**Thứ tư**, dựa rất nhiều vào báo cáo kiểm toán nội bộ của bộ phận kiểm toán nội bộ của TCTD.

---

**Thứ năm**, thực hiện kết hợp cả đánh giá khách quan và chủ quan của thanh tra viên. Thanh tra tuân thủ chỉ dựa vào đánh giá khách quan của thanh tra viên vì phải đánh giá, kết luận theo quy định của pháp luật.

**Thứ sáu**, đòi hỏi Thanh tra ngân hàng sử dụng cả phương pháp dự báo. Thực hiện thanh tra trên cơ sở rủi ro thanh tra ngân hàng thực hiện lập báo cáo giám sát vĩ mô, đó là lập ra các giả thuyết và kiểm tra bằng việc sử dụng các mô hình, thuật toán với sự trợ giúp của công nghệ thông tin.

**Thứ bảy**, yêu cầu để thực hiện thanh tra trên cơ sở rủi ro đòi hỏi trình độ nghiệp vụ cao của các thanh tra viên để có thể am hiểu đầy đủ về kiểm tra, kiểm soát nội bộ của TCTD, kiểm toán độc lập, hiểu được các loại rủi ro, chương trình quản trị rủi ro... đồng thời, thanh tra viên cũng cần có những phẩm chất, trình độ chuyên môn như một cán bộ quản lý. Đối với các TCTD, môi trường quản lý rủi ro và các kỹ năng, trình độ quản lý rủi ro của TCTD phải đạt trình độ nhất định; TCTD phải xây dựng quy định về chế độ kế toán thống kê, quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng đầy đủ, hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả...

#### **4.2.3.4. Vận dụng phương pháp đánh giá và xếp loại các Ngân hàng thương mại theo CAMELS của các ngân hàng nước ngoài đối với NHTM Việt Nam:**

NHNN cần xây dựng hệ thống đánh giá, xếp loại chính xác các NHTM nhằm giúp nhận ra các ưu điểm, cũng như những yếu điểm của các NHTM; đồng thời giúp cho việc quản lý của các NHTM có hiệu quả hơn. Việc đánh giá, xếp loại các NHTM dựa trên kết quả giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ. Hiện nay nhiều nước trên thế giới đang thực hiện việc đánh giá, xếp loại ngân hàng theo tiêu chí CAMELS.

**Khái niệm CAMELS** : là kết quả tích lũy lâu dài kiến thức quản lý hoạt động ngân hàng của cộng đồng và trở thành khái niệm phổ biến ở thập kỷ 70. Về lý thuyết khái niệm này cho rằng hoạt động ngân hàng có 6 yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành bại của một ngân hàng. Nếu quản lý tốt cả 6 lĩnh vực này sẽ giảm thiểu được sự đổ vỡ của một hệ thống ngân hàng. CAMELS trở thành mục tiêu chung của cả người quản lý lẫn kinh doanh. Sáu yếu tố CAMELS gồm:

C ( Capital): vốn

A ( Asset quality): Chất lượng tài sản có

M ( Management ability) : khả năng quản lý

E ( Earning) : khả năng sinh lời

L ( Liquidity): Khả năng thanh toán

S ( Sensitivity to the market): Độ nhạy cảm thị trường.

Tại Việt Nam, việc xếp loại các NHTMCP đã bắt đầu thực hiện từ năm 1988 theo quyết định số 292/1988/QĐ –NHNN ngày 27/8/1988 và sau đó là Quyết định số 400/2004/QĐ –NHNN ngày 16/4/2004 thay thế quyết định 292 đưa việc xếp loại tổ chức tín dụng gần với tiêu chuẩn NHTM theo tiêu chí CAMELS. Các tiêu chí đánh giá xếp loại trên của NHNN bao gồm:

- Vốn tự có
- Chất lượng hoạt động
- Công tác quản trị, kiểm soát, điều hành.
- Kết quả kinh doanh
- Khả năng thanh khoản.

Trong điều kiện hiện nay, khi mà Việt Nam đã gia nhập WTO, thị trường tài chính - tiền tệ ngày càng được tự do hoá và mở rộng, hoạt động ngân hàng dần được điều chỉnh theo hướng đa dạng hóa, đặc biệt là các lĩnh vực đầu tư cho vay xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, đầu tư chứng khoán,...hoạt động ngân hàng ngày càng nhạy cảm với thị trường quốc tế. Vì vậy, NHNN cần bổ sung, điều chỉnh các chỉ tiêu xếp loại cho phù hợp với thông lệ ngân hàng quốc tế.

Mỗi tiêu chí CAMELS được đánh giá trong thang điểm từ 1( tốt nhất) đến 5 ( tồi nhất ), vì vậy NHNN cần xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá cụ thể và thang điểm phù hợp với tính chất quan trọng của từng tiêu chí để có đánh giá đúng đắn và xếp loại chính xác các TCTD, tạo điều kiện cho hoạt động giám sát từ xa có hiệu quả hơn.

**Bảng 13: Xếp loại NHTM theo tiêu chí CAMELS**

<b>Hạng</b>	<b>Đặc điểm Ngân hàng</b>
1	- Tình trạng tài chính lành mạnh - Kết quả hoạt động cao hơn đáng kể so với các ngân hàng khác
2	- Kết quả hoạt động đạt yêu cầu (không có vấn đề hoặc mối lo ngại nào được lưu ý) - Kết quả hoạt động thường trên trung bình hoặc ít nhất là trung bình - Ngân hàng dự phòng đầy đủ cho việc hoạt động an toàn và lành mạnh
3	- Kết quả hoạt động kém trong một chừng mực nào đó - Bị coi là chưa đạt yêu cầu - Thường ở mức chất lượng dưới trung bình
4	-Kết quả hoạt động rõ ràng ở dưới mức trung bình, ví dụ:

	thu nhập thấp hoặc âm, không đạt các yêu cầu về vốn tối thiểu... - Sự yếu kém đã đủ rõ để đe dọa tới tương lai của ngân hàng.
5	- Kết quả hoạt động rõ ràng là không thể chấp nhận, ví dụ: vốn âm. - Các vấn đề nghiêm trọng và cần lưu ý ngay. - Nếu hành động khắc phục ngay không được thực hiện, ngân hàng sẽ sụp đổ.

Việc xếp loại các TCTD cần được tiến hành và công bố thông tin theo định kỳ hàng năm và được thực hiện đối với tất cả các TCTD bao gồm NHTMNN và NHTMCP. Căn cứ vào kết quả xếp loại các ngân hàng, NHNN sẽ đưa ra các biện pháp quản lý thích hợp nhằm từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của các NHTM.

Việc tham gia hội nhập kinh tế quốc tế ngoài việc đòi hỏi thực hiện giám sát hệ thống các TCTD phù hợp với nguyên tắc, chuẩn mực và thông lệ quốc tế mà còn cần có sự hợp tác sâu rộng giữa các cơ quan giám sát tài chính ngân hàng của các nước trong khu vực và trên thế giới. Tất cả những hoạt động này đòi hỏi phải được điều chỉnh bởi Luật Giám sát an toàn hoạt động ngân hàng.

#### **4.2.3.5. Công tác đào tạo thanh tra viên:**

Yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là sự thay đổi về công nghệ và phương pháp giám sát ngân hàng chuyển hướng sang cơ chế giám sát dựa trên cơ sở rủi ro, ứng dụng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế đòi hỏi thanh tra viên ngân hàng phải được đào tạo và nâng cao trình độ để có thể tiếp nhận và vận hành có hiệu quả các phương pháp giám sát mới. Vì vậy NHNN cần quan tâm công tác đào tạo thanh tra viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Nội dung đào tạo tập trung chủ yếu vào các mặt sau:

- Kỹ năng quản trị rủi ro (hiểu các loại rủi ro và các phương pháp quản trị)
- Công nghệ ngân hàng và dịch vụ tài chính mới.
- Quản trị ngân hàng hiện đại.
- Các kỹ năng bổ trợ như phân tích tài chính, hoạt động NHTM, thẩm định dự án đầu tư, ngoại ngữ, tin học...

Có như vậy thanh tra NHNN mới có khả năng thực hiện tốt vai trò kiểm tra, giám sát để đưa ra những cảnh báo sớm về những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của các TCTD, giúp cho hoạt động kinh doanh các TCTD an toàn, hiệu quả hơn.

---

#### **4.2.4. Hoàn thiện hệ thống cung cấp thông tin, phòng ngừa rủi ro kịp thời chính xác cho các tổ chức tín dụng:**

Để nâng cao chất lượng cung cấp thông tin tín dụng nhằm phục vụ tốt cho công tác thẩm định, kiểm tra và giám sát khách hàng vay vốn, giúp giảm thiểu rủi ro trong hoạt động tín dụng cho các TCTD, cũng như có đủ lượng thông tin đầu vào thống nhất, có độ tin cậy cao và có tính chính xác cao phục vụ cho công tác giám sát từ xa có hiệu quả, NHNN cần quan tâm thực hiện một số các giải pháp sau:

- CIC tiếp tục đổi mới một bước về mô hình tổ chức nhằm đẩy mạnh việc đôn đốc các TCTD báo cáo thông tin, tăng cường việc thu thập, xử lý quản lý thông tin đầu vào nhằm tạo cơ sở dữ liệu tốt để phục vụ công tác điều hành các chính sách tiền tệ- tín dụng của NHNN, đồng thời thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của các TCTD, nhằm ngăn ngừa rủi ro. Đặc biệt chú trọng việc nâng cao chất lượng thông tin đầu vào, thường xuyên cập nhật bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, tăng cường phát triển thêm các sản phẩm thiết thực, hữu ích, nâng cao chất lượng bản trả lời tin, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá để các TCTD thấy rõ lợi ích, chủ động khai thác thông tin phục vụ cho hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, ngân hàng.

- Nghiên cứu đưa ra các biện pháp quản lý đồng bộ về phần mềm phục vụ báo cáo, khai thác sử dụng thông tin trong toàn hệ thống ngân hàng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao về báo cáo và khai thác thông tin trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế. Tăng cường sự phối hợp giữa CIC với các Vụ, Cục NHNN để kiểm tra việc thực hiện báo cáo thông tin tín dụng của các TCTD, phối hợp cung cấp và khai thác thông tin với CIC, cụ thể: thanh tra và Vụ chính sách Tiền tệ phối hợp với CIC trong việc trao đổi, khai thác các loại báo cáo được Thống đốc NHNN cho phép; Thanh tra NHNN đưa nội dung kiểm tra việc chấp hành chế độ báo cáo, khai thác thông tin tín dụng định kỳ trong kế hoạch tháng, quý, năm.

- Để nâng cao trách nhiệm và chất lượng cung cấp thông tin của các TCTD, bảo đảm lượng thông tin đầu vào an toàn, chính xác, kịp thời, NHNN cần có biện pháp xử phạt hành chính kịp thời đối với các TCTD không chấp hành đúng các quy định của NHNN về cung cấp thông tin báo cáo. Đồng thời NHNN cần cải tiến các kênh cung cấp thông tin đầu ra đa dạng hơn, kịp thời hơn nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khách hàng của các TCTD. Về phía các TCTD phải thấy rõ việc cung cấp thông tin tín dụng là trách nhiệm cũng như lợi ích cho chính bản thân mình.

- Hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin NHNN với các TCTD để toàn bộ các số liệu có thể truy xuất từ máy mà không cần làm thủ công như một số biểu



---

báo cáo hiện nay. Như vậy số liệu báo cáo mới chính xác, kịp thời và an toàn, bảo đảm cho công tác quản lý của NHNN được thuận lợi và an toàn, kịp thời cảnh báo những sai sót trong hoạt động kinh doanh của các NHTM, thực hiện công tác quản lý từ xa có hiệu quả nguồn vốn và sử dụng vốn của các TCTD, đặc biệt là các khoản nợ có vấn đề.

#### **4.2.5. Một số biện pháp để đẩy mạnh công tác không dùng tiền mặt:**

Một trong những khó khăn đối với công tác thẩm định, kiểm tra sau các khách hàng cũng như cung cấp số liệu hoạt động của các doanh nghiệp cho CIC là ngân hàng không xác định được doanh thu thực tế của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, để từ đó có đánh giá đúng đắn về xác định quy mô hoạt động kinh doanh, việc sử dụng vốn vay của đơn vị. Nguyên nhân là do tình trạng sử dụng tiền mặt qua giao dịch, thanh toán là phổ biến ngoài mục đích thuận tiện, nhanh chóng, còn mục đích khác là nhằm tránh khai báo doanh thu với mục đích trốn thuế. Vì vậy việc đẩy mạnh các biện pháp thanh toán không dùng tiền mặt là một trong những giải pháp giúp cho ngân hàng nắm được mức độ hoạt động kinh doanh của khách hàng, giúp cho công tác thẩm định và kiểm tra hoạt động kinh doanh khách hàng có hiệu quả hơn.

Ngày 28/12/2006, chính phủ đã ban hành Nghị định 161/2006/NĐ-CP “Quy định về thanh toán bằng tiền mặt” đối với các đơn vị sử dụng vốn nhà nước. Nghị định này đã đánh dấu một bước tiến rất quan trọng về việc triển khai chương trình xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp luật về thanh toán nhằm mục đích tiết kiệm chi phí sử dụng tiền mặt, thúc đẩy hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt là cơ sở phát triển dịch vụ thanh toán qua ngân hàng và nâng cao khả năng thanh khoản của đồng Việt Nam. Đối với các giao dịch của các đơn vị không sử dụng vốn nhà nước, Nhà nước chỉ sử dụng cơ chế động viên, khuyến khích; việc sử dụng phương thức nào là do đơn vị tự chọn.

Tuy nhiên bên cạnh cơ chế động viên khuyến khích, NHNN cần có những quy định nhằm hạn chế việc sử dụng tiền mặt của các cá nhân, đơn vị không sử dụng vốn nhà nước, ví dụ như quy định tỷ lệ phí trên số tiền mặt rút như các ngân hàng nước ngoài, phí rút tiền mặt sẽ cao hơn phí chuyển khoản... Quy định này phải được thực hiện nghiêm túc ở tất cả các NHTM, không vì lý do cạnh tranh mà không thu phí. Song song với quy định trên, NHNN cần hoàn thiện và phát triển các kênh thanh toán thuận lợi, dễ dàng cũng như xây dựng các quy định, quy chế tạo điều kiện cho các NHTM tăng cường mở rộng và phát triển đa dạng các sản phẩm tiện ích không dùng tiền mặt như thẻ thanh toán, thẻ tín dụng, ...Có như vậy sẽ tạo thói quen sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt của người dân, của doanh nghiệp, từ đó nắm được hoạt động kinh doanh của các đơn vị thông qua doanh số thanh toán hỗ trợ tốt cho công tác thẩm định và kiểm tra giám sát khách hàng vay vốn, hạn chế và ngăn ngừa rủi ro tín dụng.

---

#### **4.2.6. Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu xếp loại, đánh giá khách hàng thống nhất cho các TCTD:**

Hiện nay, Thống đốc NHNN đã cho phép CIC được thực hiện nghiệp vụ phân tích và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp. Đây là đơn vị đầu tiên được phép “đóng dấu ISO” trong lĩnh vực này. CIC sẽ thực hiện việc tập hợp, điều tra và phân tích các chỉ số tín dụng để đưa ra kết quả thẩm định về năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Đây sẽ là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho các NHTM trong việc ra quyết định cho vay, giám sát và đánh giá khách hàng, kiểm soát rủi ro có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên việc yêu cầu CIC thực hiện phân tích đánh giá, xếp loại khách hàng của các NHTM còn hạn chế do các thông tin đầu vào của khách hàng chưa có độ tin cậy cao, chưa đầy đủ nên kết quả phân loại tín dụng chưa phản ánh trung thực thực trạng tài chính, kinh doanh của khách hàng. Thực trạng hiện nay cho thấy cùng với một lượng thông tin đầu vào của doanh nghiệp, kết quả phân tích và xếp loại của các NHTM có thể khác nhau do hệ thống bảng điểm về đánh giá các chỉ tiêu định tính và định lượng có chênh lệch nhau.

Vì vậy đề nghị NHNN xây dựng nghiên cứu hệ thống đánh giá xếp loại khách hàng theo tiêu chuẩn ngân hàng thế giới làm cơ sở chung cho các NHTM thống nhất và chính xác. Ngoài ra để khuyến khích các NHTM sử dụng dịch vụ xếp loại, đánh giá khách hàng qua CIC, NHNN cần có mức phí phù hợp hơn.

#### **4.3. Về phía Chính phủ:**

- Xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lý để phát huy những lợi thế so sánh của Ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập.

- Hỗ trợ các Ngân hàng thương mại Việt Nam trong việc thực hiện đề án tái cơ cấu ngân hàng thương mại, xử lý nhanh chóng các khoản nợ tồn đọng làm lành mạnh hóa tài chính các Ngân hàng thương mại Việt Nam, cấp thêm vốn điều lệ cho các Ngân hàng thương mại quốc doanh nhằm nâng cao năng lực tài chính cho Ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Xây dựng, bổ sung, điều chỉnh hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh, minh bạch và thật sự hiệu quả nhằm duy trì trật tự, các nguyên tắc và tôn trọng các cam kết trong mọi giao dịch kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD, các tổ chức, cá nhân trong nước và nhà đầu tư nước ngoài làm ăn đúng luật pháp. Các bộ luật cần phải nhanh chóng hoàn thiện và bổ sung như Luật dân sự, Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật cạnh tranh...

- Xây dựng các quy định pháp luật có liên quan để tạo điều kiện cho các NHTM thực hiện tốt Đề án Phát triển Ngân hàng từ nay đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

---

- Nhà nước cũng cần quan tâm đến các biện pháp chế tài nghiêm khắc và quản lý, kiểm soát chặt chẽ cơ quan thuế, tránh hiện tượng cán bộ thuế cấu kết với doanh nghiệp để trốn thuế để xóa bỏ hiện tượng doanh nghiệp có nhiều hệ thống sổ sách gây khó khăn trong công tác quản lý và nắm các mặt hoạt động các doanh nghiệp.

- Giáo dục và nâng cao nhận thức của người dân về quyền sở hữu trí tuệ, từ đó làm cho các doanh nghiệp phải ý thức hơn trong việc xây dựng uy tín thương hiệu của mình, tạo nên văn hóa doanh nghiệp. Đây sẽ là những tín hiệu tốt nhằm giảm thiểu chi phí thông tin cho ngân hàng trong quá trình thẩm định, đánh giá khách hàng.

- Nâng cao hiệu quả thực thi của Luật phá sản. Việc thực thi thành công Luật phá sản sẽ góp phần tạo ra cơ chế sàn lọc các doanh nghiệp yếu kém ra khỏi thị trường.

- Quy định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan ban ngành trong việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ của ngân hàng. Thực tế hiện nay, các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm qua Tòa án để thu hồi nợ của các ngân hàng gặp rất nhiều khó khăn và kéo dài do cơ chế phải được giải quyết qua nhiều giai đoạn, nhiều thủ tục. làm cho khả năng thu hồi hết nợ vay càng khó khăn do sự biến động giá cả, lãi suất..

- Xây dựng các quy định pháp luật về thanh toán không dùng tiền mặt đối với các cá nhân, tổ chức kinh tế. Bên cạnh việc ban hành “ quy chế sử dụng tiền mặt “ đối với các đơn vị sử dụng vốn Nhà nước, Nhà nước cần có những biện pháp kinh tế đối với các cá nhân, đơn vị không sử dụng vốn Nhà nước, nhằm giảm bớt khối lượng tiền trong lưu thông , giúp ngân hàng dễ dàng hơn trong việc kiểm soát quá trình sử dụng vốn vay và nắm được hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua thanh toán, từ đó hạn chế rủi ro cho ngân hàng. Bên cạnh đó để khuyến khích thanh toán không dùng tiền mặt, cần có cơ chế giúp đỡ các NHTM kết nối hệ thống ATM thành một mạng lưới thống nhất. Điều này sẽ tạo thuận lợi trong thanh toán và đẩy mạnh việc thanh toán không dùng tiền mặt.

- Quy định lộ trình bắt buộc về kiểm toán: đối với các doanh nghiệp lớn và quy định quyết toán thuế với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ...để nắm được thông tin hoạt động các đơn vị một cách đầy đủ, bảo đảm phục vụ cho công tác quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện cho các cơ quan ban ngành có liên quan như thuế, tài chính ngân hàng có được thông tin về khách hàng chính xác, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Song song đó Nhà nước cần đổi mới và cải tiến hệ thống thuế, mức thuế hợp lý để thuế thực sự là đòn bẩy kích thích đối với các doanh nghiệp.

---

- Nâng cao sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng như ngân hàng, thuế, tài chính, cơ quan thống kê... trong quá trình hoạt động . Việc phối hợp và chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chức năng sẽ giúp cho việc giải quyết các thủ tục hành chính được nhanh gọn và chính xác. Vì vậy, phải xây dựng hệ thống mạng máy tính để bảo đảm sự tích hợp thông tin, từ đó tạo điều kiện để các bên có thể khai thác thông tin dễ dàng và nhanh chóng .

- Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông quốc gia để đáp ứng yêu cầu phát triển dịch vụ ngân hàng mới và mở rộng lĩnh vực kinh doanh của các TCTD theo hướng hiện đại hóa .

#### **4.4. Kiến nghị đề xuất:**

##### **4.4.1. Đối với NHTM:**

- Hoàn thiện cơ chế chính sách tín dụng phù hợp với thực tế phát triển kinh tế Việt Nam và các chuẩn mực ngân hàng thế giới, nâng cao năng lực tài chính, khả năng quản trị ngân hàng hiện đại để bảo đảm khả năng cạnh tranh khi tham gia thực hiện đầy đủ các cam kết theo lộ trình WTO.

- Nhanh chóng hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro các hoạt động ngân hàng theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, nhất là đối với quản trị rủi ro tín dụng trong đó xác định rõ vai trò trách nhiệm của từng bộ phận từ Ban điều hành cho đến nhân viên, nâng cao nhận thức và quản lý rủi ro trong hoạt động ngân, sử dụng các công cụ tính toán hiện đại giúp cho việc xác định, đo lường và kiểm soát rủi ro có hiệu quả, giúp cho hoạt động ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững.

- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của Ban điều hành cũng như của cán bộ tín dụng , cán bộ quản lý rủi ro và cán bộ kiểm tra kiểm soát thông qua công tác đào tạo và đào tạo lại; tiêu chuẩn hóa các chức danh cán bộ để bảo đảm công việc đảm đương phải phù hợp với năng lực và trình độ. Cải tiến chế độ tiền lương, chế độ khen thưởng phù hợp với hiệu quả, năng suất lao động để khuyến khích người lao động phát huy hết khả năng của mình và hạn chế tiêu cực phát sinh, đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngân hàng hiện đại.

- Hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tốt cho yêu cầu đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, đầu tư ngân hàng, đồng thời là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác quản lý rủi ro của ngân hàng đạt hiệu quả cao.

##### **4.4.2. Đối với NHNN:**

- Nhanh chóng hoàn thiện, bổ sung, sửa đổi hệ thống luật pháp và các quy định, quy chế về NH đầy đủ, phù hợp với thông lệ quốc tế để tạo hành lang pháp lý cho các TCTD trong nước cũng như TCTD nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ

---

Việt Nam theo lộ trình cam kết WTO như Luật các TCTD, Luật NHNN, Luật các công cụ chuyển nhượng...

- Cải cách đồng bộ tổ chức, phương pháp thanh tra trên cơ sở rủi ro và hoạt động Thanh tra giám sát ngân hàng, trong đó xây dựng, ban hành khung pháp lý để Thanh tra ngân hàng là một tổ chức tổ chức thống nhất có đủ quyền hạn và trách nhiệm trong quá trình thanh tra giám sát nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đánh giá hoạt động các TCTD, đưa ra những cảnh báo rủi ro chính xác, kịp thời, từ đó yêu cầu các TCTD có những biện pháp phù hợp để hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn cho hoạt động của hệ thống các TCTD. Cụ thể hoá các nguyên tắc cơ bản của Basel phù hợp với điều kiện của quốc gia mình, trong đó xác định lộ trình bước đi thích hợp trong việc thiết lập, xây dựng các điều kiện đáp ứng yêu cầu của thanh tra trên cơ sở rủi ro.

-Yêu cầu các TCTD phải xây dựng và vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ; đáp ứng được các yêu cầu về quản trị rủi ro tối thiểu; quy định về chức danh quản trị, điều hành TCTD, quy định về các tỷ lệ an toàn , quy định về trích lập dự phòng rủi ro, về xếp hạng các TCTD...

-Hoàn chỉnh hệ thống công nghệ thông tin hiện đại cũng như quy định xử phạt nghiêm minh trong việc cung cấp thông tin đầu vào của các NHTM nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu cung cấp thông tin trong toàn hệ thống NH.

- Quan tâm đào tạo đội ngũ thanh tra viên có năng lực, trình độ đáp ứng yêu cầu thanh tra giám sát hoạt động NHTM trong điều kiện hội nhập.

#### **4.4.3. Đối với Chính phủ.**

Tiếp tục điều chỉnh chính sách vĩ mô ngày càng phù hợp với cơ chế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế nhằm duy trì bền vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của nền kinh tế đất nước, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và cải tiến cơ chế, thủ tục hành chính để tạo môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng, thuận lợi đối với các TCTD, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật như hệ thống thông tin, kiểm toán, kế toán theo chuẩn mực quốc ....để thúc đẩy nền kinh tế phát triển ổn định, tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và NHTM nói riêng phát triển an toàn, bền vững và hội nhập quốc tế.

---

## KẾT LUẬN:

Tóm lại, hội nhập quốc tế sẽ làm cho nền kinh tế các quốc gia phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng; sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia ngày càng lớn. Tài chính là lĩnh vực nhạy cảm, bao trùm và liên quan đến tất cả các lĩnh vực hoạt động, các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế xã hội. Tự do hoá tài chính là bước đi quan trọng trong quá trình tự do hoá kinh tế.

Đặc biệt là khi Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế theo lộ trình hội nhập, các NHTM Việt Nam buộc phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường và minh bạch hơn trong điều kiện cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng thương mại nước ngoài có trình độ công nghệ hiện đại và năng lực tài chính vượt trội. Bên cạnh đó cũng mở ra nhiều cơ hội cho các NHTM Việt Nam. Giữa thời cơ và thách thức đan xen, chuyển hóa lẫn nhau. Nếu thách thức được vượt qua, tự nó sẽ trở thành thời cơ. Thời cơ không nắm bắt được sẽ trở thành thách thức.

Do vậy để đứng vững trong môi trường cạnh tranh đầy thách thức đòi hỏi các NHTM phải tiếp tục thực hiện chương trình tái cơ cấu về tổ chức và hoạt động, hướng ngân hàng hoạt động an toàn hiệu quả và bền vững. Muốn vậy, điều quan trọng là phải nghiên cứu và áp dụng các mô hình quản trị rủi ro của NHTM hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế, không ngừng nâng cao năng lực quản trị rủi ro cũng như nâng cao năng lực quản lý của mình, bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn và lành mạnh.

Mức độ, nguy cơ rủi ro của mỗi ngân hàng là khác nhau, dựa trên điểm mạnh, điểm yếu cụ thể của mình, các NHTM sẽ có những thay đổi cần thiết và kế hoạch thích hợp để xây dựng mô hình quản trị rủi ro phù hợp tùy thuộc quy mô ngân hàng, mức độ nghiêm trọng của các rủi ro hiện tại, sự sẵn sàng và khả năng quản trị rủi ro của từng ngân hàng, triển khai hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro. Phát triển mạnh mẽ công nghệ thông tin đi đôi với xây dựng hệ thống phân tích, đánh giá đo lường các loại rủi ro; đặc biệt là rủi ro tín dụng, lãi suất, thanh khoản. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo phát hiện sớm những rủi ro cục bộ và rủi ro hệ thống, tăng cường chất lượng hệ thống thông tin báo cáo, kho

---

dữ liệu; đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ chuyên môn cũng là yêu cầu cơ bản của quản trị rủi ro để giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng, đưa hoạt động ngân hàng phát triển an toàn, hiệu quả.

Cùng với những giải pháp từ nội lực của các NHTM, để hạn chế rủi ro trong kinh doanh của các ngân hàng rất cần các giải pháp từ phía NHNN, Chính phủ, các Bộ ngành trong việc đẩy nhanh tiến trình cơ cấu nền kinh tế, đề án cải cách ngân hàng thương mại, cải thiện môi trường kinh doanh; kiểm soát chặt chẽ tính minh bạch thông tin của tất cả các thành phần kinh tế, phát triển lành mạnh thị trường tài chính tiền tệ ở Việt Nam, ... tạo điều kiện cho hoạt động các ngân hàng “An toàn - Hiệu quả - Phát triển bền vững - Hội nhập quốc tế”.

---

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG ANH

1. “International Convergence of capital Measurement and Capital Standards” , Bank for International Settlements, Press & communications CH- 4002 Basel, Switzerland, lấy từ Internet - <http://www.bis.org/publ/bcbs107.pdf>

2. Mr. Jermy Y. Prenio Bangko Sentral ng Pilipinas, “Risk – Based Capital ( from Basel I to Basel II , Bankers Institute of the Philippines” , Inc. “ Intricacies of the New Basel Capital Accord- lấy từ Internet :

<http://www.bsp.gov.ph/regulations/Basel/Basel2.ppt2.pdf>

3.“Principal for the Management of Credit Risk”, Bank for International Settlements, lấy từ Internet <http://www.bis.org/publ/bcbs54.htm>

4. Remars by Chaiman Ben S. Bernanke, “ Modern Risk Management and Banking Supervision”, At the Stonier Gradute School of Banking, Washington, D.C June 12,2006. The Federal Reserve Board, lấy từ Internet <http://www.federalreserve.gov/boardDocs/speeches/200606123/default.htm>

5. Guidelines for Commercial Bank \$ DFIs , “Risk Management” , lấy từ Internet, <http://www.sbp.org.pk/about/riskmgm.pdf>.

### TIẾNG VIỆT

6. Thuận An, “ Chấp nhận mức độ phù hợp để quản trị tốt”, Thời báo Ngân hàng, số 34, ngày 20/3/2007

7. Trần Nam Bách, “ Quản lý tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ Quốc tế”, Tạp chí thị trường Tài chính – Tiền tệ , số 1+2, ngày 01/01/2007

8. Nguyễn văn Bình, “Một số thách thức đối với hệ thống thanh tra giám sát ngân hàng trong tình hình mới”, Tạp chí ngân hàng số 01/2007

9. TS. Hạ Thị Thiều Dao , “Nhìn lại năng lực tài chính của các Ngân hàng Thương mại trước thềm hội nhập”, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng , số 15( tháng 03-04/2007)

10. Nguyễn Công Dương- Thanh tra NHNN “ Hoàn thiện thiết chế bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng , bảo đảm lợi ích của người gửi tiền ở Việt Nam”

11. Đào Hải Hiền ( NHCTVN), “ Kinh nghiệm quản trị rủi ro hoạt động của Tập đoàn ING”, Tạp chí Ngân hàng, số 1, tháng 01/2007.

12. Đỗ thị Khiên, “ Một số biện pháp nhằm hạn chế rủi ro hoạt động trong các NHTM Việt Nam” Tạp chí Kinh tế & Phát triển số tháng 3. 2006



---

13. TS Nguyễn Đại Lai, “ Bình luận và giới thiệu khái quát 25 nguyên tắc cơ bản của ủy Ban Basel về Thanh tra- Giám sát Ngân hàng”

14. TS Nguyễn Đại Lai “ Đòi nét về Những thách thức của Toàn cầu hoá đối với ngành Ngân hàng Việt Nam trong điều kiện hiện nay”

15. Nguyễn Thị Thùy Linh, “ Ứng dụng Hiệp ước an toàn vốn Basel trong quản trị rủi ro của hệ thống NHTM Việt Nam”, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Thư viện trường Đại học Kinh tế , Tp. HCM năm 2006

16. Trần Luyện, “Để hạn chế rủi ro trong cho vay của các Tổ chức tín dụng”, Tạp chí Ngân hàng số 2, tháng 1/2007

17. Peter S. Rose, “ Quản trị Ngân hàng Thương mại” Đại học Kinh tế Quốc dân Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội 2001

18. Ths. Nghiêm Xuân Thành, “ Giải pháp nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, tạp chí Ngân hàng, số 21, tháng 11-2006

19. Vũ Duy Tín , “ Một số vấn đề về xây dựng mô hình quản trị rủi ro hiệu quả tại các NHTM Việt Nam, Tạp chí Ngân hàng số 18/2006.

20. Nguyễn Đức Trung , “ Phương pháp tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ- IRB và những ứng dụng trong quản trị rủi ro” Tạp chí Ngân hàng , số 6, tháng 3/2007

21. Ths. Phan Thị Hoàng Yến, “ Cơ hội và thách thức của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam khi hội nhập kinh tế quốc tế “, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 55/ tháng 12-2006

22. “Cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO- Phần liên quan tới lĩnh vực ngân hàng”, Tạp chí Ngân hàng số 23, tháng 12/2006

23. Quyết định 457/2005/QĐ –NHNN, “Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Tổ chức tín dụng”, ngày 19/4/2005

24. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam”, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam , Nhà xuất bản Phương Động - Hà Nội2005

25. Tài liệu tập huấn “ Nghiệp vụ quản lý rủi ro tác nghiệp” , Ngân hàng Công thương Việt Nam, Hà Nội 06/2007

26. “Quy định về phân loại nợ , trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của NHTM” - Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN ban hành

27. “Nội dung sửa đổi về trích lập dự phòng rủi ro” .Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của NHNN về việc dung sửa đổi về trích lập dự phòng rủi ro

---

28. Chỉ thị 02/2006/CT-NHNN ngày 23/5/2006 của NHNN “ Về việc tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ácc TCTD”

29. “ Nguyên tắc Basel về quản lý nợ xấu “, Bản tin Thông tin tín dụng (CIC) Ngân hàng Nhà nước, số 1, tháng 6/2007

30.” Chính sách Tiền tệ - Tín dụng- Ngân hàng – Chương trình hành động của ngành ngân hàng trước thềm hội nhập WTO”, Bản tin Thông tin tín dụng (CIC) Ngân hàng Nhà nước, số 8, tháng 10/2006

31. Các văn bản, chế độ quy định về tín dụng hiện hành, báo cáo thường niên của Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

---

## **Phụ lục 1: Tín hiệu cảnh báo về những khoản vay có vấn đề và về chính sách cho vay kém hiệu quả**

---

<b>Các dấu hiệu nhận biết một khoản cho vay có vấn đề</b>	<b>Các dấu hiệu nhận biết chính sách cho vay kém hiệu quả của NH</b>
Thanh toán tiền vay không đúng kế hoạch	Sự đánh giá không chính xác về rủi ro của khách hàng
Kỳ hạn của khoản cho vay bị thay đổi liên tục	Cho vay dựa trên các sự kiện bất thường có thể xảy ra trong tương lai ( chẳng hạn như sáp nhập)
Yêu cầu gia hạn nợ kém hiệu quả ( vốn gốc mỗi lần gia hạn không giảm đáng kể)	Cho vay do khách hàng hứa duy trì một khoản tiền gửi lớn
Lãi suất cao bất thường ( cố gắng bù đắp rủi ro cao)	Không xác định rõ kế hoạch hoàn trả đối với từng khoản cho vay
Sự tích tụ bất thường các khoản phải thu và/ hoặc hàng tồn kho của khách hàng	Cung cấp tín dụng lớn cho các khách hàng không thuộc khu vực thị trường của ngân hàng
Tỷ lệ (đòn bẩy) nợ/ vốn cổ phần tăng	Hồ sơ tín dụng không đầy đủ
Thất lạc các tài liệu ( đặc biệt là báo cáo tài chính của khách hàng)	Cấp các khoản tín dụng lớn cho các viên trong nội bộ ngân hàng ( nhân viên, giám đốc hay các cổ đông)
Tài sản thế chấp không đủ tiêu chuẩn	Có khuynh hướng cạnh tranh tăng thái hóa ( cấp các khoản tín dụng cho khách hàng để họ không tới ngân hàng khác dù khoản cho vay sẽ có vấn đề)
Trông chờ việc đánh giá lại tài sản nhằm tăng vốn chủ sở hữu	Cho vay để tài trợ các hoạt động đầu cơ.
Không có báo cáo hay dự toán về dòng tiền	Thiếu nhạy cảm đối với môi trường kinh tế đang thay đổi
Việc trông chờ của khách hàng vào các nguồn vốn bất thường để đáp ứng nghĩa vụ thanh toán ( ví dụ, bán các tòa cao ốc hay trang thiết bị...)	

**Phụ lục 2: Xem xét sáu yếu tố cơ bản trong quá trình xét duyệt cho vay**

<b>Tính cách</b>	<b>Năng lực</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>Tài sản thế chấp</b>	<b>Điều kiện</b>	<b>Kiểm soát</b>
Xem xét quá trình thanh toán của khách hàng trước đây	Năng lực của người vay và người bảo lãnh	Xem xét thu nhập, cổ tức, doanh thu bán hàng của hãng kinh doanh	Xem xét quyền sở hữu tài sản	Xem xét vị thế hiện thời của khách hàng trong ngành và thị phần dự tính	Xem xét các quy định áp dụng đối với hoạt động ngân hàng liên quan tới chất lượng và đặc điểm của các khoản cho vay
Tham khảo ý kiến của các chủ nợ khác về khách hàng	Giấy phép hoạt động của công ty và hợp đồng với các đối tác cũng như các tài liệu hợp pháp khác	Xem xét dòng tiền trước đây và dòng tiền dự tính của công ty	Xem xét tình trạng của tài sản	So sánh tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng với các công ty có cùng quy mô khác trong ngành	Đảm bảo những tài liệu cần thiết được thanh tra ngân hàng sử dụng trong việc kiểm soát tín dụng
Xem xét mục đích của việc vay vốn	Xem xét lịch sử hoạt động, cơ cấu và bản chất hoạt động kinh doanh, các khách hàng và nhà cung cấp chủ yếu của người vay vốn kinh doanh.	Xem xét các khoản phải dự trữ có khả năng thanh khoản của khách hàng	Xem xét giá trị của tài sản bảo đảm	Xem xét môi trường cạnh tranh đối với sản phẩm của khách hàng	Ký các cam kết và chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ liên quan đến khoản vay

Xem xét dự báo kinh doanh của khách hàng và thu nhập cá nhân		Xem xét các khoản phải trả, phải thu và hàng tồn kho	Xem xét mức độ chuyên môn hóa của tài sản	Sự nhạy cảm của khách hàng và của ngành đối với chu kỳ kinh doanh và đối với sự thay đổi trong công nghệ	Yêu cầu vay phải tuân thủ đúng chính sách cho vay bằng văn bản
Mức phân loại xếp hạng tín dụng khách hàng		Cơ cấu vốn và đòn bẩy tài chính	Xem xét quyền pháp lý, trở ngại và những hạn chế đối với việc nắm giữ tài sản	Xem xét các điều kiện trên thị trường lao động trong ngành hay trong thị trường hoạt động của khách hàng	Xem xét các tài liệu không phải của các cơ quan kiểm soát tín dụng (các chuyên gia kinh tế hay chính trị về các nhân tố bên ngoài có thể tác động đến việc hoàn trả món vay)
Sự có mặt của những người cùng tham gia ký hợp đồng tín dụng hay những người bảo lãnh khoản vay của khách hàng		Kiểm soát chi phí, các chỉ số thanh toán	Xem xét vấn đề thuê mua và thế chấp liên quan tới tài sản và thiết bị dùng làm tài sản thế chấp	Xem xét tác động của lạm phát đối với bảng cân đối kế toán và dòng tiền của khách hàng	
			Xem xét số tiền bảo hiểm	Trئين vọng công việc của khách hàng, của ngành trong dài hạn	

		Xem xét chứng khoán và chỉ số giá trên thu nhập hiện thời của người xin vay	Bảo đảm và bảo lãnh bằng tài sản này đối với các giao dịch khác	Môi trường và các nhân tố chính trị, luật pháp ảnh hưởng đến hoạt động, công việc của khách hàng	
		Xem xét chất lượng quản lý	Xem xét vị thế tương đối của ngân hàng với tư cách là một chủ nợ đối với TSTC		
		Xem xét những thay đổi trong hoạt động kế toán gần đây	Xem xét nhu cầu tài trợ có thể xuất hiện trong tương lai của khách hàng.		

*Nguồn: Peter Rose “ Quản trị ngân hàng hiện đại ” , Nhà xuất bản tài chính , Đại học kinh tế Quốc dân, Hà Nội 2001*

## **PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỨC ĐỘ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

### **Cách thứ 1: Tiếp cận theo chỉ số cơ bản ( Basic Indicator Approach-BIA)**

Theo cách này , mức độ rủi ro được xác định trên cơ sở một chỉ số đơn lẻ nhân với một tỉ lệ phần trăm nhất định.

$$\text{Mức độ rủi ro} = @ \times \text{chỉ số đơn lẻ}$$

Trong đó :

- Chỉ số đơn lẻ: là thu nhập ròng trung bình các năm của ngân hàng ( với điều kiện phải là số dương)
- @ được xác định là 15%
- Các năm được tính là 3 năm gần nhất .
- Không áp dụng cho các ngân hàng có hoạt động xuyên quốc gia.

Ví dụ: ta có bảng tính sau:

**Bảng 23: Tính mức độ rủi ro hoạt động theo phương pháp BIA**

	<b>Lượng tiền tính theo đơn vị triệu \$</b>
- Thu nhập năm thứ nhất	-80
- Thu nhập năm thứ hai	20
- Thu nhập năm thứ ba	110
- Tổng thu nhập các năm	50
- Số năm thu nhập ngân hàng là dương	2
- Trung bình thu nhập các năm tính theo năm gần nhất	$50/2 = 25$
- Hệ số Alpha	15%
<b>* Yêu cầu vốn tự có cho rủi ro hoạt động</b>	<b><math>25 \times 15\% = 3.75</math></b>

**Cách thứ 2: Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn hóa- Standardised Approach ( SA)**

Mức độ rủi ro được tính như sau:

**Mức độ rủi ro =  $\Gamma_{1-3} ( GI_{1-8} X \beta_{1-8} ) / 3$**

Trong đó:

- Hoạt động ngân hàng chia làm 8 lĩnh vực
- Chỉ số là tổng thu nhập của các lĩnh vực hoạt động trong 3 năm gần nhất.
- Mức độ rủi ro được tính trên cơ sở tính thu nhập từng lĩnh vực trong từng năm nhân với hệ số
- Nếu một năm nào đó có tổng thu nhập âm hoặc bằng không thì thu nhập năm đó sẽ không được tính vào phần tử số
- Chúng ta sẽ nghiên cứu ví dụ sau:

**Bảng 24: Các lĩnh vực hoạt động và hệ số tương ứng.**

<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Hệ số</b>
Tài trợ thương mại	18%
Hoạt động ngân quỹ	18%
Hoạt động cho vay bán lẻ	12%
Hoạt động cho vay thương mại	15%
Hoạt động thanh toán và chuyển tiền	18%
Dịch vụ ngân hàng đại lý	15%
Hoạt động môi giới bán lẻ	12%
Hoạt động quản lý tài sản	12%



**Bảng 25: Phương pháp tính mức độ rủi ro hoạt động trong 01 năm**

<b><u>Các lĩnh vực hoạt động</u></b>	<b><u>Tổng TN</u></b>	<b><u><math>\beta</math></u></b>	<b><u>Mức RR</u></b>
Tài trợ thương mại	100	18%	18
Hoạt động ngân quỹ	100	18%	18
Hoạt động cho vay bán lẻ	300	12%	36
Hoạt động cho vay bán buôn	300	15%	45
Hoạt động thanh toán và chuyển tiền	100	18%	18
Dịch vụ ngân hàng đại lý	100	15%	15
Hoạt động môi giới bán lẻ	100	12%	12
Hoạt động quản lý tài sản	100	12%	12
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.200</b>		<b>174</b>

**Bảng 26: Phương pháp tính mức độ rủi ro hoạt động theo SA**

<b><u>Các lĩnh vực hoạt động</u></b>	<b><u><math>\beta</math></u></b>	<b><u>Mức RR năm 1</u></b>	<b><u>Mức RR năm 2</u></b>	<b><u>Mức RR năm 3</u></b>
Tài trợ thương mại	18%	10	15	18
Hoạt động ngân quỹ	18%	5	10	18
Hoạt động cho vay bán lẻ	12%	20	40	36
Hoạt động cho vay bán buôn	15%	30	35	45
Hoạt động thanh toán và chuyển tiền	18%	-20	-10	18
Dịch vụ ngân hàng đại lý	15%	-40	-20	15
Hoạt động môi giới bán lẻ	12%	-10	10	12
Hoạt động quản lý tài sản	12%	-10	5	12
<b>Tổng cộng</b>		<b>-15</b>	<b>85</b>	<b>174</b>

• **Rủi ro hoạt động được tính là:  $(174 + 85) / 3 = 86$**

### PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ RỦI RO TÍN DỤNG

#### **(1) Theo phương pháp chuẩn đánh giá rủi ro tín dụng**

Phương pháp này gần giống như phiên bản Basle I mà hiện nay các ngân hàng đang áp dụng trong đó quy định mọi khoản mục tài sản trong bảng Cân đối kế toán và bất kỳ các khoản cam kết ngoài bảng Cân đối kế toán nào của ngân hàng đều được nhân với tỷ lệ rủi ro nhưng dựa trên cơ sở xếp hạng tín nhiệm độc lập hoặc xếp hạng tín nhiệm nội bộ.

**Bảng14: Hệ số rủi ro đối với các khoản mục tài sản Có theo Hiệp ước Basle II.**

Xếp hạng tín nhiệm		AAA Đến AA-	A+ đến A-	BBB+ Đến BBB-	BB+ Đến B-	Dưới B-	Không xếp hạng
Tiền gửi tại NHTW		0%	20%	50%	100%	150%	100%
Khoản phải đòi tại PSEs	Theo hướng dẫn của mỗi quốc gia, tùy thuộc vào việc lựa chọn dựa trên đánh giá xếp hạng tín nhiệm độc lập hay tín nhiệm nội bộ đối với các khoản phải đòi ngân hàng. Nếu áp dụng dựa trên xếp hạng tín nhiệm nội bộ thì sẽ không áp dụng quyền đối xử đặc biệt với các khoản phải đòi ngắn hạn như đối với MDBs						
Khoản phải đòi tại NH phát triển đa phương (MDBs)	Thông thường dựa trên đánh giá xếp hạng tín nhiệm của tổ chức độc lập, cũng dựa trên trường hợp xếp hạng tín nhiệm nội bộ đối với các khoản phải đòi ngân hàng mà không có khả năng áp dụng quyền đối xử đặc biệt với các khoản phải đòi ngắn hạn. Hệ số rủi ro 0% có thể áp dụng cho những MDBs được đánh giá cao và thoả mãn những tiêu chuẩn do Ủy ban đưa ra.						
Khoản phải đòi tại các ngân hàng	Cách1	20%	50%	100%	100%	150%	100%
	Cách 2a	20%	50%	50%	100%	150%	50%
	Cách 2b	20%	20%	20%	50%	150%	20%
Đầu tư tại Cty Chứng khoán	Giống như khoản mục phải đòi phải đòi tại ngân hàng với những hệ số rủi ro như trên. Mặt khác , những khoản đầu tư này cũng phải tuân theo luật lệ dành riêng cho các khoản phải đòi đối với doanh nghiệp.						

Cách 1: dựa trên xếp hạng tín dụng quốc gia; Cách 2a dựa trên đánh giá xếp hạng tín nhiệm của tổ chức độc lập; Cách 2a dựa trên đánh giá xếp hạng tín nhiệm nội bộ.

**Bảng 15 : Hệ số rủi ro các khoản phải đòi doanh nghiệp**

	AAA đến AA-	A+ đến A-	BBB+ đến BB-	Dưới BB-	Không xếp hạng
Các khoản phải đòi doanh nghiệp	20%	50%	100%	150%	100%

**Bảng 16 : Hệ số rủi ro đối với một số khoản mục đặc biệt**

Khoản mục	Hệ số rủi ro
Khoản phải đòi liên quan đến danh mục đầu tư lẻ có điều chỉnh ( bao gồm mục đích điều chỉnh vốn)	75%
Khoản phải đòi được bảo đảm bằng nhà ở và tài sản gắn liền với nhà ở	35%
Khoản phải đòi bảo đảm bằng bất động sản thương mại	Không vượt quá 100% hệ số rủi ro tương ứng của khoản vay có bảo đảm
Nợ vay quá hạn từ 90 ngày trở lên, và	
- Dự phòng đặc biệt nhỏ hơn 20% dư nợ	150%
- Dự phòng đặc biệt không thấp hơn 20% dư nợ	100%
- Dự phòng đặc biệt không thấp hơn 50% dư nợ	50%-100%
-	
Khoản mục rủi ro cao như: Khoản phải đòi đối với Chính phủ, PSEs, ngân hàng và công ty chứng khoán được xếp hạng dưới B- Khoản phải đòi đối với công ty xếp hạng dưới B- Các khoản nợ quá hạn Giao dịch các chứng khoán xếp hạng từ BB+ đến BB-	>= 150%
Tài sản có khác	100%

**Bảng 17 :Hệ số chuyển đổi đối với khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

<b>Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Hệ số chuyển đổi RRTD</b>
Các cam kết với thời gian đáo hạn đến 01 năm	20%
Các cam kết với thời gian đáo hạn từ 1 năm trở lên	50%
Cam kết với các tổ chức đáng tin cậy kèm theo điều kiện không thể hủy ngang hoặc tự động hủy bỏ khi đáo hạn	0%
Các giao dịch dạng repo, các bảo lãnh niêm yết chứng khoán của ngân hàng, bảo lãnh cho vay của ngân hàng.....	100%
Thư tín dụng ngắn hạn và tự động thanh khoản đối với sự vận chuyển của hàng hoá ( Vd: thư tín dụng bảo đảm bằng điều khoản giao hàng)- áp dụng cho cả ngân hàng phát hành và ngân ànhng xác nhận	20%
Các khoản mục khác ngoài những khoản đã liệt kê ở trên được áp dụng theo Basel I	

**Bảng 18: Hệ số rủi ro cho các khoản mục trên bảng cân đối tài sản theo  
Basle I**

Khoản mục	Hệ số rủi ro
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền mặt</li> <li>- Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước và Chính phủ</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với Chính phủ Trung ương và ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối OECD</li> <li>- Các khoản phải đòi được bảo đảm bởi chứng khoán của Chính phủ Trung ương hoặc bảo lãnh bởi Chính phủ Trung ương của các nước OECD</li> </ul>	0%
Khoản phải đòi đối với các tổ chức thuộc khu vực kinh tế công trong nước, ngoại trừ khoản phải đòi tại tổ chức Chính phủ trung ương và các khoản vay được bảo lãnh bằng chính tổ chức này	0,10,20 hay 50%( tùy mỗi quốc gia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng phát triển đa phương ( IBRD, IADB,AsDB, AfDB, EIB) và các khoản phải đòi được các ngân hàng này bảo lãnh hoặc được bảo đảm bởi chứng khoán do các ngân hàng này phát hành</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập tại các nước thuộc khối OECD với thời hạn còn lại dưới 01 năm và các khoản vay thời hạn dưới 01 năm được các ngân hàng này bảo lãnh</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với tổ chức thuộc khu vực công của các nước ngoài khối OECD, ngoại trừ Chính phủ Trung ương và các khoản vay được bảo lãnh bởi chínhnh tổ chức này</li> <li>- Các khoản tiền mặt đang thu</li> </ul>	20%
Các khoản vay được bảo đảm hoàn toàn bởi tài sản thế chấp hoặc các tài sản gắn liền với tài sản thế chấp	50%
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản phải đòi đối tại khu vực tư nhân</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với các ngân hàng được thành lập ở các nước không thuộc khối OECD với thời hạn còn lại từ 01 năm trở lên</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với chính quyền trung ương của các nước không thuộc khối OECD, trừ trường hợp cho vay bằng đồng bản tệ và nguồn gốc cho vay cũng bằng đồng bản tệ của ácc nước đó.</li> <li>- Các khoản phải đòi đối với các công ty thương mại sở hữu bởi khu vực công</li> <li>- Nhà cửa, đất đai, cây trồng, các trang thiết bị và các tài sản cố định khác.</li> <li>- Bất động sản và các khoản đầu tư khác ( bao gồm phần vốn góp đầu tư không hợp nhất vào các công ty khác)</li> <li>- Công cụ vốn phát hành bởi các ngân hàng khác ( ngoại trừ khoản giảm trừ từ vốn)</li> <li>- Tất cả tài sản khác</li> </ul>	100%

**Bảng 19 : Hệ số chuyển đổi khoản mục ngoài bảng cân đối tài sản theo Basle I**

<b>Khoản mục</b>	<b>Hệ số chuyển đổi</b>
1-Các khoản thay thế tín dụng trực tiếp, ví dụ như bảo lãnh chung cho các khoản tín dụng ( bao gồm thư tín dụng dự phòng được xem như một bảo đảm tài chính cho các khoản vay và chứng khoán) và thuận nhận ( bao gồm ký hậu hoặc ký chấp nhận)	100%
2-Khoản mục ghi nhận các giao dịch có yếu tố quyền chọn ( ví dụ như ký quỹ thực hiện hợp đồng, lý quỹ dự thầu, bảo hành và thư tính dự phòng liên quan đến các giao dịch đặc biệt)	50%
3- Các giao dịch có yếu tố quyền chọn liên quan đến khả năng tự thanh khoản ngắn hạn ( ví dụ phương thức tín dụng chứng từ được bảo đảm bởi quyền chất hàng ưu tiên)	20%
4-Các hợp đồng bán và hợp đồng mua lại với quyền được truy đòi, rủi ro tín dụng vẫn còn tiềm ẩn đối với ngân hàng	100%
5-Hợp đồng kỳ hạn mua tài sản , tiền gửi kỳ hạn và các cổ phần/ chứng khoán chi trả một phần , đại diện cam kết về một số quyền rút vốn đặc biệt	100%
6- Các chứng nhận phát hành hoặc công cụ liên quan đến công cụ bảo hiểm	50%
7- Các cam kết khác ( ví dụ như công cụ dự phòng và hạn mức tín dụng) với thời gian đáo hạn ban đầu trên 01 năm	50%
8-Các cam kết tương tự với thời gian đáo hạn đến 01 năm hoặc có thể hủy bỏ bất cứ thời điểm nào	0%

**(2): Phương pháp đánh giá rủi ro tín dụng dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản (IRB)**

Phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản (IRB) dựa vào việc đo lường tổn thất có thể ước tính được (Expected Loss - EL) và không thể ước tính được (Unexpected Loss - UL)

Ngân hàng sẽ xác định các biến số như:

- PD (Probability of Default) : xác suất khách hàng không trả được nợ
  - LGD (Loss Given Default): Tỷ trọng tổn thất ước tính
  - EAD (Exposure of Default): Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ.
  - M (Effective Maturity of Exposure) : Kỳ đáo hạn hiệu dụng
- Với mỗi kỳ hạn xác định, tổn thất có thể được tính toán dựa trên công thức sau:

$$EL = PD \times EAD \times LGD$$

→ **PD**: được tính dựa trên số liệu dư nợ khách hàng trong vòng ít nhất 5 năm. Những dữ liệu được phân thành 3 nhóm:

- Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của tổ chức xếp hạng.
- Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu & phát triển sản phẩm mới, các khả năng tăng trưởng của ngành...
- Những dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu không trả được nợ ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi...

→ **LGD**: được tính theo công thức sau:

$$LGD = \frac{EAD - \text{số tiền có thể thu hồi}}{EAD}$$

**Bảng 20: Ảnh hưởng của phương pháp Basel II đến hệ số rủi ro quy đổi**

Rủi ro	Trạng thái rủi ro	SA	F-IRB	A-IRB
Hệ số rủi ro tín dụng	Cho vay doanh nghiệp	Tăng	Tăng	-
	Cho vay SMEs	Tăng	-	Giảm
	Cho vay bán lẻ	Giảm	Giảm	Giảm
	Cho vay thế chấp bất động sản	Giảm	Giảm	Giảm
	Chứng khoán hóa	Tăng	Tăng	Tăng
	Góp vốn cổ phần	Tăng	Tăng	Tăng
	Các tài sản trạng thái rủi ro không được cân bằng	Tăng	Tăng	Tăng

---

## **PHỤ LỤC 4: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

<b>* Các trạng thái rủi ro thị trường:</b>	Mức độ rủi ro
- Trạng thái rủi ro ngoại hối	Xác định theo giá thị trường
- Trạng thái rủi ro hàng hoá	
- Trạng thái rủi ro cổ phiếu	
- Trạng thái rủi ro lãi suất	
<b>* Phương pháp đánh giá rủi ro thị trường:</b>	
- Phương pháp chuẩn (SA)	
- Phương pháp mô hình nội bộ – Internal Models Approach ( IMA)	

### **Bảng 21 : phương pháp chuẩn tính rủi ro thị trường**

<ul style="list-style-type: none"><li>● Rủi ro ngoại hối là những tổn thất do biến động tỷ giá hối đoái <b>Yêu cầu vốn đối với RR ngoại hối = 8% tổng trạng thái ngoại hối</b></li><li>● Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro tổn thất từ những biến động của giá cổ phiếu <b>Yêu cầu vốn cho rủi ro giá cổ phiếu = 8% tổng trạng thái cổ phiếu + 8% trạng thái cổ phiếu ròng</b></li><li>● Rủi ro lãi suất : Hai phương pháp chuẩn để lượng hoá rủi ro thị trường chung:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Phương pháp “ phân khoảng thời gian” ( Time Bank)</li><li>+ Phương pháp “ Kỳ đáo hạn bình quân” ( Duration)</li></ul></li></ul>
---



---

**Bảng 22: Mô hình đánh giá rủi ro nội bộ**

- Mô hình đánh giá rủi ro nội bộ có thể thay thế cho phương pháp chuẩn để lượng hóa vốn yêu cầu đối với trạng thái rủi ro thị trường
- Điều kiện tiên quyết là phải được cơ quan Giám sát chấp thuận ( kiểm tra các yêu cầu định tính và định lượng)

Vốn yêu cầu là mức cao hơn của

- “giá trị bị rủi ro” ( Value at risk) của ngày trước đó
- “ giá trị bị rủi ro” trung bình của 60 ngày trước đó, điều chỉnh với hệ số nhân (3)

	2002	2003	2004	2005	2006
<b>ngoại tệ</b>	5,629	8,626	10,655	12,159	13,155
<b>VND</b>	49,553	52,786	57,853	61,787	65,830
<b>tổng dư nợ</b>	55,182	61,412	68,516	73,946	78,985
<b>kế hoạch</b>			71,197	79,363	82,371

	2002	2003	2004	2005	2006
Dư nợ tr dài hạn	22,077	25,403	27,646	29,486	31,521
Tỉ trọng cho vay TDH	40.0%	41.4%	40.4%	39.0%	39.9%

	2002	2003	2004	2005	2006
Tỷ trọng	58.0%	48.5%	36.5%	30.3%	25.4%

	2002	2003	2004	2005	2006
DNNN	31,580	34,636	32,662	28,132	23,673
Tỷ lệ	57.2%	56.4%	47.7%	38.0%	29.9%

	KV1	KV2	KV3	KV4	KV5	KV6	KV7	P.KDDV
Dư nợ	6,551	7,450	15,965	8,037	8,422	9,275	21,174	2,111
Tỷ trọng nợ xấu/tổng nợ xấu	0.62%	0.16%	2.40%	42.00%	1.22%	2.28%	1.50%	0.00%

	2002	2003	2004	2005	2006
Nợ quá hạn	1,434	1,989	1,342	1,184	944
Tỷ trọng	2.60%	3.24%	1.96%	1.73%	1.28%

---

	2005	2006
Nợ xấu	2,350	1,101
Tỷ trọng	3.43%	1.39%

	Tỷ trọng
DNNN	30.0%
Cty cổ phần	15.0%
Cty TNHH	15.0%
DNTN	5.0%
Tư nhân cá thể, hộ GD	18.0%
DN có VĐT nước ngoài	2.0%
Thành phần KT khác	8.0%

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Quy mô vốn chủ sở hữu	1,757,070	1,827,561	3,173,697	4,154,083	4,908,773	5,071,631	9,000,000

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Hệ số CAR	0.0245	0.0208	0.0557	0.0608	0.0630	0.0607	0.1100

